

Phụ lục II
GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM

STT	MA_TUONG_DUONG	TEN_DVKT_PHEDUYET	TEN_DVKT_GIA	PHAN_LOAI_PTTT	DON_GIA	GHI_CHU	QUYET_DINH	TU_NGAY
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	T2	58600		247/NQ-HĐND	20241216
2	01.0021.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	T2	58600		247/NQ-HĐND	20241216
3	01.0020.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	T2	58600		247/NQ-HĐND	20241216
4	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	T1	58600		247/NQ-HĐND	20241216
5	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	T2	58600		247/NQ-HĐND	20241216
6	01.0019.0004	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	T1	252300		247/NQ-HĐND	20241216
7	01.0208.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ	T2	252300		247/NQ-HĐND	20241216
8	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	252300		247/NQ-HĐND	20241216
9	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	T2	248500		247/NQ-HĐND	20241216
10	01.0091.0071	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẵn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẵn giáp	T1	248500		247/NQ-HĐND	20241216
11	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	T1	532500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.	247/NQ-HĐND	20241216
12	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	T3	40300		247/NQ-HĐND	20241216
13	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	T2	153700		247/NQ-HĐND	20241216
14	01.0356.0078	Chọc hút dẫn lưu dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong điều trị viêm tụy cấp	Chọc hút dẫn lưu dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong điều trị viêm tụy cấp	T2	195900		247/NQ-HĐND	20241216
15	01.0357.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	T2	195900		247/NQ-HĐND	20241216
16	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	T1	162900		247/NQ-HĐND	20241216
17	01.0041.0081	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	T1	280500		247/NQ-HĐND	20241216
18	01.0040.0081	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	T1	280500		247/NQ-HĐND	20241216
19	01.0202.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống	T2	126900	Chưa bao gồm kim chọc dò.	247/NQ-HĐND	20241216
20	01.0095.0094	Mở màng phổi cấp cứu	Mở màng phổi cấp cứu	T1	628500		247/NQ-HĐND	20241216
21	01.0096.0094	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	T1	628500		247/NQ-HĐND	20241216
22	01.0243.0095	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của siêu âm]	T2	729400		247/NQ-HĐND	20241216
23	01.0243.0096	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của chụp CLVT]	T2	1251400		247/NQ-HĐND	20241216
24	01.0009.0098	Đặt catheter động mạch	Đặt catheter động mạch	T1	1400500		247/NQ-HĐND	20241216
25	01.0209.0099	Dẫn lưu não thất cấp cứu	Dẫn lưu não thất cấp cứu	T2	685500	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu não thất và đo áp lực nội sọ. Thanh toán theo số lần thực hiện kỹ thuật đặt dẫn lưu, không thanh toán theo giờ.	247/NQ-HĐND	20241216
26	01.0007.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	T1	685500	0	247/NQ-HĐND	20241216
27	01.0317.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	685500	0	247/NQ-HĐND	20241216
28	01.0042.0099	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	T1	685500	0	247/NQ-HĐND	20241216
29	01.0319.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	1158500	0	247/NQ-HĐND	20241216
30	01.0318.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	1158500	0	247/NQ-HĐND	20241216
31	01.0008.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	T1	1158500	0	247/NQ-HĐND	20241216
32	01.0172.0101	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	T2	1158500	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.	247/NQ-HĐND	20241216
33	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1	600500	0	247/NQ-HĐND	20241216

STT	MA_TUONG_DUONG	TEN_DVKT_PHEDUYET	TEN_DVKT_GIA	PHAN_LOAI_PTTT	DON_GIA	GHI_CHU	QUYET_DINH	TU_NGAY
34	01.0067.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	TDB	600500	Chưa bao gồm ống nội khí quản 2 nòng. Trường hợp sử dụng ống nội khí quản 2 nòng thì trừ 19.500 đồng chi phí ống nội khí quản thông thường.	247/NQ-HĐND	20241216
35	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	Thay ống nội khí quản	T1	600500	0	247/NQ-HĐND	20241216
36	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101800	0	247/NQ-HĐND	20241216
37	01.0104.0109	Gây dính màng phổi bằng povidone iodine bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	Gây dính màng phổi bằng povidone iodine bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	T1	228500	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.	247/NQ-HĐND	20241216
38	01.0105.0109	Gây dính màng phổi bằng tetracyclin bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	Gây dính màng phổi bằng tetracyclin bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	T1	228500	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.	247/NQ-HĐND	20241216
39	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	T1	192300	0	247/NQ-HĐND	20241216
40	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục	Dẫn lưu màng phổi liên tục	T1	192300	0	247/NQ-HĐND	20241216
41	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	T2	14100	0	247/NQ-HĐND	20241216
42	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	T3	14100	0	247/NQ-HĐND	20241216
43	01.0188.0116	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tụcPD]	T1	595500	0	247/NQ-HĐND	20241216
44	01.0188.0117	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	T1	1030000	0	247/NQ-HĐND	20241216
45	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Hạ thân nhiệt chỉ huy	T1	2310600	Chưa bao gồm: bộ bể khí và hệ thống kết nối (bộ dây truyền dịch ICY hoặc chặn hạ nhiệt)	247/NQ-HĐND	20241216
46	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu	P1	759800	0	247/NQ-HĐND	20241216
47	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	T1	759800	0	247/NQ-HĐND	20241216
48	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhĩ gấp	Mở khí quản qua màng nhĩ gấp	T1	759800	0	247/NQ-HĐND	20241216
49	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	Mở khí quản thường quy	P2	759800	0	247/NQ-HĐND	20241216
50	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	T1	405500	0	247/NQ-HĐND	20241216
51	01.0163.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu	T1	405500	0	247/NQ-HĐND	20241216
52	01.0101.0125	Nội soi màng phổi sinh thiết	Nội soi màng phổi sinh thiết	P1	5859300	Đã bao gồm thuốc gây mê	247/NQ-HĐND	20241216
53	01.0232.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	T1	798300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)	247/NQ-HĐND	20241216
54	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	230500	Chưa bao gồm hóa chất.	247/NQ-HĐND	20241216
55	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	152000	0	247/NQ-HĐND	20241216
56	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	T2	622500	0	247/NQ-HĐND	20241216
57	01.0220.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	T1	880200	0	247/NQ-HĐND	20241216
58	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	T1	659900	Chưa bao gồm ống thông.	247/NQ-HĐND	20241216
59	01.0242.0175	Rửa màng bụng cấp cứu	Rửa màng bụng cấp cứu	T1	463500	0	247/NQ-HĐND	20241216
60	01.0173.0195	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)	T1	1607000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.	247/NQ-HĐND	20241216

STT	MA_TUONG_DUONG	TEN_DVKT_PHEDUYET	TEN_DVKT_GIA	PHAN_LOAI_PTTT	DON_GIA	GHI_CHU	QUYET_DINH	TU_NGAY
61	01.0174.0195	Thận nhân tạo cấp cứu	Thận nhân tạo cấp cứu	T1	1607000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.	247/NQ-HĐND	20241216
62	01.0175.0196	Thận nhân tạo thường quy	Thận nhân tạo thường quy	T2	588500	Quả lọc dây máu dùng 6 lần.	247/NQ-HĐND	20241216
63	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)		64300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.	247/NQ-HĐND	20241216
64	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [trên 15 cm đến 30 cm]	T3	148600	0	247/NQ-HĐND	20241216
65	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [từ 30 cm đến 50 cm]	T3	193600	0	247/NQ-HĐND	20241216
66	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]	T3	275600	0	247/NQ-HĐND	20241216
67	01.0089.0206	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	T2	263700	0	247/NQ-HĐND	20241216
68	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	T3	263700	0	247/NQ-HĐND	20241216
69	01.0129.0209	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [theo giờ thực tế]	T1	625000	0	247/NQ-HĐND	20241216
70	01.0128.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]	T1	625000	Chưa bao gồm bộ dây máy thở cao tần các loại, các cỡ. Trường hợp sử dụng bộ dây máy thở cao tần thì trừ đi 34.000 đồng chi phí bộ dây máy thở và 5.360 đồng bộ làm ẩm oxy).	247/NQ-HĐND	20241216
71	01.0131.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [theo giờ thực tế]	T1	625000	0	247/NQ-HĐND	20241216
72	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	T1	625000	0	247/NQ-HĐND	20241216
73	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [theo giờ thực tế]	T2	625000	0	247/NQ-HĐND	20241216
74	01.0132.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập	Thông khí nhân tạo xâm nhập [theo giờ thực tế]	T1	625000	0	247/NQ-HĐND	20241216
75	01.0135.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV)	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [theo giờ thực tế]	T1	625000	0	247/NQ-HĐND	20241216
76	01.0139.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV [theo giờ thực tế]	T1	625000	0	247/NQ-HĐND	20241216
77	01.0138.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	T1	625000	0	247/NQ-HĐND	20241216
78	01.0134.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [theo giờ thực tế]	T1	625000	0	247/NQ-HĐND	20241216
79	01.0137.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [theo giờ thực tế]	T1	625000	0	247/NQ-HĐND	20241216
80	01.0136.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV [theo giờ thực tế]	T1	625000	0	247/NQ-HĐND	20241216
81	01.0133.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV [theo giờ thực tế]	T1	625000	0	247/NQ-HĐND	20241216
82	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	T3	101800	0	247/NQ-HĐND	20241216
83	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	T3	101800	0	247/NQ-HĐND	20241216
84	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	92400	0	247/NQ-HĐND	20241216
85	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	T3	92400	0	247/NQ-HĐND	20241216

STT	MA_TUONG_DUONG	TEN_DVKT_PHEDUYET	TEN_DVKT_GIA	PHAN_LOAI_PTTT	DON_GIA	GHI_CHU	QUYET_DINH	TU_NGAY
86	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	T3	92400	0	247/NQ-HĐND	20241216
87	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	T3	25100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.	247/NQ-HĐND	20241216
88	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T2	32900	0	247/NQ-HĐND	20241216
89	01.0153.0297	Thở máy xâm nhập hai phổi độc lập	Thở máy xâm nhập hai phổi độc lập	TDB	1443900	0	247/NQ-HĐND	20241216
90	01.0012.0298	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	T1	885800	0	247/NQ-HĐND	20241216
91	01.0069.0298	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	T1	885800	0	247/NQ-HĐND	20241216
92	01.0068.0298	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	T1	885800	0	247/NQ-HĐND	20241216
93	01.0231.0298	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	T1	885800	Chưa bao gồm bộ ống thông Blakemore	247/NQ-HĐND	20241216
94	01.0238.0299	Đo áp lực ổ bụng	Đo áp lực ổ bụng	T2	532400	0	247/NQ-HĐND	20241216
95	01.0034.0299	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	T1	532400	0	247/NQ-HĐND	20241216
96	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	T2	532400	0	247/NQ-HĐND	20241216
97	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	T3	373600	0	247/NQ-HĐND	20241216
98	01.0217.0502	Mở thông dạ dày bằng nội soi	Mở thông dạ dày bằng nội soi	T1	2745200	0	247/NQ-HĐND	20241216
99	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	T2	58400	0	247/NQ-HĐND	20241216
100	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	T3	60000	0	247/NQ-HĐND	20241216
101	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	T3	27500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.	247/NQ-HĐND	20241216
102	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	T2	27500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.	247/NQ-HĐND	20241216
103	01.0364.1169	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu		172800	Chưa bao gồm hoá chất	247/NQ-HĐND	20241216
104	01.0380.1169	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kê tiền thuốc)	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kê tiền thuốc)		172800	Chưa bao gồm hoá chất	247/NQ-HĐND	20241216
105	01.0299.1239	Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay		272900	0	247/NQ-HĐND	20241216
106	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường		42100	0	247/NQ-HĐND	20241216
107	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường		13600	0	247/NQ-HĐND	20241216
108	01.0302.1350	Xác định nhanh 1NR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay	Xác định nhanh 1NR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay		43500	0	247/NQ-HĐND	20241216
109	01.0298.1466	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay		605100	0	247/NQ-HĐND	20241216
110	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)		16000	0	247/NQ-HĐND	20241216
111	01.0286.1531	Đo các chất khí trong máu	Đo các chất khí trong máu		224400	0	247/NQ-HĐND	20241216
112	01.0287.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu		100900	0	247/NQ-HĐND	20241216
113	01.0288.1764	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)		136000	0	247/NQ-HĐND	20241216
114	01.0289.1772	Định tính độc chất bằng sắc ký lớp mỏng (một lần)	Định tính độc chất bằng sắc ký lớp mỏng (một lần)		169200	0	247/NQ-HĐND	20241216
115	01.0207.1777	Ghi điện não đồ cấp cứu	Ghi điện não đồ cấp cứu	T2	75200	0	247/NQ-HĐND	20241216
116	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	T3	39900	0	247/NQ-HĐND	20241216
117	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	Siêu âm khớp (một vị trí)		58600	0	247/NQ-HĐND	20241216
118	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu		58600	0	247/NQ-HĐND	20241216
119	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng		58600	0	247/NQ-HĐND	20241216
120	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Siêu âm phần mềm (một vị trí)		58600	0	247/NQ-HĐND	20241216
121	02.0112.0004	Siêu âm doppler mạch máu	Siêu âm doppler mạch máu	T3	252300	0	247/NQ-HĐND	20241216
122	02.0316.0004	Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng		252300	0	247/NQ-HĐND	20241216
123	02.0315.0004	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan		252300	0	247/NQ-HĐND	20241216
124	02.0113.0004	Siêu âm doppler tim	Siêu âm doppler tim	T3	252300	0	247/NQ-HĐND	20241216
125	02.0153.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ		252300	0	247/NQ-HĐND	20241216
126	02.0154.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler xuyên sọ cấp cứu tại giường		252300	0	247/NQ-HĐND	20241216

STT	MA_TUONG_DUONG	TEN_DVKT_PHEDUYET	TEN_DVKT_GIA	PHAN_LOAI_PTTT	DON_GIA	GHI_CHU	QUYET_DINH	TU_NGAY
127	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T3	252300	0	247/NQ-HĐND	20241216
128	02.0115.0005	Siêu âm tim cân âm	Siêu âm tim cân âm	T2	286300	0	247/NQ-HĐND	20241216
129	02.0116.0007	Siêu âm tim 4D	Siêu âm tim 4D	T3	486300	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.	247/NQ-HĐND	20241216
130	02.0178.0022	Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản	Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản		246800	0	247/NQ-HĐND	20241216
131	02.0002.0071	Bơm rửa khoang màng phổi	Bơm rửa khoang màng phổi	T2	248500		247/NQ-HĐND	20241216
132	02.0015.0071	Đặt catheter qua màng nhĩ nhân giáp lấy bệnh phẩm	Đặt catheter qua màng nhĩ nhân giáp lấy bệnh phẩm	T2	248500		247/NQ-HĐND	20241216
133	02.0214.0072	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể	T1	500500		247/NQ-HĐND	20241216
134	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	T3	153700		247/NQ-HĐND	20241216
135	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	T3	153700		247/NQ-HĐND	20241216
136	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	T3	153700		247/NQ-HĐND	20241216
137	02.0432.0078	Chọc hút mủ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút mủ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	195900		247/NQ-HĐND	20241216
138	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	195900		247/NQ-HĐND	20241216
139	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	T3	195900		247/NQ-HĐND	20241216
140	02.0322.0078	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	T2	195900		247/NQ-HĐND	20241216
141	02.0333.0078	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	T1	195900		247/NQ-HĐND	20241216
142	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi	T3	162900	0	247/NQ-HĐND	20241216
143	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò dịch não tủy	T2	126900	Chưa bao gồm kim chọc dò.	247/NQ-HĐND	20241216
144	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	T2	126700	0	247/NQ-HĐND	20241216
145	02.0340.0086	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	T3	126700	0	247/NQ-HĐND	20241216
146	02.0342.0086	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	T3	126700	0	247/NQ-HĐND	20241216
147	02.0341.0086	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ	T3	126700	0	247/NQ-HĐND	20241216
148	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	T3	126700	0	247/NQ-HĐND	20241216
149	02.0345.0087	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	171900	0	247/NQ-HĐND	20241216
150	02.0344.0087	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	171900	0	247/NQ-HĐND	20241216
151	02.0347.0087	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	171900	0	247/NQ-HĐND	20241216
152	02.0343.0087	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	171900	0	247/NQ-HĐND	20241216
153	02.0346.0087	Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	171900	0	247/NQ-HĐND	20241216
154	02.0364.0087	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	171900	0	247/NQ-HĐND	20241216
155	02.0433.0088	Chọc hút khí, mủ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Chọc hút khí, mủ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	T2	764500	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.	247/NQ-HĐND	20241216
156	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	729400	0	247/NQ-HĐND	20241216
157	02.0013.0096	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	T1	1251400	0	247/NQ-HĐND	20241216
158	02.0180.0099	Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu âm	Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu âm	T1	685500	0	247/NQ-HĐND	20241216
159	02.0183.0100	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh để lọc máu cấp cứu	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh để lọc máu cấp cứu	T1	1158500	0	247/NQ-HĐND	20241216
160	02.0185.0101	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch cảnh trong để lọc máu	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch cảnh trong để lọc máu	T2	1158500	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.	247/NQ-HĐND	20241216
161	02.0186.0101	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch dưới đòn để lọc máu	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch dưới đòn để lọc máu	T2	1158500	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.	247/NQ-HĐND	20241216
162	02.0017.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	TDB	600500	0	247/NQ-HĐND	20241216
163	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101800	0	247/NQ-HĐND	20241216
164	02.0025.0109	Gây dính màng phổi bằng thuốc/hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	Gây dính màng phổi bằng thuốc/hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	T2	228500	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.	247/NQ-HĐND	20241216

STT	MA_TUONG_DUONG	TEN_DVKT_PHEDUYET	TEN_DVKT_GIA	PHAN_LOAI_PTTT	DON_GIA	GHI_CHU	QUYET_DINH	TU_NGAY
165	02.0026.0111	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	T3	192300	0	247/NQ-HĐND	20241216
166	02.0355.0112	Hút dịch khớp cổ chân	Hút dịch khớp cổ chân	T3	129600	0	247/NQ-HĐND	20241216
167	02.0357.0112	Hút dịch khớp cổ tay	Hút dịch khớp cổ tay	T3	129600	0	247/NQ-HĐND	20241216
168	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối	T3	129600	0	247/NQ-HĐND	20241216
169	02.0353.0112	Hút dịch khớp khuỷu	Hút dịch khớp khuỷu	T3	129600	0	247/NQ-HĐND	20241216
170	02.0359.0112	Hút dịch khớp vai	Hút dịch khớp vai	T3	129600	0	247/NQ-HĐND	20241216
171	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch	T3	129600	0	247/NQ-HĐND	20241216
172	02.0514.0112	Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp	Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp	T3	129600	0	247/NQ-HĐND	20241216
173	02.0356.0113	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144900	0	247/NQ-HĐND	20241216
174	02.0358.0113	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144900	0	247/NQ-HĐND	20241216
175	02.0350.0113	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144900	0	247/NQ-HĐND	20241216
176	02.0354.0113	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144900	0	247/NQ-HĐND	20241216
177	02.0360.0113	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144900	0	247/NQ-HĐND	20241216
178	02.0362.0113	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144900	0	247/NQ-HĐND	20241216
179	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	T3	14100	0	247/NQ-HĐND	20241216
180	02.0202.0115	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	TDB	1010000	Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire.	247/NQ-HĐND	20241216
181	02.0203.0116	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	T1	595500	0	247/NQ-HĐND	20241216
182	02.0176.0121	Chọc hút dịch nang thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch nang thận dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	405500	0	247/NQ-HĐND	20241216
183	02.0175.0121	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	405500	0	247/NQ-HĐND	20241216
184	02.0027.0129	Kỹ thuật đặt van một chiều nội phế quản	Kỹ thuật đặt van một chiều nội phế quản	TDB	3308100	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo các loại, các cỡ	247/NQ-HĐND	20241216
185	02.0304.0134	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	T1	493800	Đã bao gồm chi phí Test HP	247/NQ-HĐND	20241216
186	02.0272.2044	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	T2	317000	0	247/NQ-HĐND	20241216
187	02.0253.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	T1	276500	0	247/NQ-HĐND	20241216
188	02.0305.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	T2	276500	0	247/NQ-HĐND	20241216
189	02.0307.0136	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	T2	468800	0	247/NQ-HĐND	20241216
190	02.0262.0136	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	T1	468800	0	247/NQ-HĐND	20241216
191	02.0306.0137	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	T2	352100	0	247/NQ-HĐND	20241216
192	02.0294.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	T1	352100	0	247/NQ-HĐND	20241216
193	02.0259.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	T1	352100	0	247/NQ-HĐND	20241216
194	02.0309.0138	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	T3	323500	0	247/NQ-HĐND	20241216
195	02.0293.0138	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	T2	323500	0	247/NQ-HĐND	20241216
196	02.0311.0139	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	T3	215200	0	247/NQ-HĐND	20241216
197	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ống mềm	Nội soi trực tràng ống mềm	T3	215200	0	247/NQ-HĐND	20241216
198	02.0257.0139	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	T3	215200	0	247/NQ-HĐND	20241216
199	02.0308.0139	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	T3	215200	0	247/NQ-HĐND	20241216
200	02.0267.0140	Nội soi can thiệp - cắt gấp bã thức ăn dạ dày	Nội soi can thiệp - cắt gấp bã thức ăn dạ dày	T1	798300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)	247/NQ-HĐND	20241216
201	02.0285.0140	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	TDB	798300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)	247/NQ-HĐND	20241216
202	02.0265.0140	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su	T1	798300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)	247/NQ-HĐND	20241216

STT	MA_TUONG_DUONG	TEN_DVKT_PHEDUYET	TEN_DVKT_GIA	PHAN_LOAI_PTTT	DON_GIA	GHI_CHU	QUYET_DINH	TU_NGAY
203	02.0271.0140	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	T1	798300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)	247/NQ-HĐND	20241216
204	02.0298.0140	Nội soi can thiệp - tiêm chất keo búi giãn tĩnh mạch phình vị	Nội soi can thiệp - tiêm chất keo búi giãn tĩnh mạch phình vị	TDB	798300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)	247/NQ-HĐND	20241216
205	02.0264.0140	Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản	Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản	T1	798300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)	247/NQ-HĐND	20241216
206	02.0288.0142	Nội soi ổ bụng	Nội soi ổ bụng	T1	905700	0	247/NQ-HĐND	20241216
207	02.0289.0143	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	TDB	1095300	0	247/NQ-HĐND	20241216
208	02.0291.0145	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên	TDB	1196400	0	247/NQ-HĐND	20241216
209	02.0368.0146	Nội soi khớp gối điều trị nội soi kết hợp mở tối thiểu ổ khớp lấy dị vật	Nội soi khớp gối điều trị nội soi kết hợp mở tối thiểu ổ khớp lấy dị vật	T1	2963000	0	247/NQ-HĐND	20241216
210	02.0366.0146	Nội soi khớp gối điều trị rửa khớp	Nội soi khớp gối điều trị rửa khớp	T1	2963000	0	247/NQ-HĐND	20241216
211	02.0213.0148	Nội soi niệu quản chẩn đoán	Nội soi niệu quản chẩn đoán	T1	975300	Chưa bao gồm sonde JJ.	247/NQ-HĐND	20241216
212	02.0221.0150	Nội soi bàng quang	Nội soi bàng quang	T1	575300	0	247/NQ-HĐND	20241216
213	02.0212.0150	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	T1	575300	0	247/NQ-HĐND	20241216
214	02.0219.0150	Nội soi bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Nội soi bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	T1	575300	Chưa bao gồm hóa chất	247/NQ-HĐND	20241216
215	02.0216.0152	Nội soi bàng quang gấp dị vật bàng quang	Nội soi bàng quang gấp dị vật bàng quang	T1	953800	0	247/NQ-HĐND	20241216
216	02.0222.0152	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	T1	953800	0	247/NQ-HĐND	20241216
217	02.0218.0152	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục	T1	953800	0	247/NQ-HĐND	20241216
218	02.0229.0152	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang		953800	0	247/NQ-HĐND	20241216
219	02.0230.0152	Rút sonde modelage qua đường nội soi bàng quang	Rút sonde modelage qua đường nội soi bàng quang		953800	0	247/NQ-HĐND	20241216
220	02.0211.0156	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	T2	273500	0	247/NQ-HĐND	20241216
221	02.0266.0157	Nội soi can thiệp - nong thực quản bằng bóng	Nội soi can thiệp - nong thực quản bằng bóng	T1	2373500	Chưa bao gồm bóng nong thực quản	247/NQ-HĐND	20241216
222	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	T3	230500	Chưa bao gồm hóa chất.	247/NQ-HĐND	20241216
223	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	230500	Chưa bao gồm hóa chất.	247/NQ-HĐND	20241216
224	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T3	152000	0	247/NQ-HĐND	20241216
225	02.0062.0161	Rửa phổi toàn bộ	Rửa phổi toàn bộ	TDB	8858800	Đã bao gồm thuốc gây mê	247/NQ-HĐND	20241216
226	02.0231.0164	Rút catheter đường hầm	Rút catheter đường hầm		194700	0	247/NQ-HĐND	20241216
227	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe		194700	0	247/NQ-HĐND	20241216
228	02.0227.0164	Rút sonde dẫn lưu bề thận qua da	Rút sonde dẫn lưu bề thận qua da		194700	0	247/NQ-HĐND	20241216
229	02.0228.0164	Rút sonde dẫn lưu tự dịch - máu quanh thận	Rút sonde dẫn lưu tự dịch - máu quanh thận		194700	0	247/NQ-HĐND	20241216
230	02.0182.0165	Dẫn lưu bề thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu bề thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	659900	Chưa bao gồm ống thông.	247/NQ-HĐND	20241216
231	02.0181.0165	Dẫn lưu nang thận dưới hướng dẫn siêu âm	Dẫn lưu nang thận dưới hướng dẫn siêu âm	T1	659900	Chưa bao gồm ống thông.	247/NQ-HĐND	20241216
232	02.0317.0165	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	T1	659900	Chưa bao gồm ống thông.	247/NQ-HĐND	20241216
233	02.0326.0165	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan	T1	659900	Chưa bao gồm ống thông.	247/NQ-HĐND	20241216
234	02.0325.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp xe gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp xe gan	T1	586300	0	247/NQ-HĐND	20241216
235	02.0318.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan	T1	586300	0	247/NQ-HĐND	20241216
236	02.0334.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	T1	586300	0	247/NQ-HĐND	20241216
237	02.0065.0169	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	1064900	0	247/NQ-HĐND	20241216
238	02.0064.0175	Sinh thiết màng phổi mù	Sinh thiết màng phổi mù	T2	463500	0	247/NQ-HĐND	20241216
239	02.0217.0183	Nội soi đặt catheter bàng quang niệu quản để chụp UPR	Nội soi đặt catheter bàng quang niệu quản để chụp UPR	T1	695300	Chưa bao gồm thuốc cản quang.	247/NQ-HĐND	20241216
240	02.0292.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	T2	283800	0	247/NQ-HĐND	20241216
241	02.0273.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	T2	283800	0	247/NQ-HĐND	20241216

STT	MA_TUONG_DUONG	TEN_DVKT_PHEDUYET	TEN_DVKT_GIA	PHAN_LOAI_PTTT	DON_GIA	GHI_CHU	QUYET_DINH	TU Ngay
242	02.0209.0194	Lọc máu bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafiltration Online: HDF-Online) (hoặc: Thẩm tách siêu lọc máu (HDF-Online))	Lọc máu bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafiltration Online: HDF-Online) (hoặc: Thẩm tách siêu lọc máu (HDF-Online))	T1	1570000	Chưa bao gồm catheter.	247/NQ-HĐND	20241216
243	02.0226.2038	Phối hợp thận nhân tạo (HD) và hấp thụ máu (HP) bằng quả hấp phụ máu	Phối hợp thận nhân tạo (HD) và hấp thụ máu (HP) bằng quả hấp phụ máu	TDB	3477200	Đã bao gồm quả lọc hấp phụ và quả lọc dây máu dùng 6 lần.	247/NQ-HĐND	20241216
244	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	T2	148600	0	247/NQ-HĐND	20241216
245	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	T2	263700	0	247/NQ-HĐND	20241216
246	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	T3	101800	0	247/NQ-HĐND	20241216
247	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	92400	0	247/NQ-HĐND	20241216
248	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	T3	92400	0	247/NQ-HĐND	20241216
249	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92400	0	247/NQ-HĐND	20241216
250	02.0407.0213	Tiêm cân gan chân	Tiêm cân gan chân	T3	104400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.	247/NQ-HĐND	20241216
251	02.0397.0213	Tiêm điểm bám gân lõi cầu trong (lõi cầu ngoài) xương cánh tay	Tiêm điểm bám gân lõi cầu trong (lõi cầu ngoài) xương cánh tay	T3	104400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.	247/NQ-HĐND	20241216
252	02.0404.0213	Tiêm điểm bám gân móm cùng vai	Tiêm điểm bám gân móm cùng vai	T3	104400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.	247/NQ-HĐND	20241216
253	02.0396.0213	Tiêm điểm bám gân móm trám quay (móm trám trụ)	Tiêm điểm bám gân móm trám quay (móm trám trụ)	T3	104400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.	247/NQ-HĐND	20241216
254	02.0405.0213	Tiêm điểm bám gân móm trám quay (trám trụ)	Tiêm điểm bám gân móm trám quay (trám trụ)	T3	104400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.	247/NQ-HĐND	20241216
255	02.0398.0213	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	T3	104400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.	247/NQ-HĐND	20241216
256	02.0401.0213	Tiêm gân gấp ngón tay	Tiêm gân gấp ngón tay	T3	104400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.	247/NQ-HĐND	20241216
257	02.0406.0213	Tiêm gân gót	Tiêm gân gót	T3	104400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.	247/NQ-HĐND	20241216
258	02.0402.0213	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	T3	104400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.	247/NQ-HĐND	20241216
259	02.0403.0213	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	T3	104400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.	247/NQ-HĐND	20241216
260	02.0399.0213	Tiêm hội chứng DeQuervain	Tiêm hội chứng DeQuervain	T3	104400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.	247/NQ-HĐND	20241216
261	02.0400.0213	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	T3	104400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.	247/NQ-HĐND	20241216
262	02.0384.0213	Tiêm khớp bàn ngón chân	Tiêm khớp bàn ngón chân	T3	104400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.	247/NQ-HĐND	20241216
263	02.0386.0213	Tiêm khớp bàn ngón tay	Tiêm khớp bàn ngón tay	T3	104400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.	247/NQ-HĐND	20241216
264	02.0383.0213	Tiêm khớp cổ chân	Tiêm khớp cổ chân	T3	104400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.	247/NQ-HĐND	20241216
265	02.0385.0213	Tiêm khớp cổ tay	Tiêm khớp cổ tay	T3	104400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.	247/NQ-HĐND	20241216
266	02.0392.0213	Tiêm khớp đòn - cùng vai	Tiêm khớp đòn - cùng vai	T3	104400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.	247/NQ-HĐND	20241216
267	02.0387.0213	Tiêm khớp đốt ngón tay	Tiêm khớp đốt ngón tay	T3	104400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.	247/NQ-HĐND	20241216
268	02.0381.0213	Tiêm khớp gối	Tiêm khớp gối	T3	104400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.	247/NQ-HĐND	20241216
269	02.0382.0213	Tiêm khớp háng	Tiêm khớp háng	T3	104400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.	247/NQ-HĐND	20241216
270	02.0388.0213	Tiêm khớp khuỷu tay	Tiêm khớp khuỷu tay	T3	104400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.	247/NQ-HĐND	20241216
271	02.0391.0213	Tiêm khớp ức - sườn	Tiêm khớp ức - sườn	T3	104400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.	247/NQ-HĐND	20241216
272	02.0390.0213	Tiêm khớp ức đòn	Tiêm khớp ức đòn	T3	104400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.	247/NQ-HĐND	20241216
273	02.0389.0213	Tiêm khớp vai	Tiêm khớp vai	T3	104400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.	247/NQ-HĐND	20241216
274	02.0510.0213	Tiêm nội khớp: acid hyaluronic	Tiêm nội khớp: acid hyaluronic	T3	104400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.	247/NQ-HĐND	20241216
275	02.0429.0214	Tiêm điểm bám gân móm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm điểm bám gân móm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.	247/NQ-HĐND	20241216
276	02.0426.0214	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.	247/NQ-HĐND	20241216
277	02.0427.0214	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.	247/NQ-HĐND	20241216
278	02.0428.0214	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.	247/NQ-HĐND	20241216
279	02.0424.0214	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.	247/NQ-HĐND	20241216
280	02.0425.0214	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.	247/NQ-HĐND	20241216
281	02.0414.0214	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.	247/NQ-HĐND	20241216
282	02.0416.0214	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.	247/NQ-HĐND	20241216
283	02.0413.0214	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.	247/NQ-HĐND	20241216
284	02.0415.0214	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.	247/NQ-HĐND	20241216
285	02.0422.0214	Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.	247/NQ-HĐND	20241216

STT	MA_TUONG_DUONG	TEN_DVKT_PHEDUYET	TEN_DVKT_GIA	PHAN_LOAI_PTTT	DON_GIA	GHI_CHU	QUYET_DINH	TU_NGAY
286	02.0417.0214	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.	247/NQ-HĐND	20241216
287	02.0411.0214	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.	247/NQ-HĐND	20241216
288	02.0412.0214	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.	247/NQ-HĐND	20241216
289	02.0418.0214	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.	247/NQ-HĐND	20241216
290	02.0421.0214	Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.	247/NQ-HĐND	20241216
291	02.0420.0214	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.	247/NQ-HĐND	20241216
292	02.0419.0214	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.	247/NQ-HĐND	20241216
293	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T3	32900	0	247/NQ-HĐND	20241216
294	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)		64900	0	247/NQ-HĐND	20241216
295	02.0261.0319	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	T1	677500	0	247/NQ-HĐND	20241216
296	02.0255.0319	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	T1	677500	0	247/NQ-HĐND	20241216
297	02.0121.0320	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	T2	365100	0	247/NQ-HĐND	20241216
298	02.0220.0440	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	TDB	1345000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.	247/NQ-HĐND	20241216
299	02.0295.0498	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	T1	1108300	0	247/NQ-HĐND	20241216
300	02.0296.0500	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp	TDB	1743100	0	247/NQ-HĐND	20241216
301	02.0290.0500	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa	TDB	1743100	0	247/NQ-HĐND	20241216
302	02.0252.0502	Mở thông dạ dày bằng nội soi	Mở thông dạ dày bằng nội soi	TDB	2745200	0	247/NQ-HĐND	20241216
303	02.0297.0506	Nội soi hậu môn ống cứng	Nội soi hậu môn ống cứng	T3	169500	0	247/NQ-HĐND	20241216
304	02.0310.0506	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	T3	169500	0	247/NQ-HĐND	20241216
305	02.0156.0849	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	T3	60000	0	247/NQ-HĐND	20241216
306	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản		27500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.	247/NQ-HĐND	20241216
307	02.0348.1289	Đo độ nhớt dịch khớp	Đo độ nhớt dịch khớp		55900	0	247/NQ-HĐND	20241216
308	02.0431.1289	Xét nghiệm Mucin test	Xét nghiệm Mucin test		55900	0	247/NQ-HĐND	20241216
309	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân		71600	0	247/NQ-HĐND	20241216
310	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy		75200	0	247/NQ-HĐND	20241216
311	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		39900	0	247/NQ-HĐND	20241216
312	02.0109.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	T2	236600	0	247/NQ-HĐND	20241216
313	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp		144300	0	247/NQ-HĐND	20241216
314	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin	T2	215800	0	247/NQ-HĐND	20241216
315	02.0020.1816	Đo đa ký hô hấp	Đo đa ký hô hấp		2077900	0	247/NQ-HĐND	20241216
316	03.0069.0001	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	T3	58600	0	247/NQ-HĐND	20241216
317	03.0070.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi	T1	58600	0	247/NQ-HĐND	20241216
318	03.0043.0004	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	T1	252300	0	247/NQ-HĐND	20241216
319	03.0041.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	252300	0	247/NQ-HĐND	20241216
320	03.2820.0004	Siêu âm tim tại giường	Siêu âm tim tại giường	T1	252300	0	247/NQ-HĐND	20241216
321	03.0081.0071	Bơm rửa màng phổi	Bơm rửa màng phổi	T2	248500	0	247/NQ-HĐND	20241216
322	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	TDB	532500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.	247/NQ-HĐND	20241216
323	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	T3	40300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.	247/NQ-HĐND	20241216
324	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	T2	40300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.	247/NQ-HĐND	20241216
325	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	T3	40300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.	247/NQ-HĐND	20241216
326	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	40300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.	247/NQ-HĐND	20241216

STT	MA_TUONG_DUONG	TEN_DVKT_PHEDUYET	TEN_DVKT_GIA	PHAN_LOAI_PTTT	DON_GIA	GHI_CHU	QUYET_DINH	TU Ngay
327	03.3007.0076	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson	T1	181000	Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson.	247/NQ-HĐND	20241216
328	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng	T3	153700	0	247/NQ-HĐND	20241216
329	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	T2	153700	0	247/NQ-HĐND	20241216
330	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	T1	153700	0	247/NQ-HĐND	20241216
331	03.0084.0077	Chọc thăm dò màng phổi	Chọc thăm dò màng phổi	T2	153700	0	247/NQ-HĐND	20241216
332	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	Dẫn lưu dịch màng bụng	T3	153700	0	247/NQ-HĐND	20241216
333	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	T2	153700	0	247/NQ-HĐND	20241216
334	03.2332.0078	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	195900	0	247/NQ-HĐND	20241216
335	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	195900	0	247/NQ-HĐND	20241216
336	03.0098.0079	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhân giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhân giáp	T2	162900	0	247/NQ-HĐND	20241216
337	03.0080.0079	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	T2	162900	0	247/NQ-HĐND	20241216
338	03.0039.0081	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	T1	280500	0	247/NQ-HĐND	20241216
339	03.0038.0081	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	T1	280500	0	247/NQ-HĐND	20241216
340	03.0018.0081	Dẫn lưu dịch màng ngoài tim cấp cứu	Dẫn lưu dịch màng ngoài tim cấp cứu	T1	280500	0	247/NQ-HĐND	20241216
341	03.0040.0081	Dẫn lưu dịch, máu màng ngoài tim	Dẫn lưu dịch, máu màng ngoài tim	T1	280500	0	247/NQ-HĐND	20241216
342	03.0148.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống	T2	126900	Chưa bao gồm kim chọc dò.	247/NQ-HĐND	20241216
343	03.0146.0083	Chọc dò tủy sống trẻ sơ sinh	Chọc dò tủy sống trẻ sơ sinh	T1	126900	Chưa bao gồm kim chọc dò.	247/NQ-HĐND	20241216
344	03.2890.0084	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	TDB	178500	0	247/NQ-HĐND	20241216
345	03.2890.0085	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp [có hướng dẫn của siêu âm]	TDB	240900	0	247/NQ-HĐND	20241216
346	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	T2	126700	0	247/NQ-HĐND	20241216
347	03.2352.0087	Chọc áp xe gan qua siêu âm	Chọc áp xe gan qua siêu âm	T1	171900	0	247/NQ-HĐND	20241216
348	03.2809.0091	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ	T1	549900	Bao gồm cả kim chọc hút tủy dùng nhiều lần.	247/NQ-HĐND	20241216
349	03.2809.0092	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ	T1	147900	Chưa bao gồm kim chọc hút tủy. Kim chọc hút tủy tính theo thực tế sử dụng.	247/NQ-HĐND	20241216
350	03.2809.0093	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ [sử dụng máy khoan cầm tay]	T1	2379900	0	247/NQ-HĐND	20241216
351	03.3248.0094	Dẫn lưu áp xe phổi	Dẫn lưu áp xe phổi	TDB	628500	0	247/NQ-HĐND	20241216
352	03.3247.0094	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi	TDB	628500	0	247/NQ-HĐND	20241216
353	03.0085.0094	Mở màng phổi tối thiểu	Mở màng phổi tối thiểu	T2	628500	0	247/NQ-HĐND	20241216
354	03.3248.0095	Dẫn lưu áp xe phổi	Dẫn lưu áp xe phổi [dưới hướng dẫn siêu âm]	TDB	729400	0	247/NQ-HĐND	20241216
355	03.2326.0095	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	P2	729400	0	247/NQ-HĐND	20241216
356	03.2329.0095	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	729400	0	247/NQ-HĐND	20241216
357	03.2327.0096	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của máy chụp cắt lớp vi tính	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của máy chụp cắt lớp vi tính	P2	1251400	0	247/NQ-HĐND	20241216
358	03.0033.0097	Đặt catheter động mạch	Đặt catheter động mạch [nhi]	T1	578500	0	247/NQ-HĐND	20241216
359	03.0035.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	T1	685500	0	247/NQ-HĐND	20241216
360	03.0035.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm [nhiều nòng]	T1	1158500	0	247/NQ-HĐND	20241216
361	03.0117.0101	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	T2	1158500	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.	247/NQ-HĐND	20241216
362	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1	600500	0	247/NQ-HĐND	20241216
363	03.0099.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	TDB	600500	0	247/NQ-HĐND	20241216
364	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101800	0	247/NQ-HĐND	20241216
365	03.2324.0109	Gây dính màng phổi bằng các loại thuốc, hóa chất	Gây dính màng phổi bằng các loại thuốc, hóa chất	T2	228500	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.	247/NQ-HĐND	20241216

STT	MA_TUONG_DUONG	TEN_DVKT_PHEDUYET	TEN_DVKT_GIA	PHAN_LOAI_PTTT	DON_GIA	GHI_CHU	QUYET_DINH	TU_NGAY
366	03.2367.0112	Chọc dịch khớp	Chọc dịch khớp	T1	129600	0	247/NQ-HĐND	20241216
367	03.0076.0114	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	T2	14100	0	247/NQ-HĐND	20241216
368	03.0118.0117	Lọc màng bụng cấp cứu	Lọc màng bụng cấp cứu	T1	1030000	0	247/NQ-HĐND	20241216
369	03.0078.0120	Mở khí quản	Mở khí quản	P2	759800	0	247/NQ-HĐND	20241216
370	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	Mở khí quản qua da cấp cứu	T1	759800	0	247/NQ-HĐND	20241216
371	03.3532.0121	Mở thông bàng quang	Mở thông bàng quang	P2	405500	0	247/NQ-HĐND	20241216
372	03.0129.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu	T1	405500	0	247/NQ-HĐND	20241216
373	03.1007.0127	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây mê]	T1	1808100	0	247/NQ-HĐND	20241216
374	03.0057.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu	T1	1508100	0	247/NQ-HĐND	20241216
375	03.0056.0128	Nội soi khí phế quản hút đờm	Nội soi khí phế quản hút đờm [gây mê]	T2	1508100	0	247/NQ-HĐND	20241216
376	03.1014.0128	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây mê]	T1	1508100	0	247/NQ-HĐND	20241216
377	03.1022.0128	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	T2	1508100	0	247/NQ-HĐND	20241216
378	03.1021.0129	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm) [gây mê]	TDB	3308100	0	247/NQ-HĐND	20241216
379	03.1014.0129	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây mê, lấy dị vật]	T1	3308100	0	247/NQ-HĐND	20241216
380	03.0056.0130	Nội soi khí phế quản hút đờm	Nội soi khí phế quản hút đờm [gây tê]	T2	793800	0	247/NQ-HĐND	20241216
381	03.1014.0130	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê]	T1	793800	0	247/NQ-HĐND	20241216
382	03.1014.0131	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê, có sinh thiết]	T1	1204300	0	247/NQ-HĐND	20241216
383	03.1007.0131	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây tê]	T1	1204300	0	247/NQ-HĐND	20241216
384	03.1061.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết [có sinh thiết]	T1	493800	Đã bao gồm chi phí Test HP	247/NQ-HĐND	20241216
385	03.1061.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết [không sinh thiết]	T1	276500	0	247/NQ-HĐND	20241216
386	03.0161.0136	Soi đại tràng sinh thiết	Soi đại tràng sinh thiết	T1	468800	0	247/NQ-HĐND	20241216
387	03.1062.0137	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma	T3	352100	0	247/NQ-HĐND	20241216
388	03.0158.0137	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm	T2	352100	0	247/NQ-HĐND	20241216
389	03.0162.0139	Nội soi trực tràng cấp cứu	Nội soi trực tràng cấp cứu	T3	215200	0	247/NQ-HĐND	20241216
390	03.1071.0139	Soi trực tràng	Soi trực tràng	T3	215200	0	247/NQ-HĐND	20241216
391	03.0157.0140	Cầm máu thực quản qua nội soi	Cầm máu thực quản qua nội soi	T1	798300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)	247/NQ-HĐND	20241216
392	03.1049.0140	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	T1	798300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)	247/NQ-HĐND	20241216
393	03.0155.0140	Nội soi dạ dày cầm máu	Nội soi dạ dày cầm máu	T1	798300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)	247/NQ-HĐND	20241216
394	03.1056.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	T1	798300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)	247/NQ-HĐND	20241216
395	03.1057.0140	Nội soi thực quản - dạ dày, tiêm cầm máu	Nội soi thực quản - dạ dày, tiêm cầm máu	TDB	798300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)	247/NQ-HĐND	20241216

STT	MA_TUONG_DUONG	TEN_DVKT_PHEDUYET	TEN_DVKT_GIA	PHAN_LOAI_PTTT	DON_GIA	GHI_CHU	QUYET_DINH	TU_NGAY
396	03.0159.0140	Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cầm máu	Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cầm máu	T1	798300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)	247/NQ-HĐND	20241216
397	03.1052.0142	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	T1	905700	0	247/NQ-HĐND	20241216
398	03.4138.0148	Nội soi niệu đạo, bàng quang chẩn đoán	Nội soi niệu đạo, bàng quang chẩn đoán	P2	975300	Chưa bao gồm sonde JJ.	247/NQ-HĐND	20241216
399	03.3606.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	P3	273500	0	247/NQ-HĐND	20241216
400	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	230500	Chưa bao gồm hóa chất.	247/NQ-HĐND	20241216
401	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	152000	0	247/NQ-HĐND	20241216
402	03.0169.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	T2	622500	0	247/NQ-HĐND	20241216
403	03.0153.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	T1	880200	0	247/NQ-HĐND	20241216
404	03.2331.0164	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	T1	194700	0	247/NQ-HĐND	20241216
405	03.2337.0165	Đặt dẫn lưu ổ dịch/áp xe ổ bụng sau mổ dưới siêu âm	Đặt dẫn lưu ổ dịch/áp xe ổ bụng sau mổ dưới siêu âm	T1	659900	Chưa bao gồm ống thông.	247/NQ-HĐND	20241216
406	03.1064.0184	Nội soi đại tràng tiềm cầm máu	Nội soi đại tràng tiềm cầm máu	T1	656700	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.	247/NQ-HĐND	20241216
407	03.0160.0184	Soi đại tràng cầm máu	Soi đại tràng cầm máu	T1	656700	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.	247/NQ-HĐND	20241216
408	03.1065.0191	Nội soi trực tràng - hậu môn thất trĩ	Nội soi trực tràng - hậu môn thất trĩ	T2	283800	0	247/NQ-HĐND	20241216
409	03.0029.0192	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	T2	1042500	0	247/NQ-HĐND	20241216
410	03.0011.0196	Thận nhân tạo (ở người đã có mở thông động tĩnh mạch)	Thận nhân tạo (ở người đã có mở thông động tĩnh mạch)	T1	588500	Quả lọc dây máu dùng 6 lần.	247/NQ-HĐND	20241216
411	03.4246.0198	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại	T3	61400	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.	247/NQ-HĐND	20241216
412	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản		64300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.	247/NQ-HĐND	20241216
413	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	T2	64300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.	247/NQ-HĐND	20241216
414	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	T3	64300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.	247/NQ-HĐND	20241216
415	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T2	89500	0	247/NQ-HĐND	20241216
416	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T3	89500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.	247/NQ-HĐND	20241216
417	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	T2	121400	0	247/NQ-HĐND	20241216
418	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	T3	121400	0	247/NQ-HĐND	20241216
419	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	T2	148600	0	247/NQ-HĐND	20241216
420	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	T3	148600	0	247/NQ-HĐND	20241216
421	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	T2	193600	0	247/NQ-HĐND	20241216
422	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	T3	193600	0	247/NQ-HĐND	20241216
423	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	T2	275600	0	247/NQ-HĐND	20241216

STT	MA_TUONG_DUONG	TEN_DVKT_PHEDUYET	TEN_DVKT_GIA	PHAN_LOAI_PTTT	DON_GIA	GHI_CHU	QUYET_DINH	TU_NGAY
424	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	T3	275600	0	247/NQ-HĐND	20241216
425	03.0101.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	T2	263700	0	247/NQ-HĐND	20241216
426	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]	T1	625000	0	247/NQ-HĐND	20241216
427	03.0058.0209	Thở máy bằng xâm nhập	Thở máy bằng xâm nhập [theo giờ thực tế]	T1	625000	0	247/NQ-HĐND	20241216
428	03.0082.0209	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP)	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) [theo giờ thực tế]	T1	625000	0	247/NQ-HĐND	20241216
429	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	T3	101800	0	247/NQ-HĐND	20241216
430	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	92400	0	247/NQ-HĐND	20241216
431	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	92400	0	247/NQ-HĐND	20241216
432	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92400	0	247/NQ-HĐND	20241216
433	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92400	0	247/NQ-HĐND	20241216
434	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	T3	15100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.	247/NQ-HĐND	20241216
435	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	T3	15100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.	247/NQ-HĐND	20241216
436	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	T3	15100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.	247/NQ-HĐND	20241216
437	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	T3	15100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.	247/NQ-HĐND	20241216
438	03.2372.0213	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp	T1	104400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.	247/NQ-HĐND	20241216
439	03.2372.0214	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp	T1	148700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.	247/NQ-HĐND	20241216
440	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	T3	25100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.	247/NQ-HĐND	20241216
441	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	T2	194700	0	247/NQ-HĐND	20241216
442	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	T3	194700	0	247/NQ-HĐND	20241216
443	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	194700	0	247/NQ-HĐND	20241216
444	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	T2	269500	0	247/NQ-HĐND	20241216
445	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	T1	269500	0	247/NQ-HĐND	20241216
446	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	T3	289500	0	247/NQ-HĐND	20241216
447	03.3594.0218	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	P2	289500	0	247/NQ-HĐND	20241216
448	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	T3	289500	0	247/NQ-HĐND	20241216
449	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	T1	289500	0	247/NQ-HĐND	20241216
450	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	T2	354200	0	247/NQ-HĐND	20241216
451	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	T1	354200	0	247/NQ-HĐND	20241216
452	03.0289.0224	Hào chambers	Hào chambers	T3	76300	0	247/NQ-HĐND	20241216
453	03.0290.0224	Nhĩ chambers	Nhĩ chambers	T2	76300	0	247/NQ-HĐND	20241216
454	03.0291.0224	Ổn chambers	Ổn chambers	T2	76300	0	247/NQ-HĐND	20241216
455	03.0288.0228	Chườm lạnh	Chườm lạnh	T3	37000	0	247/NQ-HĐND	20241216

STT	MA_TUONG_DUONG	TEN_DVKT_PHEDUYET	TEN_DVKT_GIA	PHAN_LOAI_PTTT	DON_GIA	GHI_CHU	QUYET_DINH	TU Ngay
456	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn	T3	37000	0	247/NQ-HĐND	20241216
457	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	T3	37000	0	247/NQ-HĐND	20241216
458	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	T3	37000	0	247/NQ-HĐND	20241216
459	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	T3	37000	0	247/NQ-HĐND	20241216
460	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	T3	37000	0	247/NQ-HĐND	20241216
461	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	T3	37000	0	247/NQ-HĐND	20241216
462	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	T3	37000	0	247/NQ-HĐND	20241216
463	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	T3	37000	0	247/NQ-HĐND	20241216
464	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	T3	37000	0	247/NQ-HĐND	20241216
465	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	T3	37000	0	247/NQ-HĐND	20241216
466	03.0686.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	T3	37000	0	247/NQ-HĐND	20241216
467	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	T3	37000	0	247/NQ-HĐND	20241216
468	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	T3	37000	0	247/NQ-HĐND	20241216
469	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	T3	37000	0	247/NQ-HĐND	20241216
470	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	T3	37000	0	247/NQ-HĐND	20241216
471	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	T3	37000	0	247/NQ-HĐND	20241216
472	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	T3	37000	0	247/NQ-HĐND	20241216
473	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	T3	37000	0	247/NQ-HĐND	20241216
474	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	T3	37000	0	247/NQ-HĐND	20241216
475	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	T3	37000	0	247/NQ-HĐND	20241216
476	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	T3	37000	0	247/NQ-HĐND	20241216
477	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	T3	37000	0	247/NQ-HĐND	20241216
478	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	T3	37000	0	247/NQ-HĐND	20241216
479	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	T3	37000	0	247/NQ-HĐND	20241216
480	03.0501.0230	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
481	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
482	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
483	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
484	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
485	03.0511.0230	Điện châm điều trị bướng cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướng cổ đơn thuần	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
486	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
487	03.0485.0230	Điện châm điều trị chấp lẹo	Điện châm điều trị chấp lẹo	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
488	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
489	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
490	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
491	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
492	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
493	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
494	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
495	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
496	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỗi cơ	Điện châm điều trị đau mỗi cơ	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
497	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
498	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
499	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
500	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
501	03.0477.0230	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
502	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
503	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
504	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
505	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
506	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
507	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
508	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216

STT	MA_TUONG_DUONG	TEN_DVKT_PHEDUYET	TEN_DVKT_GIA	PHAN_LOAI_PTTT	DON_GIA	GHI_CHU	QUYET_DINH	TU Ngay
509	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
510	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
511	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
512	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
513	03.0473.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
514	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
515	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
516	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
517	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
518	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
519	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
520	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
521	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
522	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
523	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
524	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
525	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
526	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
527	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
528	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
529	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mí	Điện châm điều trị sụp mí	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
530	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
531	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
532	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
533	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
534	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
535	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
536	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
537	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
538	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
539	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
540	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
541	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
542	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
543	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
544	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
545	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
546	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
547	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
548	03.0355.0230	Điện nhĩ châm điều trị bại não	Điện nhĩ châm điều trị bại não	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
549	03.0374.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hồ mắt	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hồ mắt	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
550	03.0399.0230	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
551	03.0397.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
552	03.0400.0230	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
553	03.0372.0230	Điện nhĩ châm điều trị chấp lẹo	Điện nhĩ châm điều trị chấp lẹo	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
554	03.0360.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
555	03.0358.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
556	03.0396.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
557	03.0391.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
558	03.0393.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216

STT	MA_TUONG_DUONG	TEN_DVKT_PHEDUYET	TEN_DVKT_GIA	PHAN_LOAI_PTTT	DON_GIA	GHI_CHU	QUYET_DINH	TU Ngay
559	03.0394.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau môi cơ	Điện nhĩ châm điều trị đau môi cơ	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
560	03.0388.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
561	03.0387.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
562	03.0401.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
563	03.0402.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
564	03.0359.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khúu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khúu giác	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
565	03.0378.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
566	03.0380.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
567	03.0384.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
568	03.0395.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
569	03.0386.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
570	03.0361.0230	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
571	03.0377.0230	Điện nhĩ châm điều trị lác	Điện nhĩ châm điều trị lác	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
572	03.0371.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
573	03.0356.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
574	03.0392.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
575	03.0398.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
576	03.0373.0230	Điện nhĩ châm điều trị sụp mi	Điện nhĩ châm điều trị sụp mi	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
577	03.0385.0230	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
578	03.0381.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
579	03.0370.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
580	03.0375.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
581	03.0383.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
582	03.0376.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
583	03.0382.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
584	03.0772.0231	Điều trị bằng điện phân thuốc	Điều trị bằng điện phân thuốc	T3	48900	0	247/NQ-HĐND	20241216
585	03.0773.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	T3	44900	0	247/NQ-HĐND	20241216
586	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại		40900	0	247/NQ-HĐND	20241216
587	03.0274.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	T2	54800	0	247/NQ-HĐND	20241216
588	03.0275.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	T2	54800	0	247/NQ-HĐND	20241216
589	03.0782.0242	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống		162700	0	247/NQ-HĐND	20241216
590	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	T3	14000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.	247/NQ-HĐND	20241216
591	03.0276.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	T2	14000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.	247/NQ-HĐND	20241216
592	03.0708.0253	Siêu âm điều trị	Siêu âm điều trị	T3	48700	0	247/NQ-HĐND	20241216
593	03.0705.0254	Điều trị bằng sóng ngắn và sóng cực ngắn	Điều trị bằng sóng ngắn và sóng cực ngắn	T3	41100	0	247/NQ-HĐND	20241216
594	03.0901.0261	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi		14700	0	247/NQ-HĐND	20241216
595	03.0130.0262	Vận động trị liệu bằng quang	Vận động trị liệu bằng quang	T3	318700	0	247/NQ-HĐND	20241216
596	03.0749.0265	Sửa lỗi phát âm	Sửa lỗi phát âm		124000	0	247/NQ-HĐND	20241216
597	03.0892.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Tập vận động đoạn chi 30 phút	T3	51800	0	247/NQ-HĐND	20241216
598	03.0894.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	Tập vận động toàn thân 30 phút	T3	59300	0	247/NQ-HĐND	20241216
599	03.0902.0269	Tập với hệ thống ròng rọc	Tập với hệ thống ròng rọc		14700	0	247/NQ-HĐND	20241216
600	03.0903.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập		14700	0	247/NQ-HĐND	20241216
601	03.0539.0271	Thủy châm điều trị bại não	Thủy châm điều trị bại não	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.	247/NQ-HĐND	20241216
602	03.0576.0271	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.	247/NQ-HĐND	20241216
603	03.0593.0271	Thủy châm điều trị bí đái	Thủy châm điều trị bí đái	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.	247/NQ-HĐND	20241216
604	03.0596.0271	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.	247/NQ-HĐND	20241216
605	03.0584.0271	Thủy châm điều trị chứng tic	Thủy châm điều trị chứng tic	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.	247/NQ-HĐND	20241216
606	03.0541.0271	Thủy châm điều trị chứng ù tai	Thủy châm điều trị chứng ù tai	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.	247/NQ-HĐND	20241216

STT	MA_TUONG_DUONG	TEN_DVKT_PHEDUYET	TEN_DVKT_GIA	PHAN_LOAI_PTTT	DON_GIA	GHI_CHU	QUYET_DINH	TU_NGAY
607	03.0592.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.	247/NQ-HĐND	20241216
608	03.0574.0271	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.	247/NQ-HĐND	20241216
609	03.0549.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.	247/NQ-HĐND	20241216
610	03.0580.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.	247/NQ-HĐND	20241216
611	03.0581.0271	Thuỷ châm điều trị đau mắt cơ	Thuỷ châm điều trị đau mắt cơ	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.	247/NQ-HĐND	20241216
612	03.0571.0271	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.	247/NQ-HĐND	20241216
613	03.0570.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.	247/NQ-HĐND	20241216
614	03.0538.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh tọa	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh tọa	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.	247/NQ-HĐND	20241216
615	03.0569.0271	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.	247/NQ-HĐND	20241216
616	03.0577.0271	Thuỷ châm điều trị dị ứng	Thuỷ châm điều trị dị ứng	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.	247/NQ-HĐND	20241216
617	03.0600.0271	Thuỷ châm điều trị giảm đau do ung thư	Thuỷ châm điều trị giảm đau do ung thư	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.	247/NQ-HĐND	20241216
618	03.0599.0271	Thuỷ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thuỷ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.	247/NQ-HĐND	20241216
619	03.0542.0271	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.	247/NQ-HĐND	20241216
620	03.0562.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.	247/NQ-HĐND	20241216
621	03.0566.0271	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.	247/NQ-HĐND	20241216
622	03.0547.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.	247/NQ-HĐND	20241216
623	03.0561.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.	247/NQ-HĐND	20241216
624	03.0602.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.	247/NQ-HĐND	20241216
625	03.0583.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.	247/NQ-HĐND	20241216
626	03.0568.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.	247/NQ-HĐND	20241216
627	03.0544.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.	247/NQ-HĐND	20241216
628	03.0532.0271	Thuỷ châm điều trị liệt	Thuỷ châm điều trị liệt	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.	247/NQ-HĐND	20241216
629	03.0534.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.	247/NQ-HĐND	20241216
630	03.0533.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.	247/NQ-HĐND	20241216
631	03.0555.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.	247/NQ-HĐND	20241216
632	03.0536.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.	247/NQ-HĐND	20241216
633	03.0535.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.	247/NQ-HĐND	20241216
634	03.0598.0271	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.	247/NQ-HĐND	20241216
635	03.0550.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.	247/NQ-HĐND	20241216
636	03.0575.0271	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.	247/NQ-HĐND	20241216
637	03.0591.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.	247/NQ-HĐND	20241216
638	03.0585.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.	247/NQ-HĐND	20241216
639	03.0597.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.	247/NQ-HĐND	20241216
640	03.0588.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.	247/NQ-HĐND	20241216
641	03.0594.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.	247/NQ-HĐND	20241216
642	03.0590.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.	247/NQ-HĐND	20241216
643	03.0543.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.	247/NQ-HĐND	20241216
644	03.0573.0271	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.	247/NQ-HĐND	20241216
645	03.0551.0271	Thuỷ châm điều trị stress	Thuỷ châm điều trị stress	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.	247/NQ-HĐND	20241216
646	03.0567.0271	Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp	Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.	247/NQ-HĐND	20241216
647	03.0589.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón	Thuỷ châm điều trị táo bón	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.	247/NQ-HĐND	20241216
648	03.0537.0271	Thuỷ châm điều trị teo cơ	Thuỷ châm điều trị teo cơ	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.	247/NQ-HĐND	20241216
649	03.0563.0271	Thuỷ châm điều trị thất ngôn	Thuỷ châm điều trị thất ngôn	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.	247/NQ-HĐND	20241216
650	03.0552.0271	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.	247/NQ-HĐND	20241216
651	03.0579.0271	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.	247/NQ-HĐND	20241216
652	03.0554.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.	247/NQ-HĐND	20241216
653	03.0553.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.	247/NQ-HĐND	20241216
654	03.0572.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.	247/NQ-HĐND	20241216
655	03.0586.0271	Thuỷ châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Thuỷ châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.	247/NQ-HĐND	20241216
656	03.0578.0271	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.	247/NQ-HĐND	20241216
657	03.0565.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.	247/NQ-HĐND	20241216

STT	MA_TUONG_DUONG	TEN_DVKT_PHEDUYET	TEN_DVKT_GIA	PHAN_LOAI_PTTT	DON_GIA	GHI_CHU	QUYET_DINH	TU Ngay
658	03.0582.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.	247/NQ-HĐND	20241216
659	03.0564.0271	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.	247/NQ-HĐND	20241216
660	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	T2	76000	0	247/NQ-HĐND	20241216
661	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	T2	76000	0	247/NQ-HĐND	20241216
662	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại	T2	76000	0	247/NQ-HĐND	20241216
663	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	T2	76000	0	247/NQ-HĐND	20241216
664	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	T2	76000	0	247/NQ-HĐND	20241216
665	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	T2	76000	0	247/NQ-HĐND	20241216
666	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	T2	76000	0	247/NQ-HĐND	20241216
667	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	T2	76000	0	247/NQ-HĐND	20241216
668	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	T2	76000	0	247/NQ-HĐND	20241216
669	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	T2	76000	0	247/NQ-HĐND	20241216
670	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	76000	0	247/NQ-HĐND	20241216
671	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	T2	76000	0	247/NQ-HĐND	20241216
672	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	T2	76000	0	247/NQ-HĐND	20241216
673	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	T2	76000	0	247/NQ-HĐND	20241216
674	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	T2	76000	0	247/NQ-HĐND	20241216
675	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	T2	76000	0	247/NQ-HĐND	20241216
676	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	T2	76000	0	247/NQ-HĐND	20241216
677	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	T2	76000	0	247/NQ-HĐND	20241216
678	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	T2	76000	0	247/NQ-HĐND	20241216
679	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T2	76000	0	247/NQ-HĐND	20241216
680	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khuru giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khuru giác	T2	76000	0	247/NQ-HĐND	20241216
681	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	T2	76000	0	247/NQ-HĐND	20241216
682	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	T2	76000	0	247/NQ-HĐND	20241216
683	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	T2	76000	0	247/NQ-HĐND	20241216
684	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	76000	0	247/NQ-HĐND	20241216
685	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	T2	76000	0	247/NQ-HĐND	20241216
686	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	T2	76000	0	247/NQ-HĐND	20241216
687	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	T2	76000	0	247/NQ-HĐND	20241216
688	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	T2	76000	0	247/NQ-HĐND	20241216
689	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	T2	76000	0	247/NQ-HĐND	20241216
690	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	T2	76000	0	247/NQ-HĐND	20241216
691	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	T2	76000	0	247/NQ-HĐND	20241216
692	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	T2	76000	0	247/NQ-HĐND	20241216
693	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	T2	76000	0	247/NQ-HĐND	20241216
694	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	T2	76000	0	247/NQ-HĐND	20241216
695	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	T2	76000	0	247/NQ-HĐND	20241216
696	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	T2	76000	0	247/NQ-HĐND	20241216
697	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	T2	76000	0	247/NQ-HĐND	20241216
698	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	76000	0	247/NQ-HĐND	20241216
699	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	T2	76000	0	247/NQ-HĐND	20241216
700	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	T2	76000	0	247/NQ-HĐND	20241216
701	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	T2	76000	0	247/NQ-HĐND	20241216
702	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	T2	76000	0	247/NQ-HĐND	20241216
703	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	76000	0	247/NQ-HĐND	20241216
704	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	T2	76000	0	247/NQ-HĐND	20241216
705	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	T2	76000	0	247/NQ-HĐND	20241216
706	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	76000	0	247/NQ-HĐND	20241216
707	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	76000	0	247/NQ-HĐND	20241216

STT	MA_TUONG_DUONG	TEN_DVKT_PHEDUYET	TEN_DVKT_GIA	PHAN_LOAI_PTTT	DON_GIA	GHI_CHU	QUYET_DINH	TU_NGAY
708	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyết điều trị sa trực tràng	T2	76000	0	247/NQ-HĐND	20241216
709	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị stress	Xoa bóp bấm huyết điều trị stress	T2	76000	0	247/NQ-HĐND	20241216
710	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	T2	76000	0	247/NQ-HĐND	20241216
711	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	T2	76000	0	247/NQ-HĐND	20241216
712	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyết điều trị tăng huyết áp	T2	76000	0	247/NQ-HĐND	20241216
713	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	T2	76000	0	247/NQ-HĐND	20241216
714	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị teo cơ	T2	76000	0	247/NQ-HĐND	20241216
715	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu máu não mạn tính	T2	76000	0	247/NQ-HĐND	20241216
716	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyết điều trị thoái hóa khớp	T2	76000	0	247/NQ-HĐND	20241216
717	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2	76000	0	247/NQ-HĐND	20241216
718	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	T2	76000	0	247/NQ-HĐND	20241216
719	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm cơ cứng cơ delta	T2	76000	0	247/NQ-HĐND	20241216
720	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	76000	0	247/NQ-HĐND	20241216
721	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	T2	76000	0	247/NQ-HĐND	20241216
722	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	T2	76000	0	247/NQ-HĐND	20241216
723	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	76000	0	247/NQ-HĐND	20241216
724	03.0743.0281	Xoa bóp bằng máy	Xoa bóp bằng máy		39000	0	247/NQ-HĐND	20241216
725	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	T3	51300	0	247/NQ-HĐND	20241216
726	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	T3	64900	0	247/NQ-HĐND	20241216
727	03.0092.0299	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	T2	532400	0	247/NQ-HĐND	20241216
728	03.0091.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	T3	373600	0	247/NQ-HĐND	20241216
729	03.2380.0302	Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da	Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da	T1	979400	0	247/NQ-HĐND	20241216
730	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	T1	546100	0	247/NQ-HĐND	20241216
731	03.2379.0312	Test lấy da với các dị nguyên	Test lấy da với các dị nguyên	T3	344400	0	247/NQ-HĐND	20241216
732	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	T1	394800	0	247/NQ-HĐND	20241216
733	03.2379.0313	Test lấy da với các dị nguyên	Test lấy da với các dị nguyên	T3	394800	0	247/NQ-HĐND	20241216
734	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	T1	493800	0	247/NQ-HĐND	20241216
735	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì	T1	406800	0	247/NQ-HĐND	20241216
736	03.2998.0323	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da	T1	231700	0	247/NQ-HĐND	20241216
737	03.3002.0324	Áp nơơ lỏng các khối u lành tính ngoài da	Áp nơơ lỏng các khối u lành tính ngoài da	TDB	380200	0	247/NQ-HĐND	20241216
738	03.3041.0329	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nơơ lỏng	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nơơ lỏng	T2	399000	0	247/NQ-HĐND	20241216
739	03.3046.0329	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nơơ lỏng	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nơơ lỏng	T2	399000	0	247/NQ-HĐND	20241216
740	03.3037.0329	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nơơ lỏng, gọt cắt bỏ	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nơơ lỏng, gọt cắt bỏ	T2	399000	0	247/NQ-HĐND	20241216
741	03.3038.0329	Điều trị dày sừng da dầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nơơ lỏng	Điều trị dày sừng da dầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nơơ lỏng	T2	399000	0	247/NQ-HĐND	20241216
742	03.3035.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nơơ lỏng	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nơơ lỏng	T3	399000	0	247/NQ-HĐND	20241216
743	03.3036.0329	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nơơ lỏng	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nơơ lỏng	T3	399000	0	247/NQ-HĐND	20241216
744	03.3045.0329	Điều trị mất cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nơơ lỏng	Điều trị mất cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nơơ lỏng	T2	399000	0	247/NQ-HĐND	20241216
745	03.3047.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện, plasma, laser, nơơ lỏng	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện, plasma, laser, nơơ lỏng	T2	399000	0	247/NQ-HĐND	20241216
746	03.3043.0329	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nơơ lỏng	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nơơ lỏng	T2	399000	0	247/NQ-HĐND	20241216
747	03.3042.0329	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nơơ lỏng	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nơơ lỏng	T2	399000	0	247/NQ-HĐND	20241216
748	03.3039.0329	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nơơ lỏng	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nơơ lỏng	T2	399000	0	247/NQ-HĐND	20241216
749	03.3040.0329	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nơơ lỏng	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nơơ lỏng	T2	399000	0	247/NQ-HĐND	20241216

STT	MA_TUONG_DUONG	TEN_DVKT_PHEDUYET	TEN_DVKT_GIA	PHAN_LOAI_PTTT	DON_GIA	GHI_CHU	QUYET_DINH	TU Ngay
750	03.3044.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	T2	399000	0	247/NQ-HĐND	20241216
751	03.3010.0333	Chăm TCA điều trị sẹo lõm	Chăm TCA điều trị sẹo lõm	TDB	351000	0	247/NQ-HĐND	20241216
752	03.3009.0333	Điều trị sẹo lõm bằng tiêm Acid hyaluronic	Điều trị sẹo lõm bằng tiêm Acid hyaluronic	TDB	351000	0	247/NQ-HĐND	20241216
753	03.3008.0333	Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất	Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất	TDB	351000	0	247/NQ-HĐND	20241216
754	03.3020.0334	Điều trị sùi mào gà (gây mê) bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị sùi mào gà (gây mê) bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	T1	889700	0	247/NQ-HĐND	20241216
755	03.3019.0334	Điều trị sùi mào gà (gây tê tùy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị sùi mào gà (gây tê tùy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	T1	889700	0	247/NQ-HĐND	20241216
756	03.3034.0339	Nạo vết lõm chảo có viêm xương	Nạo vết lõm chảo có viêm xương	P2	694000	0	247/NQ-HĐND	20241216
757	03.3033.0340	Nạo vết lõm chảo không viêm xương	Nạo vết lõm chảo không viêm xương	P3	649800	0	247/NQ-HĐND	20241216
758	03.3059.0369	Khoan sọ thăm dò	Khoan sọ thăm dò	P1	4969100	0	247/NQ-HĐND	20241216
759	03.3068.0370	Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não	Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não	PDB	5669600	Chưa bao gồm nếp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.	247/NQ-HĐND	20241216
760	03.3071.0370	Mổ lấy khối máu tụ nội sọ do chấn thương sọ não phức tạp	Mổ lấy khối máu tụ nội sọ do chấn thương sọ não phức tạp	PDB	5669600	Chưa bao gồm nếp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.	247/NQ-HĐND	20241216
761	03.3072.0370	Phẫu thuật mở nắp sọ giải áp, lấy máu tụ và chèn màng cứng	Phẫu thuật mở nắp sọ giải áp, lấy máu tụ và chèn màng cứng	P1	5669600	Chưa bao gồm nếp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.	247/NQ-HĐND	20241216
762	03.3070.0386	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	P2	5966400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nếp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.	247/NQ-HĐND	20241216
763	03.3216.0399	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo	P1	3996300	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo.	247/NQ-HĐND	20241216
764	03.3919.0400	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [lồng ngực]	P1	3595500	0	247/NQ-HĐND	20241216
765	03.3136.0404	Phẫu thuật vỡ tim do chấn thương ngực kín	Phẫu thuật vỡ tim do chấn thương ngực kín	PDB	14778300	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học	247/NQ-HĐND	20241216
766	03.3246.0411	Khâu vết thương nhu mô phổi	Khâu vết thương nhu mô phổi	P3	7392200	Chưa bao gồm dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.	247/NQ-HĐND	20241216
767	03.3264.0411	Phẫu thuật cố định màng sườn di động bằng nếp	Phẫu thuật cố định màng sườn di động bằng nếp	P1	7392200	Chưa bao gồm các loại đinh nếp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nếp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.	247/NQ-HĐND	20241216
768	03.3260.0414	Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương qua đường ngực	Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương qua đường ngực	P1	7381300	Chưa bao gồm các loại đinh, nếp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nếp ngoài.	247/NQ-HĐND	20241216
769	03.3472.0416	Cắt một nửa thận	Cắt một nửa thận	P1	4703100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	247/NQ-HĐND	20241216

STT	MA_TUONG_DUONG	TEN_DVKT_PHEDUYET	TEN_DVKT_GIA	PHAN_LOAI_PTTT	DON_GIA	GHI_CHU	QUYET_DINH	TU Ngay
770	03.3471.0416	Cắt thận đơn thuần	Cắt thận đơn thuần	P1	4703100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	247/NQ-HĐND	20241216
771	03.3470.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	P1	4703100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	247/NQ-HĐND	20241216
772	03.4116.0418	Nội soi lấy sỏi bàng quang	Nội soi lấy sỏi bàng quang	P1	4497100	0	247/NQ-HĐND	20241216
773	03.3492.0421	Lấy sỏi niệu quản	Lấy sỏi niệu quản	P1	4569100	0	247/NQ-HĐND	20241216
774	03.3494.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	P1	4569100	0	247/NQ-HĐND	20241216
775	03.3531.0421	Mổ lấy sỏi bàng quang	Mổ lấy sỏi bàng quang	P2	4569100	0	247/NQ-HĐND	20241216
776	03.2709.0424	Cắt một phần bàng quang	Cắt một phần bàng quang	P1	5887300	0	247/NQ-HĐND	20241216
777	03.3545.0434	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	PDB	4621100	0	247/NQ-HĐND	20241216
778	03.3607.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	P1	2490900	0	247/NQ-HĐND	20241216
779	03.3586.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	P1	2490900	0	247/NQ-HĐND	20241216
780	03.3587.0435	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	P1	2490900	0	247/NQ-HĐND	20241216
781	03.3601.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	P1	2490900	0	247/NQ-HĐND	20241216
782	03.3284.0448	Cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	Cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	P1	5495300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	247/NQ-HĐND	20241216
783	03.3285.0448	Phẫu thuật cắt 3/4 dạ dày	Phẫu thuật cắt 3/4 dạ dày	P1	5495300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	247/NQ-HĐND	20241216
784	03.4076.0451	Phẫu thuật nội soi điều trị thủng tạng rỗng (trong chấn thương bụng)	Phẫu thuật nội soi điều trị thủng tạng rỗng (trong chấn thương bụng)	P1	3136900	0	247/NQ-HĐND	20241216
785	03.4068.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	P1	3136900	0	247/NQ-HĐND	20241216
786	03.4078.0451	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa	P1	3136900	0	247/NQ-HĐND	20241216
787	03.3313.0455	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột	P2	2705700	0	247/NQ-HĐND	20241216
788	03.3311.0455	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	P2	2705700	0	247/NQ-HĐND	20241216
789	03.3304.0455	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng	P1	2705700	0	247/NQ-HĐND	20241216
790	03.3290.0456	Cắt túi thừa tá tràng	Cắt túi thừa tá tràng	P1	4764100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	247/NQ-HĐND	20241216
791	03.3321.0456	Đóng hậu môn nhân tạo	Đóng hậu môn nhân tạo	P1	4764100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	247/NQ-HĐND	20241216
792	03.3293.0456	Nối dạ dày - ruột (omega hay Roux-en-Y)	Nối dạ dày - ruột (omega hay Roux-en-Y)	P1	4764100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	247/NQ-HĐND	20241216

STT	MA_TUONG_DUONG	TEN_DVKT_PHEDUYET	TEN_DVKT_GIA	PHAN_LOAI_PTTT	DON_GIA	GHI_CHU	QUYET_DINH	TU_NGAY
793	03.3314.0456	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột	P1	4764100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	247/NQ-HĐND	20241216
794	03.3307.0456	Phẫu thuật điều trị tắc ruột phân su	Phẫu thuật điều trị tắc ruột phân su	P1	4764100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	247/NQ-HĐND	20241216
795	03.3306.0456	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel	P1	4764100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	247/NQ-HĐND	20241216
796	03.4079.0457	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	P1	4663800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	247/NQ-HĐND	20241216
797	03.4009.0457	Phẫu thuật nội soi điều trị lồng ruột	Phẫu thuật nội soi điều trị lồng ruột	P1	4663800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	247/NQ-HĐND	20241216
798	03.4075.0457	Phẫu thuật nội soi lỗ thủng ruột do bệnh lý hoặc vết thương bụng	Phẫu thuật nội soi lỗ thủng ruột do bệnh lý hoặc vết thương bụng	P1	4663800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	247/NQ-HĐND	20241216
799	03.4048.0457	Phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh trẻ lớn	Phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh trẻ lớn	P1	4663800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	247/NQ-HĐND	20241216
800	03.4077.0457	Phẫu thuật nội soi tắc ruột do dây chằng	Phẫu thuật nội soi tắc ruột do dây chằng	P1	4663800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	247/NQ-HĐND	20241216
801	03.4074.0457	Phẫu thuật nội soi vỡ ruột trong chấn thương bụng kín	Phẫu thuật nội soi vỡ ruột trong chấn thương bụng kín	P1	4663800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	247/NQ-HĐND	20241216
802	03.3331.0458	Cắt đoạn ruột non	Cắt đoạn ruột non	P2	5100100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	247/NQ-HĐND	20241216
803	03.2670.0458	Cắt đoạn ruột non do u	Cắt đoạn ruột non do u		5100100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	247/NQ-HĐND	20241216

STT	MA_TUONG_DUONG	TEN_DVKT_PHEDUYET	TEN_DVKT_GIA	PHAN_LOAI_PTTT	DON_GIA	GHI_CHU	QUYET_DINH	TU_NGAY
804	03.3312.0458	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng	P1	5100100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	247/NQ-HĐND	20241216
805	03.3311.0458	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột [cắt ruột]	P2	5100100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	247/NQ-HĐND	20241216
806	03.3304.0458	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng [cắt ruột]	P1	5100100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	247/NQ-HĐND	20241216
807	03.3318.0458	Phẫu thuật tháo lồng có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột	Phẫu thuật tháo lồng có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột	P1	5100100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	247/NQ-HĐND	20241216
808	03.3327.0459	Phẫu thuật viêm ruột thừa	Phẫu thuật viêm ruột thừa	P2	2815900	0	247/NQ-HĐND	20241216
809	03.4071.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	P2	2818700	0	247/NQ-HĐND	20241216
810	03.3444.0464	Dẫn lưu nang ống mật chủ	Dẫn lưu nang ống mật chủ	P3	2917900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	247/NQ-HĐND	20241216
811	03.3443.0464	Dẫn lưu túi mật	Dẫn lưu túi mật	P3	2917900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	247/NQ-HĐND	20241216
812	03.3489.0464	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	P2	2917900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	247/NQ-HĐND	20241216
813	03.3394.0464	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	P3	2917900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	247/NQ-HĐND	20241216
814	03.3298.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	P2	3993400	0	247/NQ-HĐND	20241216
815	03.3295.0465	Phẫu thuật điều trị hoại tử thủng dạ dày ở trẻ sơ sinh	Phẫu thuật điều trị hoại tử thủng dạ dày ở trẻ sơ sinh	P1	3993400	0	247/NQ-HĐND	20241216
816	03.3309.0465	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn	P2	3993400	0	247/NQ-HĐND	20241216
817	03.3303.0465	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo	P1	3993400	0	247/NQ-HĐND	20241216
818	03.3310.0465	Phẫu thuật tắc ruột do giun	Phẫu thuật tắc ruột do giun	P2	3993400	0	247/NQ-HĐND	20241216
819	03.3411.0466	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan lớn	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan lớn	P1	9075300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.	247/NQ-HĐND	20241216
820	03.3413.0466	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan nhỏ	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan nhỏ	P1	9075300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.	247/NQ-HĐND	20241216
821	03.3430.0469	Phẫu thuật điều trị thủng đường mật ngoài gan	Phẫu thuật điều trị thủng đường mật ngoài gan	P1	5170100	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA.	247/NQ-HĐND	20241216
822	03.4013.0470	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe gan	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe gan	P2	3781900	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.	247/NQ-HĐND	20241216
823	03.3415.0471	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	P2	5861600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.	247/NQ-HĐND	20241216

STT	MA_TUONG_DUONG	TEN_DVKT_PHEDUYET	TEN_DVKT_GIA	PHAN_LOAI_PTTT	DON_GIA	GHI_CHU	QUYET_DINH	TU_NGAY
824	03.3427.0472	Cắt túi mật	Cắt túi mật	P2	4993100	0	247/NQ-HĐND	20241216
825	03.3428.0474	Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	P1	4970100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.	247/NQ-HĐND	20241216
826	03.3429.0474	Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun	Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun	P1	4970100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.	247/NQ-HĐND	20241216
827	03.3434.0475	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại	P1	7651700	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.	247/NQ-HĐND	20241216
828	03.4023.0478	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi mật/đường mật ngoài gan	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi mật/đường mật ngoài gan	P2	3781900	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.	247/NQ-HĐND	20241216
829	03.3461.0484	Cắt lách bán phần do chấn thương	Cắt lách bán phần do chấn thương	P1	4943100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	247/NQ-HĐND	20241216
830	03.3463.0484	Cắt lách toàn bộ do chấn thương	Cắt lách toàn bộ do chấn thương	P1	4943100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	247/NQ-HĐND	20241216
831	03.2581.0488	Cắt, nạo vét hạch cổ tiết căn	Cắt, nạo vét hạch cổ tiết căn	P1	4287100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	247/NQ-HĐND	20241216
832	03.3315.0491	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh	P2	2683900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	247/NQ-HĐND	20241216
833	03.3316.0491	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	P3	2683900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	247/NQ-HĐND	20241216
834	03.3402.0491	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	P3	2683900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	247/NQ-HĐND	20241216
835	03.3292.0491	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	P2	2683900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	247/NQ-HĐND	20241216
836	03.3297.0491	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	P3	2683900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	247/NQ-HĐND	20241216
837	03.2675.0491	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Mở thông dạ dày ra da do ung thư		2683900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	247/NQ-HĐND	20241216
838	03.3289.0491	Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày	Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày	P1	2683900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	247/NQ-HĐND	20241216
839	03.3919.0491	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [ổ bụng]	P1	2683900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	247/NQ-HĐND	20241216
840	03.3589.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	P1	3512900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	247/NQ-HĐND	20241216
841	03.3401.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	P3	3512900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	247/NQ-HĐND	20241216
842	03.3395.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	P2	3512900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	247/NQ-HĐND	20241216

STT	MA_TUONG_DUONG	TEN_DVKT_PHEDUYET	TEN_DVKT_GIA	PHAN_LOAI_PTTT	DON_GIA	GHI_CHU	QUYET_DINH	TU_NGAY
843	03.3599.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	P2	3512900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	247/NQ-HĐND	20241216
844	03.3590.0492	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	P1	3512900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	247/NQ-HĐND	20241216
845	03.3384.0492	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	P1	3512900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	247/NQ-HĐND	20241216
846	03.3396.0492	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	P2	3512900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	247/NQ-HĐND	20241216
847	03.3397.0492	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	P2	3512900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	247/NQ-HĐND	20241216
848	03.3815.0493	Dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	Dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	P2	3142500	0	247/NQ-HĐND	20241216
849	03.3282.0493	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	P2	3142500	0	247/NQ-HĐND	20241216
850	03.3332.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	P3	3142500	0	247/NQ-HĐND	20241216
851	03.3330.0493	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	P1	3142500	0	247/NQ-HĐND	20241216
852	03.3416.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	P3	3142500	0	247/NQ-HĐND	20241216
853	03.3385.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	P2	3142500	0	247/NQ-HĐND	20241216
854	03.3369.0494	Cắt bỏ trĩ vòng	Cắt bỏ trĩ vòng	P1	2816900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	247/NQ-HĐND	20241216
855	03.3365.0494	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	P3	2816900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	247/NQ-HĐND	20241216
856	03.3348.0494	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	P3	2816900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	247/NQ-HĐND	20241216
857	03.3377.0494	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	P2	2816900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	247/NQ-HĐND	20241216
858	03.3368.0494	Phẫu thuật trĩ độ 1	Phẫu thuật trĩ độ 1	P2	2816900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	247/NQ-HĐND	20241216
859	03.3366.0494	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật trĩ độ 3	P2	2816900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	247/NQ-HĐND	20241216
860	03.3367.0494	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật trĩ độ 3	P2	2816900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	247/NQ-HĐND	20241216
861	03.3379.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	P2	2816900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	247/NQ-HĐND	20241216

STT	MA_TUONG_DUONG	TEN_DVKT_PHEDUYET	TEN_DVKT_GIA	PHAN_LOAI_PTTT	DON_GIA	GHI_CHU	QUYET_DINH	TU_NGAY
862	03.3378.0494	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	P2	2816900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	247/NQ-HĐND	20241216
863	03.3380.0498	Cắt polyp trực tràng	Cắt polyp trực tràng	P2	1108300		247/NQ-HĐND	20241216
864	03.1063.0500	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	T1	1743100		247/NQ-HĐND	20241216
865	03.1059.0500	Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật	Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật	T1	1743100		247/NQ-HĐND	20241216
866	03.0154.0502	Mở thông dạ dày bằng nội soi	Mở thông dạ dày bằng nội soi	T1	2745200		247/NQ-HĐND	20241216
867	03.1041.0502	Nội soi mở thông dạ dày	Nội soi mở thông dạ dày	T1	2745200		247/NQ-HĐND	20241216
868	03.4026.0502	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	P2	2745200		247/NQ-HĐND	20241216
869	03.2356.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	Chọc hút áp xe thành bụng	T3	218500		247/NQ-HĐND	20241216
870	03.3608.0505	Dẫn lưu áp xe biu/tĩnh hoàn	Dẫn lưu áp xe biu/tĩnh hoàn	P2	218500		247/NQ-HĐND	20241216
871	03.1650.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	T1	218500		247/NQ-HĐND	20241216
872	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn	T2	218500		247/NQ-HĐND	20241216
873	03.3910.0505	Trích hạch viêm mù	Trích hạch viêm mù	TDB	218500		247/NQ-HĐND	20241216
874	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài	P2	218500		247/NQ-HĐND	20241216
875	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	TDB	218500		247/NQ-HĐND	20241216
876	03.3326.0506	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	T1	169500		247/NQ-HĐND	20241216
877	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	T2	58400		247/NQ-HĐND	20241216
878	03.3855.0511	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	T1	667000		247/NQ-HĐND	20241216
879	03.3860.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột liền]	T1	667000		247/NQ-HĐND	20241216
880	03.3855.0512	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]	T1	297000		247/NQ-HĐND	20241216
881	03.3860.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]	T1	297000		247/NQ-HĐND	20241216
882	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	T2	282000		247/NQ-HĐND	20241216
883	03.3863.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	T2	282000		247/NQ-HĐND	20241216
884	03.3856.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]	T1	282000		247/NQ-HĐND	20241216
885	03.3875.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	T2	182000		247/NQ-HĐND	20241216
886	03.3863.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]	T2	182000		247/NQ-HĐND	20241216
887	03.3856.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]	T1	182000		247/NQ-HĐND	20241216
888	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]	T1	434600		247/NQ-HĐND	20241216
889	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	T1	434600		247/NQ-HĐND	20241216
890	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	T1	434600		247/NQ-HĐND	20241216
891	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	T2	434600		247/NQ-HĐND	20241216
892	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	T1	434600		247/NQ-HĐND	20241216
893	03.3845.0516	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột tự cán]	T1	256600		247/NQ-HĐND	20241216
894	03.3846.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]	T1	256600		247/NQ-HĐND	20241216
895	03.3844.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]	T1	256600		247/NQ-HĐND	20241216
896	03.3873.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]	T2	256600		247/NQ-HĐND	20241216
897	03.3874.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]	T1	256600		247/NQ-HĐND	20241216
898	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	T1	342000		247/NQ-HĐND	20241216
899	03.3839.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]	T1	187000		247/NQ-HĐND	20241216
900	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	T1	257000		247/NQ-HĐND	20241216
901	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	T2	257000		247/NQ-HĐND	20241216
902	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	T2	257000		247/NQ-HĐND	20241216
903	03.3870.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]	T1	192400		247/NQ-HĐND	20241216
904	03.3854.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]	T2	192400		247/NQ-HĐND	20241216
905	03.3872.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]	T2	192400		247/NQ-HĐND	20241216

STT	MA_TUONG_DUONG	TEN_DVKT_PHEDUYET	TEN_DVKT_GIA	PHAN_LOAI_PTTT	DON_GIA	GHI_CHU	QUYET_DINH	TU_NGAY
906	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372700	0	247/NQ-HĐND	20241216
907	03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372700	0	247/NQ-HĐND	20241216
908	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372700	0	247/NQ-HĐND	20241216
909	03.3869.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	T1	372700	0	247/NQ-HĐND	20241216
910	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	T1	372700	0	247/NQ-HĐND	20241216
911	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]	T1	372700	0	247/NQ-HĐND	20241216
912	03.3851.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	242400	0	247/NQ-HĐND	20241216
913	03.3850.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	242400	0	247/NQ-HĐND	20241216
914	03.3849.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	242400	0	247/NQ-HĐND	20241216
915	03.3869.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]	T1	242400	0	247/NQ-HĐND	20241216
916	03.3852.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	242400	0	247/NQ-HĐND	20241216
917	03.3853.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột tự cán]	T1	242400	0	247/NQ-HĐND	20241216
918	03.3836.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]	T1	749600	0	247/NQ-HĐND	20241216
919	03.3836.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]	T1	370100	0	247/NQ-HĐND	20241216
920	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	372700	0	247/NQ-HĐND	20241216
921	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	372700	0	247/NQ-HĐND	20241216
922	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	372700	0	247/NQ-HĐND	20241216
923	03.3868.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]	T1	372700	0	247/NQ-HĐND	20241216
924	03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	T1	372700	0	247/NQ-HĐND	20241216
925	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	T1	372700	0	247/NQ-HĐND	20241216
926	03.3866.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T1	300100	0	247/NQ-HĐND	20241216
927	03.3865.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T1	300100	0	247/NQ-HĐND	20241216
928	03.3864.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T1	300100	0	247/NQ-HĐND	20241216
929	03.3868.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]	T1	300100	0	247/NQ-HĐND	20241216
930	03.3857.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]	T1	300100	0	247/NQ-HĐND	20241216
931	03.3867.0526	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]	T1	300100	0	247/NQ-HĐND	20241216
932	03.3843.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372700	0	247/NQ-HĐND	20241216
933	03.3842.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372700	0	247/NQ-HĐND	20241216
934	03.3841.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372700	0	247/NQ-HĐND	20241216
935	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	T1	372700	0	247/NQ-HĐND	20241216
936	03.3848.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột liền]	T1	372700	0	247/NQ-HĐND	20241216
937	03.3843.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300100	0	247/NQ-HĐND	20241216
938	03.3842.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300100	0	247/NQ-HĐND	20241216
939	03.3841.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300100	0	247/NQ-HĐND	20241216
940	03.3847.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300100	0	247/NQ-HĐND	20241216
941	03.3848.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột tự cán]	T1	300100	0	247/NQ-HĐND	20241216
942	03.3838.0529	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]	T1	659600	0	247/NQ-HĐND	20241216
943	03.3835.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]	T1	659600	0	247/NQ-HĐND	20241216
944	03.3834.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi [bột liền]	T1	659600	0	247/NQ-HĐND	20241216
945	03.3833.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]	T1	659600	0	247/NQ-HĐND	20241216
946	03.3859.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	T1	659600	0	247/NQ-HĐND	20241216
947	03.3830.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền]	T1	659600	0	247/NQ-HĐND	20241216

STT	MA_TUONG_DUONG	TEN_DVKT_PHEDUYET	TEN_DVKT_GIA	PHAN_LOAI_PTTT	DON_GIA	GHI_CHU	QUYET_DINH	TU_NGAY
948	03.3861.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	T1	659600	0	247/NQ-HĐND	20241216
949	03.3858.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	T1	659600	0	247/NQ-HĐND	20241216
950	03.3838.0530	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]	T1	379600	0	247/NQ-HĐND	20241216
951	03.3835.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột tự cán]	T1	379600	0	247/NQ-HĐND	20241216
952	03.3834.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi [bột tự cán]	T1	379600	0	247/NQ-HĐND	20241216
953	03.3833.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột tự cán]	T1	379600	0	247/NQ-HĐND	20241216
954	03.3859.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột tự cán]	T1	379600	0	247/NQ-HĐND	20241216
955	03.3830.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột tự cán]	T1	379600	0	247/NQ-HĐND	20241216
956	03.3861.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]	T1	379600	0	247/NQ-HĐND	20241216
957	03.3858.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]	T1	379600	0	247/NQ-HĐND	20241216
958	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	T1	167000	0	247/NQ-HĐND	20241216
959	03.3862.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	T2	167000	0	247/NQ-HĐND	20241216
960	03.3775.0534	Cắt cụt cẳng chân	Cắt cụt cẳng chân	P2	3994900	0	247/NQ-HĐND	20241216
961	03.3682.0534	Cắt cụt cẳng tay	Cắt cụt cẳng tay	P2	3994900	0	247/NQ-HĐND	20241216
962	03.3680.0534	Cắt cụt cánh tay	Cắt cụt cánh tay	P3	3994900	0	247/NQ-HĐND	20241216
963	03.3726.0534	Phẫu thuật cắt cụt đùi	Phẫu thuật cắt cụt đùi	P2	3994900	0	247/NQ-HĐND	20241216
964	03.3795.0534	Tháo khớp cổ chân	Tháo khớp cổ chân	P2	3994900	0	247/NQ-HĐND	20241216
965	03.3683.0534	Tháo khớp cổ tay	Tháo khớp cổ tay	P2	3994900	0	247/NQ-HĐND	20241216
966	03.3755.0534	Tháo khớp gối	Tháo khớp gối	P2	3994900	0	247/NQ-HĐND	20241216
967	03.3681.0534	Tháo khớp khuỷu	Tháo khớp khuỷu	P3	3994900	0	247/NQ-HĐND	20241216
968	03.3796.0534	Tháo khớp kiểu Pirogoff	Tháo khớp kiểu Pirogoff	P2	3994900	0	247/NQ-HĐND	20241216
969	03.3648.0534	Tháo khớp vai	Tháo khớp vai	P1	3994900	0	247/NQ-HĐND	20241216
970	03.3792.0534	Tháo một nửa bàn chân trước	Tháo một nửa bàn chân trước	P2	3994900	0	247/NQ-HĐND	20241216
971	03.3664.0548	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	P2	4324900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.	247/NQ-HĐND	20241216
972	03.3669.0548	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	P1	4324900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.	247/NQ-HĐND	20241216
973	03.3662.0556	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay	P2	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216
974	03.3665.0556	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216
975	03.3646.0556	Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai	Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216
976	03.3743.0556	Cố định ngoài điều trị gãy khung chậu	Cố định ngoài điều trị gãy khung chậu	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216
977	03.3773.0556	Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân	Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216
978	03.3744.0556	Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi	Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216

STT	MA_TUONG_DUONG	TEN_DVKT_PHEDUYET	TEN_DVKT_GIA	PHAN_LOAI_PTTT	DON_GIA	GHI_CHU	QUYET_DINH	TU_NGAY
979	03.3794.0556	Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216
980	03.3760.0556	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216
981	03.3789.0556	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	P2	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216
982	03.3759.0556	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216
983	03.3787.0556	Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm	Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm	P2	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216
984	03.3786.0556	Đặt vít gãy thân xương sên	Đặt vít gãy thân xương sên	P2	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216
985	03.3758.0556	Đóng đinh xương chày mở	Đóng đinh xương chày mở	P2	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216
986	03.3703.0556	Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn	Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn	P2	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216
987	03.3778.0556	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	P2	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216
988	03.3785.0556	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân	P2	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216
989	03.3779.0556	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác	P2	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216
990	03.3676.0556	Nắn gắn Kirschner trong gãy Pouteau-Colles	Nắn gắn Kirschner trong gãy Pouteau-Colles	P2	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216
991	03.3754.0556	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè	P2	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216

STT	MA_TUONG_DUONG	TEN_DVKT_PHEDUYET	TEN_DVKT_GIA	PHAN_LOAI_PTTT	DON_GIA	GHI_CHU	QUYET_DINH	TU_NGAY
992	03.3673.0556	Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay	Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay	P2	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216
993	03.3688.0556	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	P2	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216
994	03.3690.0556	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	P2	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216
995	03.3689.0556	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	P2	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216
996	03.3675.0556	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216
997	03.3712.0556	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	P2	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216
998	03.3684.0556	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	P2	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216
999	03.3649.0556	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216
1000	03.3788.0556	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên	P2	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216
1001	03.3647.0556	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216
1002	03.3819.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	P2	3302900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	247/NQ-HĐND	20241216
1003	03.3803.0559	Nối gân gấp	Nối gân gấp	P1	3302900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	247/NQ-HĐND	20241216
1004	03.3905.0563	Rút chỉ thép xương ức	Rút chỉ thép xương ức	P2	1857900		247/NQ-HĐND	20241216
1005	03.3901.0563	Rút đinh các loại	Rút đinh các loại	P3	1857900		247/NQ-HĐND	20241216
1006	03.3900.0563	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	P2	1857900		247/NQ-HĐND	20241216
1007	03.3811.0571	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	P2	3226900		247/NQ-HĐND	20241216
1008	03.3710.0571	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	P3	3226900		247/NQ-HĐND	20241216
1009	03.3686.0571	Phẫu thuật gãy môm trên ròng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật gãy môm trên ròng rọc xương cánh tay	P2	3226900		247/NQ-HĐND	20241216
1010	03.3816.0571	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	P2	3226900		247/NQ-HĐND	20241216
1011	03.3776.0571	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	P1	3226900		247/NQ-HĐND	20241216

STT	MA_TUONG_DUONG	TEN_DVKT_PHEDUYET	TEN_DVKT_GIA	PHAN_LOAI_PTTT	DON_GIA	GHI_CHU	QUYET_DINH	TU_NGAY
1012	03.3687.0571	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	P3	3226900	0	247/NQ-HĐND	20241216
1013	03.3685.0571	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	P3	3226900	0	247/NQ-HĐND	20241216
1014	03.3741.0571	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	P1	3226900	0	247/NQ-HĐND	20241216
1015	03.3797.0571	Tháo bỏ các ngón chân	Tháo bỏ các ngón chân	P2	3226900	0	247/NQ-HĐND	20241216
1016	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	P2	3226900	0	247/NQ-HĐND	20241216
1017	03.3798.0571	Tháo đốt bàn	Tháo đốt bàn	P2	3226900	0	247/NQ-HĐND	20241216
1018	03.3077.0572	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	P1	3405300	0	247/NQ-HĐND	20241216
1019	03.3820.0573	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	P1	3720600	0	247/NQ-HĐND	20241216
1020	03.3824.0575	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm²	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm²	P2	3044900	0	247/NQ-HĐND	20241216
1021	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	P3	2767900	0	247/NQ-HĐND	20241216
1022	03.3774.0577	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	P2	5204600	0	247/NQ-HĐND	20241216
1023	03.3793.0577	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	P3	5204600	0	247/NQ-HĐND	20241216
1024	03.3259.0583	Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn	Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn	P2	2396200	0	247/NQ-HĐND	20241216
1025	03.3317.0583	Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột	Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột	P2	2396200	0	247/NQ-HĐND	20241216
1026	03.3383.0584	Cắt nang/polyp rốn	Cắt nang/polyp rốn	P3	1509500	0	247/NQ-HĐND	20241216
1027	03.2734.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	P2	1369400	0	247/NQ-HĐND	20241216
1028	03.2736.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú	P2	1079400	0	247/NQ-HĐND	20241216
1029	03.2733.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P2	2268300	0	247/NQ-HĐND	20241216
1030	03.3399.0600	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	P3	873000	0	247/NQ-HĐND	20241216
1031	03.3406.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn	P3	873000	0	247/NQ-HĐND	20241216
1032	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	T3	951600	0	247/NQ-HĐND	20241216
1033	03.3593.0603	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	P1	885400	0	247/NQ-HĐND	20241216
1034	03.2246.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	T1	885400	0	247/NQ-HĐND	20241216
1035	03.2260.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	T2	312500	0	247/NQ-HĐND	20241216
1036	03.3405.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	T1	312500	0	247/NQ-HĐND	20241216
1037	03.2259.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	T1	929400	0	247/NQ-HĐND	20241216
1038	03.2265.0618	Phong bế ngoài màng cứng	Phong bế ngoài màng cứng	T2	682500	0	247/NQ-HĐND	20241216
1039	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	P3	2119400	0	247/NQ-HĐND	20241216
1040	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	T1	653700	0	247/NQ-HĐND	20241216
1041	03.3400.0632	Lấy máu tụ tầng sinh môn	Lấy máu tụ tầng sinh môn	P3	2501900	0	247/NQ-HĐND	20241216
1042	03.2735.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	3135800	0	247/NQ-HĐND	20241216
1043	03.2252.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	P1	2932800	0	247/NQ-HĐND	20241216
1044	03.3595.0662	Tách màng ngăn âm hộ	Tách màng ngăn âm hộ	P3	2932800	0	247/NQ-HĐND	20241216
1045	03.2257.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	P1	4142300	0	247/NQ-HĐND	20241216
1046	03.3346.0663	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	P1	4142300	0	247/NQ-HĐND	20241216
1047	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	P2	3116800	0	247/NQ-HĐND	20241216
1048	03.2256.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	P2	3116800	0	247/NQ-HĐND	20241216
1049	03.2725.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	P1	4308300	0	247/NQ-HĐND	20241216
1050	03.2249.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	P1	4308300	0	247/NQ-HĐND	20241216
1051	03.2730.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	P2	3217800	0	247/NQ-HĐND	20241216
1052	03.3391.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	P2	3217800	0	247/NQ-HĐND	20241216
1053	03.2731.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	P2	3217800	0	247/NQ-HĐND	20241216
1054	03.2729.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	P2	3217800	0	247/NQ-HĐND	20241216
1055	03.2732.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2	3217800	0	247/NQ-HĐND	20241216
1056	03.2248.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	P2	3054800	0	247/NQ-HĐND	20241216
1057	03.3386.0686	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	P2	4721300	0	247/NQ-HĐND	20241216

STT	MA_TUONG_DUONG	TEN_DVKT_PHEDUYET	TEN_DVKT_GIA	PHAN_LOAI_PTTT	DON_GIA	GHI_CHU	QUYET_DINH	TU_NGAY
1058	03.2254.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	PDB	4721300		0 247/NQ-HĐND	20241216
1059	03.3328.0686	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	P1	4721300		0 247/NQ-HĐND	20241216
1060	03.4136.0689	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc buồng trứng	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc buồng trứng	P1	5503300		0 247/NQ-HĐND	20241216
1061	03.4137.0689	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	P1	5503300		0 247/NQ-HĐND	20241216
1062	03.4141.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	P1	5503300		0 247/NQ-HĐND	20241216
1063	03.4140.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng	P1	5503300		0 247/NQ-HĐND	20241216
1064	03.4139.0689	Phẫu thuật nội soi điều trị buồng trứng bị xoắn	Phẫu thuật nội soi điều trị buồng trứng bị xoắn	P1	5503300		0 247/NQ-HĐND	20241216
1065	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	T2	41200		0 247/NQ-HĐND	20241216
1066	03.1656.0732	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ	P2	930200		0 247/NQ-HĐND	20241216
1067	03.1659.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	Cắt bỏ chấp có bọc	T1	85500		0 247/NQ-HĐND	20241216
1068	03.1693.0738	Trích chấp, lệ, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, lệ, trích áp xe mi, kết mạc	T2	85500		0 247/NQ-HĐND	20241216
1069	03.1673.0740	Bơm hơi tiền phòng	Bơm hơi tiền phòng	P2	1244100		0 247/NQ-HĐND	20241216
1070	03.1691.0759	Đốt lông xiêu	Đốt lông xiêu	T2	53600		0 247/NQ-HĐND	20241216
1071	03.1660.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò	P3	452400		0 247/NQ-HĐND	20241216
1072	03.1668.0766	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc	P1	1322100		0 247/NQ-HĐND	20241216
1073	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]	P3	1595200		0 247/NQ-HĐND	20241216
1074	03.1688.0768	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây mê]	P3	1595200		0 247/NQ-HĐND	20241216
1075	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]	P3	897100		0 247/NQ-HĐND	20241216
1076	03.1688.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]	P3	897100		0 247/NQ-HĐND	20241216
1077	03.1667.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuốc]	P1	799600		0 247/NQ-HĐND	20241216
1078	03.1670.0770	Khâu lại mép mỡ giác mạc, củng mạc	Khâu lại mép mỡ giác mạc, củng mạc	P1	799600		0 247/NQ-HĐND	20241216
1079	03.1667.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]	P1	1244100		0 247/NQ-HĐND	20241216
1080	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	P2	813600		0 247/NQ-HĐND	20241216
1081	03.2923.0772	Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mi mắt	Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mi mắt	P2	813600		0 247/NQ-HĐND	20241216
1082	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	P3	1043500		0 247/NQ-HĐND	20241216
1083	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]	T1	727900		0 247/NQ-HĐND	20241216
1084	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê]	T1	99400		0 247/NQ-HĐND	20241216
1085	03.1658.0779	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây mê]	T1	946900		0 247/NQ-HĐND	20241216
1086	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê]	T1	359500		0 247/NQ-HĐND	20241216
1087	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	71500		0 247/NQ-HĐND	20241216
1088	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lấy calci đông dưới kết mạc	T3	40900		0 247/NQ-HĐND	20241216
1089	03.1680.0788	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [1 mi - gây mê]	P2	1351400		0 247/NQ-HĐND	20241216
1090	03.1677.0788	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây mê]	P2	1351400		0 247/NQ-HĐND	20241216
1091	03.1680.0789	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [1 mi - gây tê]	P2	698800		0 247/NQ-HĐND	20241216
1092	03.1677.0789	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây tê]	P2	698800		0 247/NQ-HĐND	20241216
1093	03.1680.0790	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [2 mi - gây mê]	P2	1572200		0 247/NQ-HĐND	20241216
1094	03.1677.0790	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây mê]	P2	1572200		0 247/NQ-HĐND	20241216
1095	03.1680.0791	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [2 mi - gây tê]	P2	935200		0 247/NQ-HĐND	20241216
1096	03.1677.0791	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây tê]	P2	935200		0 247/NQ-HĐND	20241216
1097	03.1680.0792	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [3 mi - gây tê]	P2	1188600		0 247/NQ-HĐND	20241216
1098	03.1677.0792	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây tê]	P2	1188600		0 247/NQ-HĐND	20241216
1099	03.1680.0793	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [3 mi - gây mê]	P2	1833000		0 247/NQ-HĐND	20241216
1100	03.1677.0793	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây mê]	P2	1833000		0 247/NQ-HĐND	20241216
1101	03.1680.0794	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [4 mi - gây mê]	P2	2068800		0 247/NQ-HĐND	20241216

STT	MA_TUONG_DUONG	TEN_DVKT_PHEDUYET	TEN_DVKT_GIA	PHAN_LOAI_PTTT	DON_GIA	GHI_CHU	QUYET_DINH	TU Ngay
1102	03.1677.0794	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây mê]	P2	2068800	0	247/NQ-HĐND	20241216
1103	03.1678.0794	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	P1	2068800	0	247/NQ-HĐND	20241216
1104	03.1680.0795	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [4 mi - gây tê]	P2	1387000	0	247/NQ-HĐND	20241216
1105	03.1677.0795	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây tê]	P2	1387000	0	247/NQ-HĐND	20241216
1106	03.1678.0795	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko) [gây tê]	P1	1387000	0	247/NQ-HĐND	20241216
1107	03.1655.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)	P2	830200	0	247/NQ-HĐND	20241216
1108	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	T3	40900	0	247/NQ-HĐND	20241216
1109	03.1657.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần	P2	960200	0	247/NQ-HĐND	20241216
1110	03.1666.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc	P2	698800	0	247/NQ-HĐND	20241216
1111	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2	48300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt	247/NQ-HĐND	20241216
1112	03.1700.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	T2	60000	0	247/NQ-HĐND	20241216
1113	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	T3	60000	0	247/NQ-HĐND	20241216
1114	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	T2	60000	0	247/NQ-HĐND	20241216
1115	03.1702.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	T2	60000	0	247/NQ-HĐND	20241216
1116	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	T1	105800	0	247/NQ-HĐND	20241216
1117	03.1682.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	T2	55000	Chưa bao gồm thuốc.	247/NQ-HĐND	20241216
1118	03.1683.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	T2	55000	Chưa bao gồm thuốc.	247/NQ-HĐND	20241216
1119	03.1684.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	T2	55000	Chưa bao gồm thuốc.	247/NQ-HĐND	20241216
1120	03.2152.0867	Bê cuốn dưới	Bê cuốn dưới	T1	165500	0	247/NQ-HĐND	20241216
1121	03.0992.0868	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxéo (1 bên)	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxéo (1 bên)	T1	216500	0	247/NQ-HĐND	20241216
1122	03.0993.0869	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxéo (2 bên)	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxéo (2 bên)	T2	286500	0	247/NQ-HĐND	20241216
1123	03.2587.0870	Cắt u Amidan qua đường miệng	Cắt u Amidan qua đường miệng [gây mê]	P2	1217100	0	247/NQ-HĐND	20241216
1124	03.2179.0870	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây mê]	P2	1217100	0	247/NQ-HĐND	20241216
1125	03.2241.0871	Cắt Amidan bằng máy	Cắt Amidan bằng máy [Coblator]	P1	2487100	Bao gồm cả Coblator.	247/NQ-HĐND	20241216
1126	03.2587.0871	Cắt u Amidan qua đường miệng	Cắt u Amidan qua đường miệng [Coblator]	P2	2487100	Bao gồm cả Coblator.	247/NQ-HĐND	20241216
1127	03.2613.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây mê]	P2	2122100	0	247/NQ-HĐND	20241216
1128	03.2613.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	P2	634500	0	247/NQ-HĐND	20241216
1129	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	295500	0	247/NQ-HĐND	20241216
1130	03.2175.0879	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng	P2	295500	0	247/NQ-HĐND	20241216
1131	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	P3	64300	0	247/NQ-HĐND	20241216
1132	03.2239.0893	Đốt họng bằng khí CO-2 (bằng áp lạnh)	Đốt họng bằng khí CO-2 (bằng áp lạnh)	T1	141500	0	247/NQ-HĐND	20241216
1133	03.2183.0893	Đốt lạnh họng hạt	Đốt lạnh họng hạt	T2	141500	0	247/NQ-HĐND	20241216
1134	03.2182.0895	Đốt nhiệt họng hạt	Đốt nhiệt họng hạt	T2	89400	0	247/NQ-HĐND	20241216
1135	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	T1	27500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.	247/NQ-HĐND	20241216
1136	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu		27500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.	247/NQ-HĐND	20241216
1137	03.0090.0898	Khí dung thuốc thở máy	Khí dung thuốc thở máy	T2	27500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.	247/NQ-HĐND	20241216
1138	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	22000	Chưa bao gồm thuốc.	247/NQ-HĐND	20241216
1139	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	T1	22000	Chưa bao gồm thuốc.	247/NQ-HĐND	20241216
1140	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	T2	43100	0	247/NQ-HĐND	20241216
1141	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	T1	70300	0	247/NQ-HĐND	20241216
1142	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	T1	530700	0	247/NQ-HĐND	20241216
1143	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	T1	170600	0	247/NQ-HĐND	20241216
1144	03.2148.0912	Nắn sống mũi sau chấn thương	Nắn sống mũi sau chấn thương	P3	2804100	0	247/NQ-HĐND	20241216
1145	03.2240.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê	Phẫu thuật nạo VA gây mê	P2	852900	0	247/NQ-HĐND	20241216
1146	03.2149.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	T2	139000	0	247/NQ-HĐND	20241216
1147	03.2150.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	T2	139000	0	247/NQ-HĐND	20241216

STT	MA_TUONG_DUONG	TEN_DVKT_PHEDUYET	TEN_DVKT_GIA	PHAN_LOAI_PTTT	DON_GIA	GHI_CHU	QUYET_DINH	TU_NGAY
1148	03.4165.0918	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng [gây mê]	P1	705900	0	247/NQ-HĐND	20241216
1149	03.3959.0918	Phẫu thuật nội soi mở sàng - hàm, cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi mở sàng - hàm, cắt polyp mũi	P2	705900	0	247/NQ-HĐND	20241216
1150	03.4165.0919	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng [gây tê]	P1	489500	0	247/NQ-HĐND	20241216
1151	03.0997.0931	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây mê]	T2	1601900	0	247/NQ-HĐND	20241216
1152	03.0997.0932	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây tê]	T2	545500	0	247/NQ-HĐND	20241216
1153	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng		40000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.	247/NQ-HĐND	20241216
1154	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi		40000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.	247/NQ-HĐND	20241216
1155	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai		40000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.	247/NQ-HĐND	20241216
1156	03.2587.0937	Cắt u Amidan qua đường miệng	Cắt u Amidan qua đường miệng	P2	1761400	0	247/NQ-HĐND	20241216
1157	03.2179.0937	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây tê]	P2	1761400	0	247/NQ-HĐND	20241216
1158	03.2601.0953	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser	P2	7480000	Chưa bao gồm ống nội khí quản.	247/NQ-HĐND	20241216
1159	03.2180.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	P2	3209900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan	247/NQ-HĐND	20241216
1160	03.3961.0958	Phẫu thuật nội soi nạo V.A	Phẫu thuật nội soi nạo V.A	P2	3045800	0	247/NQ-HĐND	20241216
1161	03.3956.0969	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn dưới	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn dưới	P2	4211900	0	247/NQ-HĐND	20241216
1162	03.3958.0969	Phẫu thuật nội soi cuốn giữa và cuốn dưới	Phẫu thuật nội soi cuốn giữa và cuốn dưới	P2	4211900	0	247/NQ-HĐND	20241216
1163	03.3960.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	P2	3526900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.	247/NQ-HĐND	20241216
1164	03.3955.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	P1	3526900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.	247/NQ-HĐND	20241216
1165	03.3957.0975	Phẫu thuật nội soi mũi xoang dẫn lưu u nhầy	Phẫu thuật nội soi mũi xoang dẫn lưu u nhầy	P2	5244100	0	247/NQ-HĐND	20241216
1166	03.0998.0990	Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết	Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết	T1	245500	0	247/NQ-HĐND	20241216
1167	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ	T3	98300	0	247/NQ-HĐND	20241216
1168	03.2121.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	T3	69300	0	247/NQ-HĐND	20241216
1169	03.2181.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	771900	0	247/NQ-HĐND	20241216
1170	03.2175.0996	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng	P2	771900	0	247/NQ-HĐND	20241216
1171	03.0995.1005	Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ	Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ	T2	321400	0	247/NQ-HĐND	20241216
1172	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	T1	178900	0	247/NQ-HĐND	20241216
1173	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	TDB	414400	0	247/NQ-HĐND	20241216
1174	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	TDB	380100	0	247/NQ-HĐND	20241216
1175	03.1853.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	P3	987500	0	247/NQ-HĐND	20241216
1176	03.1858.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	P3	631000	0	247/NQ-HĐND	20241216
1177	03.1859.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 4, 5]	P3	631000	0	247/NQ-HĐND	20241216
1178	03.1858.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	P3	861000	0	247/NQ-HĐND	20241216
1179	03.1859.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	P3	861000	0	247/NQ-HĐND	20241216
1180	03.1858.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	P3	455500	0	247/NQ-HĐND	20241216

STT	MA_TUONG_DUONG	TEN_DVKT_PHEDUYET	TEN_DVKT_GIA	PHAN_LOAI_PTTT	DON_GIA	GHI_CHU	QUYET_DINH	TU_NGAY
1181	03.1859.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	P3	455500		0 247/NQ-HĐND	20241216
1182	03.1858.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991000		0 247/NQ-HĐND	20241216
1183	03.1859.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991000		0 247/NQ-HĐND	20241216
1184	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	T1	296100		0 247/NQ-HĐND	20241216
1185	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	T1	415500		0 247/NQ-HĐND	20241216
1186	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	T1	369500		0 247/NQ-HĐND	20241216
1187	03.1841.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	T1	369500		0 247/NQ-HĐND	20241216
1188	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	T1	369500		0 247/NQ-HĐND	20241216
1189	03.1840.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	T2	369500		0 247/NQ-HĐND	20241216
1190	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	T1	112500		0 247/NQ-HĐND	20241216
1191	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	P2	110800		0 247/NQ-HĐND	20241216
1192	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	T1	217200		0 247/NQ-HĐND	20241216
1193	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	T1	110600		0 247/NQ-HĐND	20241216
1194	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	46600		0 247/NQ-HĐND	20241216
1195	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	46600		0 247/NQ-HĐND	20241216
1196	03.1837.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	T2	280500		0 247/NQ-HĐND	20241216
1197	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	T1	280500		0 247/NQ-HĐND	20241216
1198	03.1838.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	T2	280500		0 247/NQ-HĐND	20241216
1199	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	T2	280500		0 247/NQ-HĐND	20241216
1200	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	T2	280500		0 247/NQ-HĐND	20241216
1201	03.1839.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	T2	280500		0 247/NQ-HĐND	20241216
1202	03.1836.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	T2	280500		0 247/NQ-HĐND	20241216
1203	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	T3	36500		0 247/NQ-HĐND	20241216
1204	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	T1	245500		0 247/NQ-HĐND	20241216
1205	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	T1	245500		0 247/NQ-HĐND	20241216
1206	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	T1	245500		0 247/NQ-HĐND	20241216
1207	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	T1	245500		0 247/NQ-HĐND	20241216
1208	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	T1	245500		0 247/NQ-HĐND	20241216
1209	03.1800.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	P3	369500		0 247/NQ-HĐND	20241216
1210	03.1815.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	P3	344200		0 247/NQ-HĐND	20241216
1211	03.1817.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má	P3	344200		0 247/NQ-HĐND	20241216
1212	03.1816.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi	P3	344200		0 247/NQ-HĐND	20241216
1213	03.1809.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	P2	601000		0 247/NQ-HĐND	20241216
1214	03.2457.1044	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	P1	771000		0 247/NQ-HĐND	20241216
1215	03.2456.1044	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	P2	771000		0 247/NQ-HĐND	20241216
1216	03.2458.1044	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	P3	771000		0 247/NQ-HĐND	20241216
1217	03.2444.1045	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm	P1	1208800		0 247/NQ-HĐND	20241216
1218	03.2455.1045	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên	P1	1208800		0 247/NQ-HĐND	20241216
1219	03.2443.1045	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm	P1	1208800		0 247/NQ-HĐND	20241216

STT	MA_TUONG_DUONG	TEN_DVKT_PHEDUYET	TEN_DVKT_GIA	PHAN_LOAI_PTTT	DON_GIA	GHI_CHU	QUYET_DINH	TU_NGAY
1220	03.2442.1045	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	P1	1208800	0	247/NQ-HĐND	20241216
1221	03.2522.1046	Cắt nang vùng sàn miệng	Cắt nang vùng sàn miệng	P1	3078100	0	247/NQ-HĐND	20241216
1222	03.2534.1047	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	P2	3228100	0	247/NQ-HĐND	20241216
1223	03.2537.1047	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	P2	3228100	0	247/NQ-HĐND	20241216
1224	03.2512.1049	Cắt u cơ vùng hàm mặt	Cắt u cơ vùng hàm mặt	P1	2928100	0	247/NQ-HĐND	20241216
1225	03.2535.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	P2	2928100	0	247/NQ-HĐND	20241216
1226	03.2532.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]	P1	2928100	0	247/NQ-HĐND	20241216
1227	03.2508.1049	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	P3	2928100	0	247/NQ-HĐND	20241216
1228	03.2536.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	P1	2928100	0	247/NQ-HĐND	20241216
1229	03.2533.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	P1	2928100	0	247/NQ-HĐND	20241216
1230	03.2056.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	T1	1832000	0	247/NQ-HĐND	20241216
1231	03.2055.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	P1	1832000	0	247/NQ-HĐND	20241216
1232	03.2538.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	P1	3397900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.	247/NQ-HĐND	20241216
1233	03.2031.1066	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	P1	3197900	Chưa bao gồm nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216
1234	03.2028.1066	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chì thép	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chì thép	P1	3197900	Chưa bao gồm nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216
1235	03.2029.1066	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	P1	3197900	Chưa bao gồm nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216
1236	03.2018.1068	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít	P1	2897900	Chưa bao gồm nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216
1237	03.2058.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	P1	2897900	Chưa bao gồm nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216
1238	03.2019.1068	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng chì thép	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng chì thép	P1	2897900	Chưa bao gồm nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216
1239	03.2020.1068	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	P1	2897900	Chưa bao gồm nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216
1240	03.2043.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	P1	2497500	0	247/NQ-HĐND	20241216
1241	03.2064.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	P1	2856600	0	247/NQ-HĐND	20241216
1242	03.3025.1149	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	TDB	458200	0	247/NQ-HĐND	20241216
1243	03.3026.1150	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể	TDB	618300	0	247/NQ-HĐND	20241216
1244	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường		16000	0	247/NQ-HĐND	20241216
1245	03.0216.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu		100900	0	247/NQ-HĐND	20241216
1246	03.0218.1769	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí		1381900	0	247/NQ-HĐND	20241216
1247	03.0138.1777	Điện não đồ thường quy	Điện não đồ thường quy		75200	0	247/NQ-HĐND	20241216
1248	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	T3	39900	0	247/NQ-HĐND	20241216
1249	03.0088.1791	Thăm dò chức năng hô hấp	Thăm dò chức năng hô hấp	T2	144300	0	247/NQ-HĐND	20241216
1250	03.0019.1798	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục	T3	215800	0	247/NQ-HĐND	20241216
1251	03.0256.1799	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não		50500	0	247/NQ-HĐND	20241216
1252	03.0233.1814	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động		40600	0	247/NQ-HĐND	20241216
1253	04.0034.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn	P2	4287100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	247/NQ-HĐND	20241216
1254	04.0032.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ	P1	4287100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	247/NQ-HĐND	20241216
1255	04.0033.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách	P2	4287100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	247/NQ-HĐND	20241216

STT	MA_TUONG_DUONG	TEN_DVKT_PHEDUYET	TEN_DVKT_GIA	PHAN_LOAI_PTTT	DON_GIA	GHI_CHU	QUYET_DINH	TU Ngay
1256	04.0031.0488	Phẫu thuật lấy hạch mạc treo trong ổ bụng do lao	Phẫu thuật lấy hạch mạc treo trong ổ bụng do lao	P1	4287100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	247/NQ-HĐND	20241216
1257	04.0041.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	P2	3226900		247/NQ-HĐND	20241216
1258	04.0039.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	P2	3226900		247/NQ-HĐND	20241216
1259	04.0040.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	P2	3226900		247/NQ-HĐND	20241216
1260	04.0038.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	P2	3226900		247/NQ-HĐND	20241216
1261	10.9004.0075	Cắt chỉ	Cắt chỉ		40300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.	247/NQ-HĐND	20241216
1262	10.0057.0083	Chọc dịch não tủy thắt lưng (thủ thuật)	Chọc dịch não tủy thắt lưng (thủ thuật)	TDB	126900	Chưa bao gồm kim chọc dò.	247/NQ-HĐND	20241216
1263	10.1088.0088	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da dưới hướng dẫn của cát lớp hoặc cộng hưởng từ	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da dưới hướng dẫn của cát lớp hoặc cộng hưởng từ	P1	764500	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.	247/NQ-HĐND	20241216
1264	10.0318.0104	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	TDB	950500	Chưa bao gồm sonde.	247/NQ-HĐND	20241216
1265	10.0335.0104	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	T1	950500	Chưa bao gồm Sonde JJ.	247/NQ-HĐND	20241216
1266	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	T1	273500		247/NQ-HĐND	20241216
1267	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	T1	230500	Chưa bao gồm hóa chất.	247/NQ-HĐND	20241216
1268	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]		64300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.	247/NQ-HĐND	20241216
1269	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]		89500		247/NQ-HĐND	20241216
1270	10.9003.0202	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]		121400		247/NQ-HĐND	20241216
1271	10.9003.0203	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]		148600		247/NQ-HĐND	20241216
1272	10.9003.0204	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]		193600		247/NQ-HĐND	20241216
1273	10.9003.0205	Thay băng	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]		275600		247/NQ-HĐND	20241216
1274	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]		194700		247/NQ-HĐND	20241216
1275	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]		269500		247/NQ-HĐND	20241216
1276	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]		289500		247/NQ-HĐND	20241216
1277	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]		354200		247/NQ-HĐND	20241216
1278	10.0976.0344	Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ	Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ	P2	2698800		247/NQ-HĐND	20241216
1279	10.0834.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	P2	2698800		247/NQ-HĐND	20241216
1280	10.0833.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	P2	2698800		247/NQ-HĐND	20241216
1281	10.0832.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	P1	2698800		247/NQ-HĐND	20241216
1282	10.0965.0344	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)	P1	2698800		247/NQ-HĐND	20241216
1283	10.1077.0369	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng	P1	4969100		247/NQ-HĐND	20241216
1284	10.1054.0369	Lấy đĩa đệm đường sau qua đường cắt xương sườn	Lấy đĩa đệm đường sau qua đường cắt xương sườn	PDB	4969100		247/NQ-HĐND	20241216
1285	10.1101.0369	Mở cung sau và cắt bỏ môm khớp dưới	Mở cung sau và cắt bỏ môm khớp dưới	P1	4969100		247/NQ-HĐND	20241216
1286	10.1102.0369	Mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rễ	Mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rễ	P1	4969100		247/NQ-HĐND	20241216
1287	10.1047.0369	Phẫu thuật cắt chéo thần đốt sống cổ đường trước	Phẫu thuật cắt chéo thần đốt sống cổ đường trước	PDB	4969100		247/NQ-HĐND	20241216
1288	10.1109.0369	Phẫu thuật cắt hoặc tạo hình cung sau trong điều trị hẹp ống sống	Phẫu thuật cắt hoặc tạo hình cung sau trong điều trị hẹp ống sống	P1	4969100		247/NQ-HĐND	20241216
1289	10.1100.0369	Phẫu thuật giải ép cắt bỏ dây chằng vàng	Phẫu thuật giải ép cắt bỏ dây chằng vàng	P1	4969100		247/NQ-HĐND	20241216
1290	10.1048.0369	Phẫu thuật giải ép lỗ liên hợp cột sống cổ đường trước	Phẫu thuật giải ép lỗ liên hợp cột sống cổ đường trước	P1	4969100		247/NQ-HĐND	20241216
1291	10.1107.0369	Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên	Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên	P1	4969100		247/NQ-HĐND	20241216
1292	10.1060.0369	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống đường trước	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống đường trước	PDB	4969100		247/NQ-HĐND	20241216
1293	10.1078.0369	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	P1	4969100		247/NQ-HĐND	20241216
1294	10.1053.0369	Phẫu thuật mở cung sau cột sống ngực	Phẫu thuật mở cung sau cột sống ngực	P1	4969100		247/NQ-HĐND	20241216

STT	MA_TUONG_DUONG	TEN_DVKT_PHEDUYET	TEN_DVKT_GIA	PHAN_LOAI_PTTT	DON_GIA	GHI_CHU	QUYET_DINH	TU Ngay
1295	10.1110.0369	Phẫu thuật nang màng nhện tủy	Phẫu thuật nang màng nhện tủy	P1	4969100	0	247/NQ-HĐND	20241216
1296	10.1051.0369	Phẫu thuật nang Tarlov	Phẫu thuật nang Tarlov	P1	4969100	0	247/NQ-HĐND	20241216
1297	10.0008.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính	PDB	5669600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.	247/NQ-HĐND	20241216
1298	10.0010.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên	P1	5669600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.	247/NQ-HĐND	20241216
1299	10.0009.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên	P2	5669600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.	247/NQ-HĐND	20241216
1300	10.1097.0370	Phẫu thuật máu tụ dưới màng cứng tủy sống	Phẫu thuật máu tụ dưới màng cứng tủy sống	PDB	5669600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.	247/NQ-HĐND	20241216
1301	10.1096.0370	Phẫu thuật máu tụ ngoài màng cứng tủy sống	Phẫu thuật máu tụ ngoài màng cứng tủy sống	PDB	5669600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.	247/NQ-HĐND	20241216
1302	10.0015.0370	Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù não)	Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù não)	P1	5669600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.	247/NQ-HĐND	20241216
1303	10.0033.0372	Phẫu thuật tụ máu dưới màng cứng	Phẫu thuật tụ máu dưới màng cứng	P1	7667700	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ	247/NQ-HĐND	20241216
1304	10.0034.0372	Phẫu thuật tụ máu ngoài màng cứng	Phẫu thuật tụ máu ngoài màng cứng	P2	7667700	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ	247/NQ-HĐND	20241216
1305	10.0016.0373	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ra ngoài trong chấn thương sọ não (CTSN)	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ra ngoài trong chấn thương sọ não (CTSN)	P2	4474500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.	247/NQ-HĐND	20241216
1306	10.0020.0373	Phẫu thuật đặt catheter vào ống sống thất lưng đo áp lực dịch não tủy	Phẫu thuật đặt catheter vào ống sống thất lưng đo áp lực dịch não tủy	P2	4474500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.	247/NQ-HĐND	20241216
1307	10.1094.0374	Phẫu thuật vết thương tủy sống	Phẫu thuật vết thương tủy sống	PDB	5201900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.	247/NQ-HĐND	20241216
1308	10.1099.0376	Phẫu thuật vá màng cứng hoặc tạo hình màng cứng	Phẫu thuật vá màng cứng hoặc tạo hình màng cứng	P1	6419200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.	247/NQ-HĐND	20241216
1309	10.0029.0383	Phẫu thuật viêm xương sọ	Phẫu thuật viêm xương sọ	P2	6095200	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít.	247/NQ-HĐND	20241216
1310	10.0017.0384	Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não	Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não	P2	5074300	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.	247/NQ-HĐND	20241216

STT	MA_TUONG_DUONG	TEN_DVKT_PHEDUYET	TEN_DVKT_GIA	PHAN_LOAI_PTTT	DON_GIA	GHI_CHU	QUYET_DINH	TU_NGAY
1311	10.0003.0386	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)	P2	5966400	Chưa bao gồm đỉnh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.	247/NQ-HĐND	20241216
1312	10.0002.0386	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở	P2	5966400	Chưa bao gồm đỉnh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.	247/NQ-HĐND	20241216
1313	10.0004.0386	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương	P2	5966400	Chưa bao gồm đỉnh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.	247/NQ-HĐND	20241216
1314	10.0013.0386	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi trán	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi trán	P2	5966400	Chưa bao gồm đỉnh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.	247/NQ-HĐND	20241216
1315	10.0014.0386	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang tĩnh mạch sọ	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang tĩnh mạch sọ	PDB	5966400	Chưa bao gồm đỉnh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.	247/NQ-HĐND	20241216
1316	10.0174.0393	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương động - tĩnh mạch chủ, mạch tạng, mạch thận	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương động - tĩnh mạch chủ, mạch tạng, mạch thận	PDB	16155000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.	247/NQ-HĐND	20241216
1317	10.0168.0393	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cảnh	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cảnh	PDB	16155000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.	247/NQ-HĐND	20241216
1318	10.1113.0398	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	P2	7825900	0	247/NQ-HĐND	20241216
1319	10.0260.0399	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	P1	3996300	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo.	247/NQ-HĐND	20241216

STT	MA_TUONG_DUONG	TEN_DVKT_PHEDUYET	TEN_DVKT_GIA	PHAN_LOAI_PTTT	DON_GIA	GHI_CHU	QUYET_DINH	TU_NGAY
1320	10.0414.0400	Mở ngực thăm dò	Mở ngực thăm dò	P2	3595500	0	247/NQ-HĐND	20241216
1321	10.0289.0400	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	P1	3595500	0	247/NQ-HĐND	20241216
1322	10.0415.0400	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	P2	3595500	0	247/NQ-HĐND	20241216
1323	10.0169.0401	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu	PDB	13594200	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.	247/NQ-HĐND	20241216
1324	10.0170.0401	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch dưới đòn	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch dưới đòn	PDB	13594200	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.	247/NQ-HĐND	20241216
1325	10.0155.0404	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	PDB	14778300	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học	247/NQ-HĐND	20241216
1326	10.0156.0404	Phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương	Phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương	PDB	14778300	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học	247/NQ-HĐND	20241216
1327	10.0265.0407	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	P2	3311900	0	247/NQ-HĐND	20241216
1328	10.0972.0407	Phẫu thuật U máu	Phẫu thuật U máu	P1	3311900	0	247/NQ-HĐND	20241216
1329	10.0152.0410	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	P2	1925900	0	247/NQ-HĐND	20241216
1330	10.0293.0411	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mũ màng phổi	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mũ màng phổi	P1	7392200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.	247/NQ-HĐND	20241216
1331	10.0163.0411	Phẫu thuật điều trị màng sườn di động	Phẫu thuật điều trị màng sườn di động	P1	7392200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.	247/NQ-HĐND	20241216
1332	10.0291.0411	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	P1	7392200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.	247/NQ-HĐND	20241216
1333	10.0159.0411	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	P1	7392200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.	247/NQ-HĐND	20241216

STT	MA_TUONG_DUONG	TEN_DVKT_PHEDUYET	TEN_DVKT_GIA	PHAN_LOAI_PTTT	DON_GIA	GHI_CHU	QUYET_DINH	TU Ngay
1334	10.0292.0411	Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi	Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi	P1	7392200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.	247/NQ-HĐND	20241216
1335	10.0160.0411	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi	P1	7392200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.	247/NQ-HĐND	20241216
1336	10.0153.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	P1	7381300	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.	247/NQ-HĐND	20241216
1337	10.0154.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu	P1	7381300	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.	247/NQ-HĐND	20241216
1338	10.0304.0416	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	P1	4703100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	247/NQ-HĐND	20241216
1339	10.0303.0416	Cắt thận đơn thuần	Cắt thận đơn thuần	P1	4703100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	247/NQ-HĐND	20241216
1340	10.0302.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	PDB	4703100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	247/NQ-HĐND	20241216
1341	10.0355.0421	Lấy sỏi bàng quang	Lấy sỏi bàng quang	P2	4569100		0 247/NQ-HĐND	20241216
1342	10.0310.0421	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	P1	4569100		0 247/NQ-HĐND	20241216
1343	10.0307.0421	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	P1	4569100		0 247/NQ-HĐND	20241216
1344	10.0308.0421	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	P1	4569100		0 247/NQ-HĐND	20241216
1345	10.0327.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	P1	4569100		0 247/NQ-HĐND	20241216
1346	10.0325.0421	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	P2	4569100		0 247/NQ-HĐND	20241216
1347	10.0326.0421	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	P1	4569100		0 247/NQ-HĐND	20241216
1348	10.0306.0421	Lấy sỏi san hô thận	Lấy sỏi san hô thận	P1	4569100		0 247/NQ-HĐND	20241216
1349	10.0409.0423	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	P1	3279000		0 247/NQ-HĐND	20241216
1350	10.0352.0425	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	P1	6140200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	247/NQ-HĐND	20241216
1351	10.0376.0432	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	P1	5530400		0 247/NQ-HĐND	20241216
1352	10.0375.0432	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	P1	5530400		0 247/NQ-HĐND	20241216
1353	10.0369.0434	Cấp cứu nổi niệu đạo do vỡ xương chậu	Cấp cứu nổi niệu đạo do vỡ xương chậu	P1	4621100		0 247/NQ-HĐND	20241216
1354	10.0350.0434	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	P1	4621100		0 247/NQ-HĐND	20241216
1355	10.0406.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	P3	2490900		0 247/NQ-HĐND	20241216
1356	10.0386.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	P2	2490900		0 247/NQ-HĐND	20241216
1357	10.0394.0435	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	P1	2490900		0 247/NQ-HĐND	20241216
1358	10.0407.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	P2	2490900		0 247/NQ-HĐND	20241216
1359	10.0357.0436	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	P2	1920900	Chưa bao gồm sonde JJ.	247/NQ-HĐND	20241216
1360	10.0317.0436	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	P2	1920900	Chưa bao gồm sonde JJ.	247/NQ-HĐND	20241216

STT	MA_TUONG_DUONG	TEN_DVKT_PHEDUYET	TEN_DVKT_GIA	PHAN_LOAI_PTTT	DON_GIA	GHI_CHU	QUYET_DINH	TU_NGAY
1361	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	P2	1920900	Chưa bao gồm sonde JJ.	247/NQ-HĐND	20241216
1362	10.0371.0436	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	P1	1920900	Chưa bao gồm sonde JJ.	247/NQ-HĐND	20241216
1363	10.0319.0436	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	P1	1920900	Chưa bao gồm sonde JJ.	247/NQ-HĐND	20241216
1364	10.0370.0436	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	P1	1920900	Chưa bao gồm sonde JJ.	247/NQ-HĐND	20241216
1365	10.0372.0436	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	P2	1920900	Chưa bao gồm sonde JJ.	247/NQ-HĐND	20241216
1366	10.0403.0436	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	P1	1920900	Chưa bao gồm sonde JJ.	247/NQ-HĐND	20241216
1367	10.0662.0445	Nối Wirsung ruột non + nối ống mật chủ - ruột non + nối dạ dày - ruột non trên ba quai ruột biệt lập	Nối Wirsung ruột non + nối ống mật chủ - ruột non + nối dạ dày - ruột non trên ba quai ruột biệt lập	PDB	6557900	0	247/NQ-HĐND	20241216
1368	10.0455.0449	Cắt đoạn dạ dày	Cắt đoạn dạ dày	P1	5495300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	247/NQ-HĐND	20241216
1369	10.0456.0449	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn	P1	5495300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	247/NQ-HĐND	20241216
1370	10.0457.0449	Cắt toàn bộ dạ dày	Cắt toàn bộ dạ dày	PDB	8208300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	247/NQ-HĐND	20241216
1371	10.0518.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	P1	4941100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	247/NQ-HĐND	20241216
1372	10.0519.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	P1	4941100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	247/NQ-HĐND	20241216
1373	10.0514.0454	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	P1	4941100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	247/NQ-HĐND	20241216
1374	10.0516.0454	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	P1	4941100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	247/NQ-HĐND	20241216
1375	10.0515.0454	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	P1	4941100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	247/NQ-HĐND	20241216
1376	10.0528.0454	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	P1	4941100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	247/NQ-HĐND	20241216

STT	MA_TUONG_DUONG	TEN_DVKT_PHEDUYET	TEN_DVKT_GIA	PHAN_LOAI_PTTT	DON_GIA	GHI_CHU	QUYET_DINH	TU Ngay
1377	10.0517.0454	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	P1	4941100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	247/NQ-HĐND	20241216
1378	10.0481.0455	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	P2	2705700	0	247/NQ-HĐND	20241216
1379	10.0478.0455	Cắt màng ngăn tá tràng	Cắt màng ngăn tá tràng	P1	2705700	0	247/NQ-HĐND	20241216
1380	10.0491.0455	Gỡ dính sau mổ lại	Gỡ dính sau mổ lại	P1	2705700	0	247/NQ-HĐND	20241216
1381	10.0483.0455	Tháo lồng ruột non	Tháo lồng ruột non	P2	2705700	0	247/NQ-HĐND	20241216
1382	10.0482.0455	Tháo xoắn ruột non	Tháo xoắn ruột non	P2	2705700	0	247/NQ-HĐND	20241216
1383	10.0494.0456	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	P2	4764100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	247/NQ-HĐND	20241216
1384	10.0495.0456	Nối tắt ruột non - ruột non	Nối tắt ruột non - ruột non	P2	4764100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	247/NQ-HĐND	20241216
1385	10.0488.0458	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	P1	5100100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	247/NQ-HĐND	20241216
1386	10.0487.0458	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	P1	5100100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	247/NQ-HĐND	20241216
1387	10.0489.0458	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	P1	5100100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	247/NQ-HĐND	20241216
1388	10.0490.0458	Cắt nhiều đoạn ruột non	Cắt nhiều đoạn ruột non	PDB	5100100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	247/NQ-HĐND	20241216
1389	10.0510.0459	Các phẫu thuật ruột thừa khác	Các phẫu thuật ruột thừa khác	P2	2815900	0	247/NQ-HĐND	20241216
1390	10.0506.0459	Cắt ruột thừa đơn thuần	Cắt ruột thừa đơn thuần	P2	2815900	0	247/NQ-HĐND	20241216
1391	10.0508.0459	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	P2	2815900	0	247/NQ-HĐND	20241216
1392	10.0507.0459	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	P2	2815900	0	247/NQ-HĐND	20241216
1393	10.0476.0459	Cắt túi thừa tá tràng	Cắt túi thừa tá tràng	P1	2815900	0	247/NQ-HĐND	20241216
1394	10.0473.0459	Cắt u tá tràng	Cắt u tá tràng	P1	2815900	0	247/NQ-HĐND	20241216
1395	10.0475.0459	Khâu vùi túi thừa tá tràng	Khâu vùi túi thừa tá tràng	P1	2815900	0	247/NQ-HĐND	20241216
1396	10.0641.0464	Dẫn lưu nang tụy	Dẫn lưu nang tụy	P1	2917900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	247/NQ-HĐND	20241216
1397	10.0669.0464	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	P1	2917900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	247/NQ-HĐND	20241216
1398	10.0638.0464	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	P1	2917900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	247/NQ-HĐND	20241216

STT	MA_TUONG_DUONG	TEN_DVKT_PHEDUYET	TEN_DVKT_GIA	PHAN_LOAI_PTTT	DON_GIA	GHI_CHU	QUYET_DINH	TU Ngay
1399	10.0643.0464	Nối nang tụy với dạ dày	Nối nang tụy với dạ dày	P1	2917900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	247/NQ-HĐND	20241216
1400	10.0644.0464	Nối nang tụy với hồng tràng	Nối nang tụy với hồng tràng	P1	2917900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	247/NQ-HĐND	20241216
1401	10.0642.0464	Nối nang tụy với tá tràng	Nối nang tụy với tá tràng	P1	2917900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	247/NQ-HĐND	20241216
1402	10.0453.0464	Nối vị tràng	Nối vị tràng	P3	2917900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	247/NQ-HĐND	20241216
1403	10.0664.0464	Phẫu thuật Mercadier điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Phẫu thuật Mercadier điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	P1	2917900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	247/NQ-HĐND	20241216
1404	10.0454.0465	Cắt dạ dày hình chêm	Cắt dạ dày hình chêm	P2	3993400	0	247/NQ-HĐND	20241216
1405	10.0486.0465	Cắt ruột non hình chêm	Cắt ruột non hình chêm	P2	3993400	0	247/NQ-HĐND	20241216
1406	10.0513.0465	Cắt túi thừa đại tràng	Cắt túi thừa đại tràng	P2	3993400	0	247/NQ-HĐND	20241216
1407	10.0484.0465	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	P2	3993400	0	247/NQ-HĐND	20241216
1408	10.0493.0465	Đóng mở thông ruột non	Đóng mở thông ruột non	P2	3993400	0	247/NQ-HĐND	20241216
1409	10.0465.0465	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	P2	3993400	0	247/NQ-HĐND	20241216
1410	10.0463.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	P2	3993400	0	247/NQ-HĐND	20241216
1411	10.0512.0465	Khâu lỗ thủng đại tràng	Khâu lỗ thủng đại tràng	P2	3993400	0	247/NQ-HĐND	20241216
1412	10.0480.0465	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	P2	3993400	0	247/NQ-HĐND	20241216
1413	10.0419.0465	Khâu lỗ thủng hoặc vết thương thực quản	Khâu lỗ thủng hoặc vết thương thực quản	P1	3993400	0	247/NQ-HĐND	20241216
1414	10.0534.0465	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	P1	3993400	0	247/NQ-HĐND	20241216
1415	10.0526.0465	Lấy dị vật trực tràng	Lấy dị vật trực tràng	P2	3993400	0	247/NQ-HĐND	20241216
1416	10.0471.0465	Mở dạ dày xử lý tổn thương	Mở dạ dày xử lý tổn thương	P2	3993400	0	247/NQ-HĐND	20241216
1417	10.0485.0465	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	P1	3993400	0	247/NQ-HĐND	20241216
1418	10.0598.0466	Các phẫu thuật cắt gan khác	Các phẫu thuật cắt gan khác		9075300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.	247/NQ-HĐND	20241216
1419	10.0596.0466	Cắt gan hình chêm, nối gan ruột	Cắt gan hình chêm, nối gan ruột	PDB	9075300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.	247/NQ-HĐND	20241216
1420	10.0594.0466	Cắt gan lớn	Cắt gan lớn	PDB	9075300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.	247/NQ-HĐND	20241216
1421	10.0593.0466	Cắt gan nhỏ	Cắt gan nhỏ	P1	9075300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.	247/NQ-HĐND	20241216

STT	MA_TUONG_DUONG	TEN_DVKT_PHEDUYET	TEN_DVKT_GIA	PHAN_LOAI_PTTT	DON_GIA	GHI_CHU	QUYET_DINH	TU_NGAY
1422	10.0581.0466	Cắt hạ phân thùy 1	Cắt hạ phân thùy 1	PDB	9075300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.	247/NQ-HĐND	20241216
1423	10.0582.0466	Cắt hạ phân thùy 2	Cắt hạ phân thùy 2	P1	9075300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.	247/NQ-HĐND	20241216
1424	10.0583.0466	Cắt hạ phân thùy 3	Cắt hạ phân thùy 3	P1	9075300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.	247/NQ-HĐND	20241216
1425	10.0584.0466	Cắt hạ phân thùy 4	Cắt hạ phân thùy 4	PDB	9075300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.	247/NQ-HĐND	20241216
1426	10.0585.0466	Cắt hạ phân thùy 5	Cắt hạ phân thùy 5	P1	9075300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.	247/NQ-HĐND	20241216
1427	10.0586.0466	Cắt hạ phân thùy 6	Cắt hạ phân thùy 6	P1	9075300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.	247/NQ-HĐND	20241216
1428	10.0587.0466	Cắt hạ phân thùy 7	Cắt hạ phân thùy 7	PDB	9075300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.	247/NQ-HĐND	20241216
1429	10.0588.0466	Cắt hạ phân thùy 8	Cắt hạ phân thùy 8	PDB	9075300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.	247/NQ-HĐND	20241216
1430	10.0589.0466	Cắt hạ phân thùy 9	Cắt hạ phân thùy 9	PDB	9075300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.	247/NQ-HĐND	20241216
1431	10.0607.0466	Cắt lọc nhu mô gan	Cắt lọc nhu mô gan	P1	9075300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.	247/NQ-HĐND	20241216
1432	10.0595.0466	Cắt nhiều hạ phân thùy	Cắt nhiều hạ phân thùy	PDB	9075300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.	247/NQ-HĐND	20241216
1433	10.0580.0466	Cắt thùy gan trái	Cắt thùy gan trái	P1	9075300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.	247/NQ-HĐND	20241216
1434	10.0606.0466	Lấy bỏ u gan	Lấy bỏ u gan	P1	9075300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.	247/NQ-HĐND	20241216

STT	MA_TUONG_DUONG	TEN_DVKT_PHEDUYET	TEN_DVKT_GIA	PHAN_LOAI_PTTT	DON_GIA	GHI_CHU	QUYET_DINH	TU Ngay
1435	10.0597.0468	Cắt gan có sử dụng kỹ thuật cao (dao siêu âm, sóng cao tần...)	Cắt gan có sử dụng kỹ thuật cao (dao siêu âm, sóng cao tần...)		7712200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.	247/NQ-HĐND	20241216
1436	10.0639.0469	Các phẫu thuật đường mật khác	Các phẫu thuật đường mật khác	P1	5170100	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent.	247/NQ-HĐND	20241216
1437	10.0608.0471	Cầm máu nhu mô gan	Cầm máu nhu mô gan	P1	5861600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.	247/NQ-HĐND	20241216
1438	10.0609.0471	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	P1	5861600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.	247/NQ-HĐND	20241216
1439	10.0610.0471	Lấy máu tụ bao gan	Lấy máu tụ bao gan	P1	5861600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.	247/NQ-HĐND	20241216
1440	10.0621.0472	Cắt túi mật	Cắt túi mật	P1	4993100	0	247/NQ-HĐND	20241216
1441	10.0623.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	P1	4970100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.	247/NQ-HĐND	20241216
1442	10.0622.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	P1	4970100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.	247/NQ-HĐND	20241216
1443	10.0625.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi tán sỏi đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi tán sỏi đường mật	PDB	4970100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.	247/NQ-HĐND	20241216
1444	10.0630.0475	Mở miệng nối mật ruột lấy sỏi dẫn lưu Kehr hoặc làm lại miệng nối mật ruột	Mở miệng nối mật ruột lấy sỏi dẫn lưu Kehr hoặc làm lại miệng nối mật ruột	PDB	7651700	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.	247/NQ-HĐND	20241216
1445	10.0635.0481	Cắt đường mật ngoài gan	Cắt đường mật ngoài gan	PDB	4870100	0	247/NQ-HĐND	20241216
1446	10.0636.0481	Cắt ngã ba đường mật hoặc ống gan phải ống gan trái	Cắt ngã ba đường mật hoặc ống gan phải ống gan trái	PDB	4870100	0	247/NQ-HĐND	20241216
1447	10.0661.0481	Nối diện cắt thân tụy với dạ dày	Nối diện cắt thân tụy với dạ dày	P1	4870100	0	247/NQ-HĐND	20241216
1448	10.0632.0481	Nối mật ruột bên - bên	Nối mật ruột bên - bên	P1	4870100	0	247/NQ-HĐND	20241216
1449	10.0633.0481	Nối mật ruột tận - bên	Nối mật ruột tận - bên	P1	4870100	0	247/NQ-HĐND	20241216
1450	10.0634.0481	Nối ngã ba đường mật hoặc ống gan phải hoặc ống gan trái với hồng tràng	Nối ngã ba đường mật hoặc ống gan phải hoặc ống gan trái với hồng tràng	PDB	4870100	0	247/NQ-HĐND	20241216
1451	10.0659.0481	Nối tụy ruột	Nối tụy ruột	P1	4870100	0	247/NQ-HĐND	20241216
1452	10.0666.0481	Phẫu thuật Frey điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Phẫu thuật Frey điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	P1	4870100	0	247/NQ-HĐND	20241216
1453	10.0665.0481	Phẫu thuật Patington - Rochelle điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Phẫu thuật Patington - Rochelle điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	P1	4870100	0	247/NQ-HĐND	20241216
1454	10.0675.0484	Cắt lách bán phần	Cắt lách bán phần	P1	4943100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	247/NQ-HĐND	20241216
1455	10.0674.0484	Cắt lách bệnh lý	Cắt lách bệnh lý	P1	4943100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	247/NQ-HĐND	20241216
1456	10.0673.0484	Cắt lách do chấn thương	Cắt lách do chấn thương	P1	4943100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	247/NQ-HĐND	20241216
1457	10.0658.0486	Các phẫu thuật cắt tụy khác	Các phẫu thuật cắt tụy khác	P1	4955100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	247/NQ-HĐND	20241216

STT	MA_TUONG_DUONG	TEN_DVKT_PHEDUYET	TEN_DVKT_GIA	PHAN_LOAI_PTTT	DON_GIA	GHI_CHU	QUYET_DINH	TU_NGAY
1458	10.0645.0486	Cắt bỏ nang tụy	Cắt bỏ nang tụy	P1	4955100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	247/NQ-HĐND	20241216
1459	10.0655.0486	Cắt đuôi tụy bảo tồn lách	Cắt đuôi tụy bảo tồn lách	PDB	4955100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	247/NQ-HĐND	20241216
1460	10.0657.0486	Cắt một phần tụy	Cắt một phần tụy	P1	4955100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	247/NQ-HĐND	20241216
1461	10.0654.0486	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	P1	4955100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	247/NQ-HĐND	20241216
1462	10.0640.0486	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	P1	4955100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	247/NQ-HĐND	20241216
1463	10.0646.0486	Lấy nhân ở tụy (di căn tụy, u tụy)	Lấy nhân ở tụy (di căn tụy, u tụy)	P1	4955100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	247/NQ-HĐND	20241216
1464	10.0647.0486	Lấy tổ chức ung thư tái phát khu trú tại tụy	Lấy tổ chức ung thư tái phát khu trú tại tụy	P1	4955100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	247/NQ-HĐND	20241216
1465	10.0660.0486	Nối diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y	Nối diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y	P1	4955100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	247/NQ-HĐND	20241216

STT	MA_TUONG_DUONG	TEN_DVKT_PHEDUYET	TEN_DVKT_GIA	PHAN_LOAI_PTTT	DON_GIA	GHI_CHU	QUYET_DINH	TU_NGAY
1466	10.0667.0486	Phẫu thuật Frey - Beger điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Phẫu thuật Frey - Beger điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	PDB	4955100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	247/NQ-HĐND	20241216
1467	10.0668.0486	Phẫu thuật Puestow - Gillesby	Phẫu thuật Puestow - Gillesby	P1	4955100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	247/NQ-HĐND	20241216
1468	10.0713.0487	Lấy u sau phúc mạc	Lấy u sau phúc mạc	P1	6419200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	247/NQ-HĐND	20241216
1469	10.0615.0488	Lấy hạch cuống gan	Lấy hạch cuống gan	P1	4287100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	247/NQ-HĐND	20241216
1470	10.0459.0488	Nạo vét hạch D1	Nạo vét hạch D1	P2	4287100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	247/NQ-HĐND	20241216
1471	10.0460.0488	Nạo vét hạch D2	Nạo vét hạch D2	P1	4287100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	247/NQ-HĐND	20241216
1472	10.0705.0489	Bóc phúc mạc bên phải	Bóc phúc mạc bên phải	P1	5141100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	247/NQ-HĐND	20241216
1473	10.0704.0489	Bóc phúc mạc bên trái	Bóc phúc mạc bên trái	P1	5141100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	247/NQ-HĐND	20241216
1474	10.0702.0489	Bóc phúc mạc douglas	Bóc phúc mạc douglas	P1	5141100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	247/NQ-HĐND	20241216
1475	10.0707.0489	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác	PDB	5141100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	247/NQ-HĐND	20241216
1476	10.0706.0489	Bóc phúc mạc phủ tạng	Bóc phúc mạc phủ tạng	P1	5141100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	247/NQ-HĐND	20241216
1477	10.0497.0489	Cắt bỏ u mạc nối lớn	Cắt bỏ u mạc nối lớn	P2	5141100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	247/NQ-HĐND	20241216

STT	MA_TUONG_DUONG	TEN_DVKT_PHEDUYET	TEN_DVKT_GIA	PHAN_LOAI_PTTT	DON_GIA	GHI_CHU	QUYET_DINH	TU_NGAY
1478	10.0496.0489	Cắt mạc nối lớn	Cắt mạc nối lớn	P2	5141100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	247/NQ-HĐND	20241216
1479	10.0498.0489	Cắt u mạc treo ruột	Cắt u mạc treo ruột	P1	5141100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	247/NQ-HĐND	20241216
1480	10.0703.0489	Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ	Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ	P1	5141100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	247/NQ-HĐND	20241216
1481	10.0712.0489	Lấy u phúc mạc	Lấy u phúc mạc	P1	5141100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	247/NQ-HĐND	20241216
1482	10.0511.0491	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	P2	2683900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	247/NQ-HĐND	20241216
1483	10.0524.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	P2	2683900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	247/NQ-HĐND	20241216
1484	10.0525.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	P2	2683900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	247/NQ-HĐND	20241216
1485	10.0451.0491	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	P3	2683900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	247/NQ-HĐND	20241216
1486	10.0701.0491	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	P1	2683900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	247/NQ-HĐND	20241216
1487	10.0452.0491	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	P3	2683900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	247/NQ-HĐND	20241216
1488	10.0416.0491	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	P3	2683900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	247/NQ-HĐND	20241216
1489	10.0479.0491	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	P3	2683900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	247/NQ-HĐND	20241216
1490	10.0618.0491	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh	P1	2683900	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần.	247/NQ-HĐND	20241216
1491	10.0574.0491	Thăm dò, sinh thiết gan	Thăm dò, sinh thiết gan	P2	2683900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	247/NQ-HĐND	20241216
1492	10.0695.0492	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	P1	3512900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	247/NQ-HĐND	20241216
1493	10.0684.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	P1	3512900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	247/NQ-HĐND	20241216

STT	MA_TUONG_DUONG	TEN_DVKT_PHEDUYET	TEN_DVKT_GIA	PHAN_LOAI_PTTT	DON_GIA	GHI_CHU	QUYET_DINH	TU_NGAY
1494	10.0679.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	P2	3512900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	247/NQ-HĐND	20241216
1495	10.0681.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	P2	3512900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	247/NQ-HĐND	20241216
1496	10.0682.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	P2	3512900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	247/NQ-HĐND	20241216
1497	10.0680.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	P2	3512900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	247/NQ-HĐND	20241216
1498	10.0683.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	P1	3512900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	247/NQ-HĐND	20241216
1499	10.0685.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	P2	3512900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	247/NQ-HĐND	20241216
1500	10.0687.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	P1	3512900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	247/NQ-HĐND	20241216
1501	10.0686.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	P1	3512900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	247/NQ-HĐND	20241216
1502	10.0616.0493	Dẫn lưu áp xe gan	Dẫn lưu áp xe gan	P1	3142500		247/NQ-HĐND	20241216
1503	10.0509.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	P2	3142500		247/NQ-HĐND	20241216
1504	10.0617.0493	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	P1	3142500		247/NQ-HĐND	20241216
1505	10.0492.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	P1	3142500		247/NQ-HĐND	20241216
1506	10.0561.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	P2	2816900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	247/NQ-HĐND	20241216
1507	10.0549.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	P2	2816900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	247/NQ-HĐND	20241216
1508	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	P2	2816900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	247/NQ-HĐND	20241216
1509	10.0556.0494	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	P1	2816900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	247/NQ-HĐND	20241216
1510	10.0559.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	P1	2816900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	247/NQ-HĐND	20241216
1511	10.0557.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	P2	2816900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	247/NQ-HĐND	20241216

STT	MA_TUONG_DUONG	TEN_DVKT_PHEDUYET	TEN_DVKT_GIA	PHAN_LOAI_PTTT	DON_GIA	GHI_CHU	QUYET_DINH	TU_NGAY
1512	10.0558.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	P1	2816900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	247/NQ-HĐND	20241216
1513	10.0554.0494	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	P2	2816900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	247/NQ-HĐND	20241216
1514	10.0551.0494	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	P1	2816900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	247/NQ-HĐND	20241216
1515	10.0552.0495	Phẫu thuật Longo	Phẫu thuật Longo	P2	2507900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.	247/NQ-HĐND	20241216
1516	10.0553.0495	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	P2	2507900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.	247/NQ-HĐND	20241216
1517	10.9002.0504	Cắt phymosis	Cắt phymosis [thủ thuật]		269500	0	247/NQ-HĐND	20241216
1518	10.1015.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột liền]	T1	667000	0	247/NQ-HĐND	20241216
1519	10.1015.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]	T1	297000	0	247/NQ-HĐND	20241216
1520	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	T2	282000	0	247/NQ-HĐND	20241216
1521	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	T2	282000	0	247/NQ-HĐND	20241216
1522	10.1011.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]	T2	282000	0	247/NQ-HĐND	20241216
1523	10.1031.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	T2	182000	0	247/NQ-HĐND	20241216
1524	10.1018.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]	T2	182000	0	247/NQ-HĐND	20241216
1525	10.1011.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]	T2	182000	0	247/NQ-HĐND	20241216
1526	10.1030.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	T2	434600	0	247/NQ-HĐND	20241216
1527	10.1001.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	T2	434600	0	247/NQ-HĐND	20241216
1528	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]	T2	434600	0	247/NQ-HĐND	20241216
1529	10.0993.0515	Nắn, bó bột gãy xương hàm	Nắn, bó bột gãy xương hàm [bột liền]	T2	434600	0	247/NQ-HĐND	20241216
1530	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	T2	434600	0	247/NQ-HĐND	20241216
1531	10.1029.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	T2	434600	0	247/NQ-HĐND	20241216
1532	10.1030.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]	T2	256600	0	247/NQ-HĐND	20241216
1533	10.1001.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]	T2	256600	0	247/NQ-HĐND	20241216
1534	10.0996.0516	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột tự cán]	T2	256600	0	247/NQ-HĐND	20241216
1535	10.0993.0516	Nắn, bó bột gãy xương hàm	Nắn, bó bột gãy xương hàm [bột tự cán]	T2	256600	0	247/NQ-HĐND	20241216
1536	10.1000.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]	T2	256600	0	247/NQ-HĐND	20241216
1537	10.1029.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]	T2	256600	0	247/NQ-HĐND	20241216
1538	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột liền]	T2	342000	0	247/NQ-HĐND	20241216
1539	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	T2	342000	0	247/NQ-HĐND	20241216
1540	10.1025.0518	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột tự cán]	T2	187000	0	247/NQ-HĐND	20241216
1541	10.0995.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]	T2	187000	0	247/NQ-HĐND	20241216
1542	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	T2	257000	0	247/NQ-HĐND	20241216
1543	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	T2	257000	0	247/NQ-HĐND	20241216
1544	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	T2	257000	0	247/NQ-HĐND	20241216
1545	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	T2	257000	0	247/NQ-HĐND	20241216

STT	MA_TUONG_DUONG	TEN_DVKT_PHEDUYET	TEN_DVKT_GIA	PHAN_LOAI_PTTT	DON_GIA	GHI_CHU	QUYET_DINH	TU_NGAY
1546	10.0985.0519	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [bột liền]	T2	257000		0 247/NQ-HĐND	20241216
1547	10.1028.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]	T2	192400		0 247/NQ-HĐND	20241216
1548	10.1009.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]	T2	192400		0 247/NQ-HĐND	20241216
1549	10.1022.0520	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]	T2	192400		0 247/NQ-HĐND	20241216
1550	10.1024.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]	T2	192400		0 247/NQ-HĐND	20241216
1551	10.0985.0520	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [bột tự cán]	T2	192400		0 247/NQ-HĐND	20241216
1552	10.1027.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	T1	372700		0 247/NQ-HĐND	20241216
1553	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	T1	372700		0 247/NQ-HĐND	20241216
1554	10.1008.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]	T2	372700		0 247/NQ-HĐND	20241216
1555	10.1027.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]	T1	242400		0 247/NQ-HĐND	20241216
1556	10.1007.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	242400		0 247/NQ-HĐND	20241216
1557	10.1008.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột tự cán]	T2	242400		0 247/NQ-HĐND	20241216
1558	10.1010.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	T2	749600		0 247/NQ-HĐND	20241216
1559	10.0991.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]	T2	749600		0 247/NQ-HĐND	20241216
1560	10.1010.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]	T2	370100		0 247/NQ-HĐND	20241216
1561	10.0991.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]	T2	370100		0 247/NQ-HĐND	20241216
1562	10.0987.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O [bột liền]	T2	372700		0 247/NQ-HĐND	20241216
1563	10.0988.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột liền]	T2	372700		0 247/NQ-HĐND	20241216
1564	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	T2	372700		0 247/NQ-HĐND	20241216
1565	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	372700		0 247/NQ-HĐND	20241216
1566	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	372700		0 247/NQ-HĐND	20241216
1567	10.1026.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuptren	Nắn, bó bột gãy Dupuptren [bột liền]	T1	372700		0 247/NQ-HĐND	20241216
1568	10.1012.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	T2	372700		0 247/NQ-HĐND	20241216
1569	10.0987.0526	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O [bột tự cán]	T2	300100		0 247/NQ-HĐND	20241216
1570	10.0988.0526	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột tự cán]	T2	300100		0 247/NQ-HĐND	20241216
1571	10.1021.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T2	300100		0 247/NQ-HĐND	20241216
1572	10.1020.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T1	300100		0 247/NQ-HĐND	20241216
1573	10.1019.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T1	300100		0 247/NQ-HĐND	20241216
1574	10.1026.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuptren	Nắn, bó bột gãy Dupuptren [bột tự cán]	T1	300100		0 247/NQ-HĐND	20241216
1575	10.1012.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]	T2	300100		0 247/NQ-HĐND	20241216
1576	10.1006.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372700		0 247/NQ-HĐND	20241216
1577	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372700		0 247/NQ-HĐND	20241216
1578	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372700		0 247/NQ-HĐND	20241216
1579	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372700		0 247/NQ-HĐND	20241216
1580	10.1004.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372700		0 247/NQ-HĐND	20241216
1581	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372700		0 247/NQ-HĐND	20241216
1582	10.1002.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	T2	372700		0 247/NQ-HĐND	20241216
1583	10.1003.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột liền]	T1	372700		0 247/NQ-HĐND	20241216
1584	10.1006.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	300100		0 247/NQ-HĐND	20241216
1585	10.0999.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300100		0 247/NQ-HĐND	20241216
1586	10.1005.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	300100		0 247/NQ-HĐND	20241216
1587	10.0998.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300100		0 247/NQ-HĐND	20241216
1588	10.1004.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	300100		0 247/NQ-HĐND	20241216

STT	MA_TUONG_DUONG	TEN_DVKT_PHEDUYET	TEN_DVKT_GIA	PHAN_LOAI_PTTT	DON_GIA	GHI_CHU	QUYET_DINH	TU_NGAY
1589	10.0997.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300100	0	247/NQ-HĐND	20241216
1590	10.1002.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]	T2	300100	0	247/NQ-HĐND	20241216
1591	10.1003.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột tự cán]	T1	300100	0	247/NQ-HĐND	20241216
1592	10.0992.0529	Bột Corset Minerve,Cravate	Bột Corset Minerve,Cravate [bột liền]	T1	659600	0	247/NQ-HĐND	20241216
1593	10.0994.0529	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]	T2	659600	0	247/NQ-HĐND	20241216
1594	10.0990.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]	T1	659600	0	247/NQ-HĐND	20241216
1595	10.0989.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]	T1	659600	0	247/NQ-HĐND	20241216
1596	10.1014.0529	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	T2	659600	0	247/NQ-HĐND	20241216
1597	10.0986.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền]	T1	659600	0	247/NQ-HĐND	20241216
1598	10.1016.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	T1	659600	0	247/NQ-HĐND	20241216
1599	10.1013.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	T2	659600	0	247/NQ-HĐND	20241216
1600	10.0992.0530	Bột Corset Minerve,Cravate	Bột Corset Minerve,Cravate [bột tự cán]	T1	379600	0	247/NQ-HĐND	20241216
1601	10.0994.0530	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]	T2	379600	0	247/NQ-HĐND	20241216
1602	10.0990.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột tự cán]	T1	379600	0	247/NQ-HĐND	20241216
1603	10.0989.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột tự cán]	T1	379600	0	247/NQ-HĐND	20241216
1604	10.1014.0530	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi [bột tự cán]	T2	379600	0	247/NQ-HĐND	20241216
1605	10.0986.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột tự cán]	T1	379600	0	247/NQ-HĐND	20241216
1606	10.1016.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]	T1	379600	0	247/NQ-HĐND	20241216
1607	10.1013.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]	T2	379600	0	247/NQ-HĐND	20241216
1608	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	T2	167000	0	247/NQ-HĐND	20241216
1609	10.1017.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	T2	167000	0	247/NQ-HĐND	20241216
1610	10.0863.0534	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	P2	3994900	0	247/NQ-HĐND	20241216
1611	10.0942.0534	Phẫu thuật cắt cụt chi	Phẫu thuật cắt cụt chi	P2	3994900	0	247/NQ-HĐND	20241216
1612	10.0943.0534	Phẫu thuật tháo khớp chi	Phẫu thuật tháo khớp chi	P2	3994900	0	247/NQ-HĐND	20241216
1613	10.0835.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa	P1	3320600	0	247/NQ-HĐND	20241216
1614	10.0837.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay	P1	3320600	0	247/NQ-HĐND	20241216
1615	10.0836.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ	P1	3320600	0	247/NQ-HĐND	20241216
1616	10.0838.0535	Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ	Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ	PDB	3320600	0	247/NQ-HĐND	20241216
1617	10.0854.0535	Phẫu thuật làm đối chiếu ngón 1 (thiếu dương ô mô cái)	Phẫu thuật làm đối chiếu ngón 1 (thiếu dương ô mô cái)	P1	3320600	0	247/NQ-HĐND	20241216
1618	10.0858.0535	Phẫu thuật và điều trị bệnh Dupuytren	Phẫu thuật và điều trị bệnh Dupuytren	P1	3320600	0	247/NQ-HĐND	20241216
1619	10.0806.0537	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới	P1	3411300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.	247/NQ-HĐND	20241216
1620	10.0805.0537	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên	P1	3411300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.	247/NQ-HĐND	20241216
1621	10.0937.0537	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	P1	3411300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.	247/NQ-HĐND	20241216

STT	MA_TUONG_DUONG	TEN_DVKT_PHEDUYET	TEN_DVKT_GIA	PHAN_LOAI_PTTT	DON_GIA	GHI_CHU	QUYET_DINH	TU Ngay
1622	10.0892.0537	Phẫu thuật chỉnh hình bàn chân khoèo theo phương pháp PONESETI	Phẫu thuật chỉnh hình bàn chân khoèo theo phương pháp PONESETI	P2	3411300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.	247/NQ-HĐND	20241216
1623	10.0898.0537	Phẫu thuật trật báng chè bẩm sinh	Phẫu thuật trật báng chè bẩm sinh	P1	3411300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.	247/NQ-HĐND	20241216
1624	10.0899.0537	Phẫu thuật trật bánh chè mắc phải	Phẫu thuật trật bánh chè mắc phải	P1	3411300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.	247/NQ-HĐND	20241216
1625	10.0890.0538	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại liệt	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại liệt	P1	3320600	0	247/NQ-HĐND	20241216
1626	10.0891.0538	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại não	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại não	P1	3320600	0	247/NQ-HĐND	20241216
1627	10.0946.0538	Phẫu thuật chuyển gân chi (Chuyển gân chày sau, chày trước, cơ mác bên dài)	Phẫu thuật chuyển gân chi (Chuyển gân chày sau, chày trước, cơ mác bên dài)	P1	3320600	0	247/NQ-HĐND	20241216
1628	10.0939.0539	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	P1	2275900	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.	247/NQ-HĐND	20241216
1629	10.0742.0539	Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay sau chấn thương	Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay sau chấn thương	PDB	2275900	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.	247/NQ-HĐND	20241216
1630	10.0938.0540	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	P1	3447900	0	247/NQ-HĐND	20241216
1631	10.0930.0543	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [tạo hình]	P1	3602500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.	247/NQ-HĐND	20241216
1632	10.0916.0543	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương	P1	3602500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.	247/NQ-HĐND	20241216
1633	10.0897.0543	Trật khớp háng bẩm sinh	Trật khớp háng bẩm sinh	P1	3602500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.	247/NQ-HĐND	20241216
1634	10.0927.0544	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần	PDB	4974500	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.	247/NQ-HĐND	20241216
1635	10.0930.0545	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [thay khớp]	P1	4102500	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.	247/NQ-HĐND	20241216
1636	10.0929.0547	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	PDB	5474500	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.	247/NQ-HĐND	20241216
1637	10.0948.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	P2	4324900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.	247/NQ-HĐND	20241216
1638	10.0949.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép)	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép)	P2	4324900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.	247/NQ-HĐND	20241216
1639	10.0911.0548	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	P1	4324900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.	247/NQ-HĐND	20241216

STT	MA_TUONG_DUONG	TEN_DVKT_PHEDUYET	TEN_DVKT_GIA	PHAN_LOAI_PTTT	DON_GIA	GHI_CHU	QUYET_DINH	TU_NGAY
1640	10.0906.0548	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	P2	4324900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.	247/NQ-HĐND	20241216
1641	10.0869.0548	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	P1	4324900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.	247/NQ-HĐND	20241216
1642	10.0772.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	P2	4324900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.	247/NQ-HĐND	20241216
1643	10.0904.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	P1	4324900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.	247/NQ-HĐND	20241216
1644	10.0796.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	P1	4324900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.	247/NQ-HĐND	20241216
1645	10.0797.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	PDB	4324900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.	247/NQ-HĐND	20241216
1646	10.0804.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	P1	4324900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.	247/NQ-HĐND	20241216
1647	10.0909.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [găm kim]	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [găm kim]	P2	4324900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.	247/NQ-HĐND	20241216
1648	10.0734.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	P1	4324900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.	247/NQ-HĐND	20241216
1649	10.0735.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	P1	4324900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.	247/NQ-HĐND	20241216
1650	10.0910.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	P1	4324900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.	247/NQ-HĐND	20241216
1651	10.0791.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	P1	4324900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.	247/NQ-HĐND	20241216
1652	10.0873.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	P1	4324900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.	247/NQ-HĐND	20241216
1653	10.0744.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	P1	4324900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.	247/NQ-HĐND	20241216
1654	10.0773.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	P1	4324900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.	247/NQ-HĐND	20241216
1655	10.0755.0548	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)	P1	4324900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.	247/NQ-HĐND	20241216
1656	10.0871.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	P1	4324900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.	247/NQ-HĐND	20241216
1657	10.0872.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	P1	4324900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.	247/NQ-HĐND	20241216
1658	10.0790.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc	P1	4324900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.	247/NQ-HĐND	20241216
1659	10.0958.0549	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	P1	4002600	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.	247/NQ-HĐND	20241216
1660	10.0849.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	P1	4002600	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.	247/NQ-HĐND	20241216
1661	10.0846.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	P1	4002600	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.	247/NQ-HĐND	20241216
1662	10.0950.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	P1	4002600	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.	247/NQ-HĐND	20241216
1663	10.0845.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	P1	4002600	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.	247/NQ-HĐND	20241216

STT	MA_TUONG_DUONG	TEN_DVKT_PHEDUYET	TEN_DVKT_GIA	PHAN_LOAI_PTTT	DON_GIA	GHI_CHU	QUYET_DINH	TU_NGAY
1664	10.0857.0550	Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước	Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước	P2	3923600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.	247/NQ-HĐND	20241216
1665	10.0843.0550	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	P2	3923600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.	247/NQ-HĐND	20241216
1666	10.0928.0550	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	P1	3923600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.	247/NQ-HĐND	20241216
1667	10.0902.0550	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	P2	3923600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.	247/NQ-HĐND	20241216
1668	10.0944.0550	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	P2	3923600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.	247/NQ-HĐND	20241216
1669	10.0901.0550	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	P2	3923600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.	247/NQ-HĐND	20241216
1670	10.0900.0550	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	P1	3923600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.	247/NQ-HĐND	20241216
1671	10.0945.0550	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp	P1	3923600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.	247/NQ-HĐND	20241216

STT	MA_TUONG_DUONG	TEN_DVKT_PHEDUYET	TEN_DVKT_GIA	PHAN_LOAI_PTTT	DON_GIA	GHI_CHU	QUYET_DINH	TU Ngay
1672	10.0903.0550	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối	P1	3923600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.	247/NQ-HĐND	20241216
1673	10.0907.0551	Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET	Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET	P1	3011900	0	247/NQ-HĐND	20241216
1674	10.0847.0551	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	P1	3011900	0	247/NQ-HĐND	20241216
1675	10.0974.0551	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	P1	3011900	0	247/NQ-HĐND	20241216
1676	10.0973.0551	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	P1	3011900	0	247/NQ-HĐND	20241216
1677	10.0951.0551	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối	P1	3011900	0	247/NQ-HĐND	20241216
1678	10.0975.0551	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	P1	3011900	0	247/NQ-HĐND	20241216
1679	10.0956.0551	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	P2	3011900	0	247/NQ-HĐND	20241216
1680	10.0716.0551	Phẫu thuật tháo khớp vai	Phẫu thuật tháo khớp vai	P1	3011900	0	247/NQ-HĐND	20241216
1681	10.0983.0551	Phẫu thuật vết thương khớp	Phẫu thuật vết thương khớp	P2	3011900	0	247/NQ-HĐND	20241216
1682	10.0982.0551	Phẫu thuật viên tấy bao hoạt dịch bàn tay	Phẫu thuật viên tấy bao hoạt dịch bàn tay	P1	3011900	0	247/NQ-HĐND	20241216
1683	10.1076.0553	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng	P1	5105100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.	247/NQ-HĐND	20241216
1684	10.0969.0553	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	P2	5105100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.	247/NQ-HĐND	20241216
1685	10.1039.0553	Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ	Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ	P1	5105100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.	247/NQ-HĐND	20241216
1686	10.0968.0553	Phẫu thuật ghép xương tự thân	Phẫu thuật ghép xương tự thân	P1	5105100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.	247/NQ-HĐND	20241216
1687	10.0727.0553	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	PDB	5105100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.	247/NQ-HĐND	20241216
1688	10.0931.0554	Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kỹ thuật cao	Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kỹ thuật cao	PDB	4974500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương nhân tạo và sản phẩm sinh học thay thế xương.	247/NQ-HĐND	20241216
1689	10.0935.0555	Phẫu thuật kéo dài chi	Phẫu thuật kéo dài chi	P1	5265900	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.	247/NQ-HĐND	20241216

STT	MA_TUONG_DUONG	TEN_DVKT_PHEDUYET	TEN_DVKT_GIA	PHAN_LOAI_PTTT	DON_GIA	GHI_CHU	QUYET_DINH	TU_NGAY
1690	10.0896.0556	Chỉnh sửa lệch trục chi (chân chữ X, O)	Chỉnh sửa lệch trục chi (chân chữ X, O)	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216
1691	10.0905.0556	Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METAIZEUM	Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METAIZEUM	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216
1692	10.0926.0556	Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương	Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216
1693	10.0828.0556	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216
1694	10.0831.0556	Phẫu thuật điều trị khớp giả xương thuyền bằng mảnh ghép xương cuống mạch liên	Phẫu thuật điều trị khớp giả xương thuyền bằng mảnh ghép xương cuống mạch liên	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216
1695	10.0819.0556	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216
1696	10.0830.0556	Phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert	Phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216
1697	10.0717.0556	Phẫu thuật kết hợp xương (kết hợp xương) gãy xương bả vai	Phẫu thuật kết hợp xương (kết hợp xương) gãy xương bả vai	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216
1698	10.0783.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216
1699	10.0915.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216
1700	10.0759.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bán phần chỏm xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bán phần chỏm xương đùi	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216
1701	10.0921.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216
1702	10.0919.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216

STT	MA_TUONG_DUONG	TEN_DVKT_PHEDUYET	TEN_DVKT_GIA	PHAN_LOAI_PTTT	DON_GIA	GHI_CHU	QUYET_DINH	TU_NGAY
1703	10.0923.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216
1704	10.0753.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cánh chậu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cánh chậu	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216
1705	10.0745.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216
1706	10.0865.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216
1707	10.0723.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216
1708	10.0762.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ mấu chuyển xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ mấu chuyển xương đùi	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216
1709	10.0718.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương bả vai	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương bả vai	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216
1710	10.0761.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương đùi	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216
1711	10.0737.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay	P2	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216
1712	10.0914.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216
1713	10.0738.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay phức tạp	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216
1714	10.0743.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216
1715	10.0782.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	PDB	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216

STT	MA_TUONG_DUONG	TEN_DVKT_PHEDUYET	TEN_DVKT_GIA	PHAN_LOAI_PTTT	DON_GIA	GHI_CHU	QUYET_DINH	TU_NGAY
1716	10.0918.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216
1717	10.0820.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	P2	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216
1718	10.0777.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mâm chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mâm chày	PDB	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216
1719	10.0793.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216
1720	10.0801.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I thân xương cánh tay	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216
1721	10.0794.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216
1722	10.0802.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216
1723	10.0795.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III hai xương cẳng chân	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216
1724	10.0803.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III thân xương cánh tay	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216
1725	10.0798.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216
1726	10.0799.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216
1727	10.0800.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở III thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở III thân hai xương cẳng tay	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216
1728	10.0771.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Hoffa đầu dưới xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Hoffa đầu dưới xương đùi	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216

STT	MA_TUONG_DUONG	TEN_DVKT_PHEDUYET	TEN_DVKT_GIA	PHAN_LOAI_PTTT	DON_GIA	GHI_CHU	QUYET_DINH	TU_NGAY
1729	10.0756.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy khung chậu - trật khớp mu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy khung chậu - trật khớp mu	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216
1730	10.0731.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216
1731	10.0763.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên mấu chuyển xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên mấu chuyển xương đùi	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216
1732	10.0733.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [nẹp vít]	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [nẹp vít]	P2	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216
1733	10.0767.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216
1734	10.0768.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216
1735	10.0747.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216
1736	10.0817.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216
1737	10.0778.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày	PDB	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216
1738	10.0776.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216
1739	10.0775.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216
1740	10.0786.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	PDB	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216
1741	10.0785.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216

STT	MA_TUONG_DUONG	TEN_DVKT_PHEDUYET	TEN_DVKT_GIA	PHAN_LOAI_PTTT	DON_GIA	GHI_CHU	QUYET_DINH	TU_NGAY
1742	10.0784.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216
1743	10.0736.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216
1744	10.0913.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216
1745	10.0792.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216
1746	10.0821.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay	P2	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216
1747	10.0816.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216
1748	10.0757.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối đơn thuần	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối đơn thuần	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216
1749	10.0758.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối phức tạp	PDB	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216
1750	10.0760.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp chỏm xương đùi - trật háng	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp chỏm xương đùi - trật háng	PDB	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216
1751	10.0741.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp khớp khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp khớp khuỷu	PDB	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216
1752	10.0912.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216
1753	10.0866.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	PDB	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216
1754	10.0732.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	P2	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216

STT	MA_TUONG_DUONG	TEN_DVKT_PHEDUYET	TEN_DVKT_GIA	PHAN_LOAI_PTTT	DON_GIA	GHI_CHU	QUYET_DINH	TU_NGAY
1755	10.0924.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương	Phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216
1756	10.0780.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216
1757	10.0739.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216
1758	10.0746.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216
1759	10.0920.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216
1760	10.0725.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216
1761	10.0726.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216
1762	10.0729.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216
1763	10.0779.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216
1764	10.0765.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216
1765	10.0917.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216
1766	10.0770.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi phức tạp	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216
1767	10.0724.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương cánh tay	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216

STT	MA_TUONG_DUONG	TEN_DVKT_PHEDUYET	TEN_DVKT_GIA	PHAN_LOAI_PTTT	DON_GIA	GHI_CHU	QUYET_DINH	TU Ngay
1768	10.0764.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương đùi	PDB	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216
1769	10.0789.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương gót	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương gót	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216
1770	10.0787.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương sên	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương sên	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216
1771	10.0730.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216
1772	10.0908.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216
1773	10.0766.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216
1774	10.0769.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216
1775	10.0925.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bệnh lý	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bệnh lý	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216
1776	10.0719.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	P2	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216
1777	10.0815.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216
1778	10.0870.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216
1779	10.0788.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216
1780	10.0868.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216

STT	MA_TUONG_DUONG	TEN_DVKT_PHEDUYET	TEN_DVKT_GIA	PHAN_LOAI_PTTT	DON_GIA	GHI_CHU	QUYET_DINH	TU Ngay
1781	10.0781.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216
1782	10.0740.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216
1783	10.0867.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp	PDB	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216
1784	10.0721.0556	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216
1785	10.0754.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng chậu	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng chậu	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216
1786	10.0720.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216
1787	10.0722.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216
1788	10.0922.0556	Phẫu thuật sửa chữa di chứng gãy, bong sụn tiếp vùng cổ chân	Phẫu thuật sửa chữa di chứng gãy, bong sụn tiếp vùng cổ chân	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216
1789	10.0941.0556	Phẫu thuật sửa trục chi (kết hợp xương bằng nẹp vis, Champon, Kim K.Wire)	Phẫu thuật sửa trục chi (kết hợp xương bằng nẹp vis, Champon, Kim K.Wire)	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216
1790	10.0822.0556	Phẫu thuật sửa trục điều trị lệch trục sau gãy đầu dưới xương quay	Phẫu thuật sửa trục điều trị lệch trục sau gãy đầu dưới xương quay	P1	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216
1791	10.0827.0557	kết hợp xương qua da bằng K.Wire gãy đầu dưới xương quay	kết hợp xương qua da bằng K.Wire gãy đầu dưới xương quay	P2	5474500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216
1792	10.0971.0558	Lấy u xương (ghép xi măng)	Lấy u xương (ghép xi măng)	P2	4085900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.	247/NQ-HĐND	20241216

STT	MA_TUONG_DUONG	TEN_DVKT_PHEDUYET	TEN_DVKT_GIA	PHAN_LOAI_PTTT	DON_GIA	GHI_CHU	QUYET_DINH	TU_NGAY
1793	10.0967.0558	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	P2	4085900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.	247/NQ-HĐND	20241216
1794	10.0888.0559	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay	P1	3302900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	247/NQ-HĐND	20241216
1795	10.0889.0559	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung	P1	3302900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	247/NQ-HĐND	20241216
1796	10.0842.0559	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	P1	3302900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	247/NQ-HĐND	20241216
1797	10.0840.0559	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	PDB	3302900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	247/NQ-HĐND	20241216
1798	10.0839.0559	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	P1	3302900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	247/NQ-HĐND	20241216
1799	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	P1	3302900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	247/NQ-HĐND	20241216
1800	10.0886.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles tới muộn	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles tới muộn	PDB	3302900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	247/NQ-HĐND	20241216
1801	10.0884.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	P1	3302900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	247/NQ-HĐND	20241216
1802	10.0883.0559	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	P1	3302900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	247/NQ-HĐND	20241216
1803	10.0881.0559	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	P1	3302900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	247/NQ-HĐND	20241216
1804	10.0882.0559	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	P1	3302900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	247/NQ-HĐND	20241216
1805	10.0774.0559	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	P1	3302900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	247/NQ-HĐND	20241216
1806	10.0963.0559	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	P2	3302900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	247/NQ-HĐND	20241216
1807	10.0964.0559	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	P2	3302900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	247/NQ-HĐND	20241216
1808	10.0826.0559	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	P1	3302900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	247/NQ-HĐND	20241216
1809	10.0824.0559	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền	P1	3302900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	247/NQ-HĐND	20241216
1810	10.0825.0559	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền	P1	3302900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	247/NQ-HĐND	20241216
1811	10.0818.0559	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I	P1	3302900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	247/NQ-HĐND	20241216
1812	10.0748.0559	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay	P1	3302900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	247/NQ-HĐND	20241216
1813	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	P1	3302900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	247/NQ-HĐND	20241216
1814	10.0875.0559	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	P2	3302900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	247/NQ-HĐND	20241216
1815	10.0880.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	P1	3302900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	247/NQ-HĐND	20241216
1816	10.0878.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	P2	3302900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	247/NQ-HĐND	20241216

STT	MA_TUONG_DUONG	TEN_DVKT_PHEDUYET	TEN_DVKT_GIA	PHAN_LOAI_PTTT	DON_GIA	GHI_CHU	QUYET_DINH	TU Ngay
1817	10.0749.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	P1	3302900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	247/NQ-HĐND	20241216
1818	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	P2	3302900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	247/NQ-HĐND	20241216
1819	10.0751.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	P1	3302900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	247/NQ-HĐND	20241216
1820	10.0750.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	P1	3302900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	247/NQ-HĐND	20241216
1821	10.0879.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	P2	3302900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	247/NQ-HĐND	20241216
1822	10.0752.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cấm (Vùng II)	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cấm (Vùng II)	PDB	3302900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	247/NQ-HĐND	20241216
1823	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	P1	3302900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	247/NQ-HĐND	20241216
1824	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	P1	3302900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	247/NQ-HĐND	20241216
1825	10.0841.0559	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	PDB	3302900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	247/NQ-HĐND	20241216
1826	10.0984.0563	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	P2	1857900	0	247/NQ-HĐND	20241216
1827	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phươg tiện kết hợp xương	Rút đinh/tháo phươg tiện kết hợp xương	P2	1857900	0	247/NQ-HĐND	20241216
1828	10.1081.0564	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng sử dụng nẹp cố định liên gai sau (DIAM, Silicon, Coflex, Gelfix...)	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng sử dụng nẹp cố định liên gai sau (DIAM, Silicon, Coflex, Gelfix...)	PDB	7840200	0	247/NQ-HĐND	20241216
1829	10.1038.0566	Kết hợp xương nẹp vít cột sống cổ lồi sau	Kết hợp xương nẹp vít cột sống cổ lồi sau	PDB	5592600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.	247/NQ-HĐND	20241216
1830	10.1093.0566	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da + ghép xương liên thân đốt qua lỗ liên hợp sử dụng hệ thống ống nong	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da + ghép xương liên thân đốt qua lỗ liên hợp sử dụng hệ thống ống nong	PDB	5592600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.	247/NQ-HĐND	20241216
1831	10.1046.0566	Phẫu thuật lấy đĩa đệm, ghép xương và cố định cột sống cổ (ACDF)	Phẫu thuật lấy đĩa đệm, ghép xương và cố định cột sống cổ (ACDF)	PDB	5592600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.	247/NQ-HĐND	20241216
1832	10.1049.0566	Phẫu thuật trượt bản lề cổ chẩm	Phẫu thuật trượt bản lề cổ chẩm	PDB	5592600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.	247/NQ-HĐND	20241216
1833	10.1052.0567	Cố định cột sống ngực bằng hệ thống móc	Cố định cột sống ngực bằng hệ thống móc	PDB	5798100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.	247/NQ-HĐND	20241216

STT	MA_TUONG_DUONG	TEN_DVKT_PHEDUYET	TEN_DVKT_GIA	PHAN_LOAI_PTTT	DON_GIA	GHI_CHU	QUYET_DINH	TU_NGAY
1834	10.1067.0567	Cổ định cột sống và cánh chậu	Cổ định cột sống và cánh chậu	PDB	5798100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.	247/NQ-HĐND	20241216
1835	10.1075.0567	Cổ định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau qua lỗ liên hợp (TLIF)	Cổ định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau qua lỗ liên hợp (TLIF)	PDB	5798100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.	247/NQ-HĐND	20241216
1836	10.1074.0567	Cổ định cột sống và hàn khớp qua liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau (PLIF)	Cổ định cột sống và hàn khớp qua liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau (PLIF)	PDB	5798100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.	247/NQ-HĐND	20241216
1837	10.1065.0567	Đặt nẹp cổ định cột sống phía trước và ghép xương (nẹp Kaneda, chữ Z)	Đặt nẹp cổ định cột sống phía trước và ghép xương (nẹp Kaneda, chữ Z)	PDB	5798100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.	247/NQ-HĐND	20241216
1838	10.1062.0567	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và đặt lồng titanium	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và đặt lồng titanium	PDB	5798100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.	247/NQ-HĐND	20241216
1839	10.1073.0567	Lấy đĩa đệm đốt sống, cổ định cột sống và ghép xương liên thân đốt đường trước (xương tự thân có hoặc không có lồng titanium) (ALIF)	Lấy đĩa đệm đốt sống, cổ định cột sống và ghép xương liên thân đốt đường trước (xương tự thân có hoặc không có lồng titanium) (ALIF)	PDB	5798100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.	247/NQ-HĐND	20241216
1840	10.1092.0567	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da	P1	5798100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.	247/NQ-HĐND	20241216
1841	10.1068.0567	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống	PDB	5798100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.	247/NQ-HĐND	20241216

STT	MA_TUONG_DUONG	TEN_DVKT_PHEDUYET	TEN_DVKT_GIA	PHAN_LOAI_PTTT	DON_GIA	GHI_CHU	QUYET_DINH	TU_NGAY
1842	10.1064.0567	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng cố định lõi bên	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng cố định lõi bên	PDB	5798100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.	247/NQ-HĐND	20241216
1843	10.1063.0567	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng nẹp vít qua cuống lõi sau	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng nẹp vít qua cuống lõi sau	PDB	5798100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.	247/NQ-HĐND	20241216
1844	10.1070.0567	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng hệ thống định vị (Navigation)	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng hệ thống định vị (Navigation)	PDB	5798100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.	247/NQ-HĐND	20241216
1845	10.1069.0567	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng vít loăng xương	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng vít loăng xương	PDB	5798100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.	247/NQ-HĐND	20241216
1846	10.1072.0567	Phẫu thuật cố định cột sống thắt lưng sử dụng hệ thống nẹp bán động	Phẫu thuật cố định cột sống thắt lưng sử dụng hệ thống nẹp bán động	PDB	5798100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.	247/NQ-HĐND	20241216
1847	10.1082.0567	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống thắt lưng - cùng	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống thắt lưng - cùng	PDB	5798100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.	247/NQ-HĐND	20241216
1848	10.1095.0567	Phẫu thuật vết thương tủy sống kết hợp cố định cột sống	Phẫu thuật vết thương tủy sống kết hợp cố định cột sống	PDB	5798100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.	247/NQ-HĐND	20241216
1849	10.1086.0568	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống	PDB	5996400	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.	247/NQ-HĐND	20241216
1850	10.1084.0568	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có bóng	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có bóng	PDB	5996400	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.	247/NQ-HĐND	20241216

STT	MA_TUONG_DUONG	TEN_DVKT_PHEDUYET	TEN_DVKT_GIA	PHAN_LOAI_PTTT	DON_GIA	GHI_CHU	QUYET_DINH	TU_NGAY
1851	10.1085.0568	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có lồng titan	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có lồng titan	PDB	5996400	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.	247/NQ-HĐND	20241216
1852	10.1083.0568	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống	PDB	5996400	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.	247/NQ-HĐND	20241216
1853	10.1061.0569	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và ghép xương	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và ghép xương	PDB	6245700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, đĩa đệm nhân tạo.	247/NQ-HĐND	20241216
1854	10.1045.0569	Phẫu thuật cắt thân đốt sống, ghép xương và cố định cột sống cổ (ACCF)	Phẫu thuật cắt thân đốt sống, ghép xương và cố định cột sống cổ (ACCF)	PDB	6245700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, đĩa đệm nhân tạo.	247/NQ-HĐND	20241216
1855	10.1091.0570	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống thắt lưng qua da	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống thắt lưng qua da	P1	5496100	Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.	247/NQ-HĐND	20241216
1856	10.1080.0570	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng	PDB	5496100	Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.	247/NQ-HĐND	20241216
1857	10.1079.0570	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng vi phẫu	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng vi phẫu	PDB	5496100	Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.	247/NQ-HĐND	20241216
1858	10.0874.0571	Cắt chấn thương cổ và bàn chân	Cắt chấn thương cổ và bàn chân	P2	3226900	0	247/NQ-HĐND	20241216
1859	10.0859.0571	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	P1	3226900	0	247/NQ-HĐND	20241216
1860	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	P2	3226900	0	247/NQ-HĐND	20241216
1861	10.0947.0571	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	P2	3226900	0	247/NQ-HĐND	20241216
1862	10.0980.0571	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	P1	3226900	0	247/NQ-HĐND	20241216
1863	10.0952.0571	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	P2	3226900	0	247/NQ-HĐND	20241216
1864	10.0953.0571	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	P2	3226900	0	247/NQ-HĐND	20241216
1865	10.0851.0571	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	P1	3226900	0	247/NQ-HĐND	20241216
1866	10.0979.0571	Phẫu thuật viêm xương	Phẫu thuật viêm xương	P2	3226900	0	247/NQ-HĐND	20241216
1867	10.0887.0572	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay	PDB	3405300	0	247/NQ-HĐND	20241216
1868	10.0966.0572	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	P2	3405300	0	247/NQ-HĐND	20241216
1869	10.0895.0573	Chuyển vật cân cơ cánh tay trước	Chuyển vật cân cơ cánh tay trước	P2	3720600	0	247/NQ-HĐND	20241216
1870	10.0893.0573	Chuyển vật da cân - cơ cuống mạch liên	Chuyển vật da cân - cơ cuống mạch liên	P1	3720600	0	247/NQ-HĐND	20241216
1871	10.0959.0573	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	P1	3720600	0	247/NQ-HĐND	20241216
1872	10.0813.0573	Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần mềm cuống mạch liên	Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần mềm cuống mạch liên	PDB	3720600	0	247/NQ-HĐND	20241216
1873	10.0936.0573	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liên	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liên	P1	3720600	0	247/NQ-HĐND	20241216
1874	10.0962.0574	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm ²	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm ²	P1	4699100	0	247/NQ-HĐND	20241216
1875	10.0850.0575	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	P1	3044900	0	247/NQ-HĐND	20241216
1876	10.0961.0575	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm ²	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm ²	P2	3044900	0	247/NQ-HĐND	20241216
1877	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	P2	2767900	0	247/NQ-HĐND	20241216
1878	10.0572.0577	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tăng sinh mô phức tạp	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tăng sinh mô phức tạp	P1	5204600	0	247/NQ-HĐND	20241216
1879	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	P1	5204600	0	247/NQ-HĐND	20241216

STT	MA_TUONG_DUONG	TEN_DVKT_PHEDUYET	TEN_DVKT_GIA	PHAN_LOAI_PTTT	DON_GIA	GHI_CHU	QUYET_DINH	TU_NGAY	
1880	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	P2	5204600		0	247/NQ-HĐND	20241216
1881	10.0955.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	P1	5204600		0	247/NQ-HĐND	20241216
1882	10.0812.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	PDB	5204600		0	247/NQ-HĐND	20241216
1883	10.0001.0577	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	PDB	5204600		0	247/NQ-HĐND	20241216
1884	10.0861.0577	Thương tích bàn tay phức tạp	Thương tích bàn tay phức tạp	P1	5204600		0	247/NQ-HĐND	20241216
1885	10.0894.0578	Ghép xương có cuống mạch nuôi	Ghép xương có cuống mạch nuôi	PDB	5663200		0	247/NQ-HĐND	20241216
1886	10.0814.0578	Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần mềm cuống mạch rời	Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần mềm cuống mạch rời	PDB	5663200		0	247/NQ-HĐND	20241216
1887	10.0157.0580	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương khí quản cổ	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương khí quản cổ	PDB	12568600	Chưa bao gồm Stent, bộ tim phổi nhân tạo trong phẫu thuật tim (ở người bệnh hẹp khí - phế quản bẩm sinh).		247/NQ-HĐND	20241216
1888	10.0158.0580	Phẫu thuật điều trị vỡ phế quản do chấn thương ngực	Phẫu thuật điều trị vỡ phế quản do chấn thương ngực	PDB	12568600	Chưa bao gồm Stent, bộ tim phổi nhân tạo trong phẫu thuật tim (ở người bệnh hẹp khí - phế quản bẩm sinh).		247/NQ-HĐND	20241216
1889	10.1104.0581	Cắt cột tủy sống điều trị chứng đau thần kinh	Cắt cột tủy sống điều trị chứng đau thần kinh	PDB	5712200		0	247/NQ-HĐND	20241216
1890	10.0629.0581	Mở nhu mô gan lấy sỏi	Mở nhu mô gan lấy sỏi	PDB	5712200		0	247/NQ-HĐND	20241216
1891	10.0173.0581	Phẫu thuật điều trị chấn thương - vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em	Phẫu thuật điều trị chấn thương - vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em	PDB	5712200		0	247/NQ-HĐND	20241216
1892	10.0171.0581	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống	PDB	5712200		0	247/NQ-HĐND	20241216
1893	10.1042.0581	Phẫu thuật giải ép, ghép xương liên thân đốt và cố định cột sống cổ đường trước	Phẫu thuật giải ép, ghép xương liên thân đốt và cố định cột sống cổ đường trước	PDB	5712200		0	247/NQ-HĐND	20241216
1894	10.0316.0581	Phẫu thuật hở lấy sỏi thận sỏi niệu quản + kết hợp nội soi mềm để lấy toàn bộ sỏi	Phẫu thuật hở lấy sỏi thận sỏi niệu quản + kết hợp nội soi mềm để lấy toàn bộ sỏi	PDB	5712200		0	247/NQ-HĐND	20241216
1895	10.1087.0581	Phẫu thuật lấy nhân thoát vị đĩa đệm ít xâm lấn sử dụng hệ thống ống nong	Phẫu thuật lấy nhân thoát vị đĩa đệm ít xâm lấn sử dụng hệ thống ống nong	PDB	5712200		0	247/NQ-HĐND	20241216
1896	10.1105.0581	Phẫu thuật thần kinh chức năng điều trị đau do co cứng, đau do ung thư	Phẫu thuật thần kinh chức năng điều trị đau do co cứng, đau do ung thư	PDB	5712200		0	247/NQ-HĐND	20241216
1897	10.1044.0581	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống cổ	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống cổ	PDB	5712200		0	247/NQ-HĐND	20241216
1898	10.0611.0582	Cắt chỏm nang gan	Cắt chỏm nang gan	P1	3433300		0	247/NQ-HĐND	20241216
1899	10.1066.0582	Cố định cột sống bằng buộc luồn chỉ thép dưới cung sau đốt sống (phương pháp Luqué)	Cố định cột sống bằng buộc luồn chỉ thép dưới cung sau đốt sống (phương pháp Luqué)	P1	3433300		0	247/NQ-HĐND	20241216
1900	10.0676.0582	Khâu vết thương lách	Khâu vết thương lách	P1	3433300		0	247/NQ-HĐND	20241216
1901	10.0695.0582	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	P1	3433300		0	247/NQ-HĐND	20241216
1902	10.0694.0582	Phẫu thuật điều trị nhào cơ hoành	Phẫu thuật điều trị nhào cơ hoành	P1	3433300		0	247/NQ-HĐND	20241216
1903	10.0250.0582	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sỏi, dị vật	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sỏi, dị vật	P1	3433300	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.		247/NQ-HĐND	20241216
1904	10.0691.0582	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	P1	3433300		0	247/NQ-HĐND	20241216
1905	10.0693.0582	Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek)	Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek)	P1	3433300		0	247/NQ-HĐND	20241216
1906	10.0692.0582	Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành	Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành	P1	3433300		0	247/NQ-HĐND	20241216
1907	10.0167.0582	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	P1	3433300	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.		247/NQ-HĐND	20241216
1908	10.0315.0582	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận	P1	3433300		0	247/NQ-HĐND	20241216
1909	10.0689.0582	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	P1	3433300		0	247/NQ-HĐND	20241216
1910	10.0690.0582	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	P1	3433300		0	247/NQ-HĐND	20241216
1911	10.0829.0582	Phẫu thuật phương pháp Suave.Kapandji và điều trị viêm khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật phương pháp Suave.Kapandji và điều trị viêm khớp quay trụ dưới	P1	3433300	Chưa bao gồm kim găm, nẹp vít.		247/NQ-HĐND	20241216

STT	MA_TUONG_DUONG	TEN_DVKT_PHEDUYET	TEN_DVKT_GIA	PHAN_LOAI_PTTT	DON_GIA	GHI_CHU	QUYET_DINH	TU_NGAY
1912	10.1103.0582	Phẫu thuật thần kinh chức năng cắt rễ thần kinh chọn lọc	Phẫu thuật thần kinh chức năng cắt rễ thần kinh chọn lọc	PDB	3433300	0	247/NQ-HĐND	20241216
1913	10.0172.0582	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	P1	3433300	0	247/NQ-HĐND	20241216
1914	10.0823.0582	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	P1	3433300	Chưa bao gồm kim găm, nẹp vít.	247/NQ-HĐND	20241216
1915	10.0605.0582	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	P1	3433300	0	247/NQ-HĐND	20241216
1916	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng	P2	2396200	0	247/NQ-HĐND	20241216
1917	10.0620.0583	Mở thông túi mật	Mở thông túi mật	P2	2396200	0	247/NQ-HĐND	20241216
1918	10.0697.0583	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Phẫu thuật cắt u thành bụng	P1	2396200	0	247/NQ-HĐND	20241216
1919	10.0288.0583	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	P2	2396200	0	247/NQ-HĐND	20241216
1920	10.0688.0583	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn	P2	2396200	0	247/NQ-HĐND	20241216
1921	10.0864.0583	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	P2	2396200	0	247/NQ-HĐND	20241216
1922	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Phẫu thuật vết thương bàn tay	P1	2396200	0	247/NQ-HĐND	20241216
1923	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	P3	1509500	0	247/NQ-HĐND	20241216
1924	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu	P3	1509500	0	247/NQ-HĐND	20241216
1925	10.0567.0584	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	P2	1509500	0	247/NQ-HĐND	20241216
1926	10.0359.0584	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	P3	1509500	0	247/NQ-HĐND	20241216
1927	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	P3	1509500	0	247/NQ-HĐND	20241216
1928	10.0566.0584	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	P3	1509500	0	247/NQ-HĐND	20241216
1929	10.0408.0584	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	P3	1509500	0	247/NQ-HĐND	20241216
1930	10.0402.0584	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	P3	1509500	0	247/NQ-HĐND	20241216
1931	10.0344.0585	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar	TDB	1096500	0	247/NQ-HĐND	20241216
1932	10.0569.0624	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	P1	2119400	0	247/NQ-HĐND	20241216
1933	10.0698.0628	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	P1	2833400	0	247/NQ-HĐND	20241216
1934	10.0571.0632	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tăng sinh mô đơn giản	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tăng sinh mô đơn giản	P2	2501900	0	247/NQ-HĐND	20241216
1935	10.0151.1044	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính dưới 5 cm]	P1	771000	0	247/NQ-HĐND	20241216
1936	10.0151.1045	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính từ 5 cm trở lên]	P1	1208800	0	247/NQ-HĐND	20241216
1937	11.0088.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng	T1	685500	0	247/NQ-HĐND	20241216
1938	11.0087.0120	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	T1	759800	0	247/NQ-HĐND	20241216
1939	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	T3	279500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bỏng nước bầm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đê.	247/NQ-HĐND	20241216
1940	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	T3	25100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.	247/NQ-HĐND	20241216
1941	11.0090.0216	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	T2	194700	0	247/NQ-HĐND	20241216
1942	11.0120.0244	Điều trị vết thương chậm liền bằng laser he-ne	Điều trị vết thương chậm liền bằng laser he-ne	T3	36600	0	247/NQ-HĐND	20241216
1943	11.0072.0534	Cắt cụt cấp cứu chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	Cắt cụt cấp cứu chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	P1	3994900	0	247/NQ-HĐND	20241216
1944	11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	P2	2566900	0	247/NQ-HĐND	20241216
1945	11.0019.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	P2	2566900	0	247/NQ-HĐND	20241216

STT	MA_TUONG_DUONG	TEN_DVKT_PHEDUYET	TEN_DVKT_GIA	PHAN_LOAI_PTTT	DON_GIA	GHI_CHU	QUYET_DINH	TU_NGAY
1946	11.0021.1104	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến nông sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến nông sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	3319300	0	247/NQ-HĐND	20241216
1947	11.0018.1105	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến nông sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến nông sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	3701300	0	247/NQ-HĐND	20241216
1948	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp nông sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp nông sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	P2	2595900	0	247/NQ-HĐND	20241216
1949	11.0025.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp nông sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp nông sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	P2	2595900	0	247/NQ-HĐND	20241216
1950	11.0027.1108	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp nông sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp nông sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	3245200	0	247/NQ-HĐND	20241216
1951	11.0024.1109	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp nông sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp nông sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	3718300	0	247/NQ-HĐND	20241216
1952	11.0066.1110	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín $\geq$ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín $\geq$ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	4443300	0	247/NQ-HĐND	20241216
1953	11.0064.1110	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín $\geq$ 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín $\geq$ 3% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	4443300	0	247/NQ-HĐND	20241216
1954	11.0067.1111	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	P2	3570900	0	247/NQ-HĐND	20241216
1955	11.0065.1111	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	P2	3570900	0	247/NQ-HĐND	20241216
1956	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	Cắt sẹo khâu kín	P2	3683600	0	247/NQ-HĐND	20241216
1957	11.0078.1115	Chẩn đoán độ sâu nông bằng thiết bị laser doppler	Chẩn đoán độ sâu nông bằng thiết bị laser doppler	T1	350700	0	247/NQ-HĐND	20241216
1958	11.0056.1119	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	P3	2093600	0	247/NQ-HĐND	20241216
1959	11.0034.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	P2	3065600	0	247/NQ-HĐND	20241216
1960	11.0031.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	P2	3065600	0	247/NQ-HĐND	20241216
1961	11.0097.2035	Tắm điều trị người bệnh nông	Tắm điều trị người bệnh nông	T2	270100	0	247/NQ-HĐND	20241216
1962	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết nông dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết nông dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	T3	130600	0	247/NQ-HĐND	20241216
1963	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết nông dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết nông dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]	T3	130600	0	247/NQ-HĐND	20241216
1964	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết nông dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết nông dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	T3	262900	0	247/NQ-HĐND	20241216
1965	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết nông dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết nông dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể]	T3	262900	0	247/NQ-HĐND	20241216
1966	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết nông từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết nông từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	T2	458200	0	247/NQ-HĐND	20241216
1967	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết nông từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết nông từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	T2	458200	0	247/NQ-HĐND	20241216
1968	11.0003.1150	Thay băng điều trị vết nông từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết nông từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	T2	618300	0	247/NQ-HĐND	20241216
1969	11.0008.1150	Thay băng điều trị vết nông từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết nông từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	T2	618300	0	247/NQ-HĐND	20241216
1970	11.0007.1151	Thay băng điều trị vết nông từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết nông từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	T1	983300	0	247/NQ-HĐND	20241216
1971	11.0015.1158	Rạch hoại tử nông giải thoát chèn ép	Rạch hoại tử nông giải thoát chèn ép	T1	648200	0	247/NQ-HĐND	20241216

STT	MA_TUONG_DUONG	TEN_DVKT_PHEDUYET	TEN_DVKT_GIA	PHAN_LOAI_PTTT	DON_GIA	GHI_CHU	QUYET_DINH	TU_NGAY
1972	11.0057.1159	Ghép da dị loại điều trị vết thương bỏng	Ghép da dị loại điều trị vết thương bỏng	T2	385400	Chưa bao gồm thuốc vô cảm, vật liệu thay thế da, chế phẩm sinh học, tẩm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.	247/NQ-HĐND	20241216
1973	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	T3	213400		0 247/NQ-HĐND	20241216
1974	12.0166.0400	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	P2	3595500		0 247/NQ-HĐND	20241216
1975	12.0171.0400	Phẫu thuật cắt kén khí phổi	Phẫu thuật cắt kén khí phổi	P1	3595500		0 247/NQ-HĐND	20241216
1976	12.0191.0407	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	P1	3311900		0 247/NQ-HĐND	20241216
1977	12.0200.0448	Cắt bán phần hoặc gần toàn bộ dạ dày cực dưới do ung thư kèm vết hạch hệ thống Di hoặc D2	Cắt bán phần hoặc gần toàn bộ dạ dày cực dưới do ung thư kèm vết hạch hệ thống Di hoặc D2		5495300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	247/NQ-HĐND	20241216
1978	12.0199.0449	Cắt dạ dày do ung thư	Cắt dạ dày do ung thư		8208300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	247/NQ-HĐND	20241216
1979	12.0202.0449	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non		8208300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	247/NQ-HĐND	20241216
1980	12.0201.0449	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư và vết hạch hệ thống	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư và vết hạch hệ thống		8208300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	247/NQ-HĐND	20241216
1981	12.0210.0460	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới		7639200	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	247/NQ-HĐND	20241216
1982	12.0216.0487	Cắt u sau phúc mạc	Cắt u sau phúc mạc		6419200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	247/NQ-HĐND	20241216
1983	12.0215.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo		2683900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	247/NQ-HĐND	20241216
1984	12.0203.0491	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Mở thông dạ dày ra da do ung thư		2683900		0 247/NQ-HĐND	20241216

STT	MA_TUONG_DUONG	TEN_DVKT_PHEDUYET	TEN_DVKT_GIA	PHAN_LOAI_PTTT	DON_GIA	GHI_CHU	QUYET_DINH	TU_NGAY
1985	12.0324.0558	Cắt u xương sụn lành tính	Cắt u xương sụn lành tính	P2	4085900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.	247/NQ-HĐND	20241216
1986	12.0167.0558	Cắt u xương sườn 1 xương	Cắt u xương sườn 1 xương	P2	4085900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.	247/NQ-HĐND	20241216
1987	12.0325.0558	Cắt u xương, sụn	Cắt u xương, sụn	P2	4085900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.	247/NQ-HĐND	20241216
1988	12.0256.0582	Cắt u thận lành	Cắt u thận lành	P1	3433300		0 247/NQ-HĐND	20241216
1989	12.0265.0583	Cắt u lành dương vật	Cắt u lành dương vật	P2	2396200		0 247/NQ-HĐND	20241216
1990	12.0190.0583	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	P2	2396200		0 247/NQ-HĐND	20241216
1991	12.0309.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	P2	1369400		0 247/NQ-HĐND	20241216
1992	12.0268.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú	P3	1079400		0 247/NQ-HĐND	20241216
1993	12.0305.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	P1	2971900		0 247/NQ-HĐND	20241216
1994	12.0290.0596	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	P1	5982300		0 247/NQ-HĐND	20241216
1995	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P2	2268300		0 247/NQ-HĐND	20241216
1996	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	3135800		0 247/NQ-HĐND	20241216
1997	12.0269.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	P2	3135800		0 247/NQ-HĐND	20241216
1998	12.0323.0653	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	P2	3135800		0 247/NQ-HĐND	20241216
1999	12.0289.0654	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	P2	4110800		0 247/NQ-HĐND	20241216
2000	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung	P3	2104900		0 247/NQ-HĐND	20241216
2001	12.0297.0661	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	P1	6836200		0 247/NQ-HĐND	20241216
2002	12.0291.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	P1	4308300		0 247/NQ-HĐND	20241216
2003	12.0292.0682	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu	PDB	6849100		0 247/NQ-HĐND	20241216
2004	12.0276.0683	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	P1	3217800		0 247/NQ-HĐND	20241216
2005	12.0281.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	P2	3217800		0 247/NQ-HĐND	20241216
2006	12.0283.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	P2	3217800		0 247/NQ-HĐND	20241216
2007	12.0280.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	P2	3217800		0 247/NQ-HĐND	20241216
2008	12.0284.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2	3217800		0 247/NQ-HĐND	20241216
2009	12.0299.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	P1	3217800		0 247/NQ-HĐND	20241216
2010	12.0062.0834	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	P2	1322100		0 247/NQ-HĐND	20241216
2011	12.0068.0834	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	P1	1322100		0 247/NQ-HĐND	20241216
2012	12.0069.0834	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	P1	1322100		0 247/NQ-HĐND	20241216
2013	12.0161.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	P2	2122100		0 247/NQ-HĐND	20241216

STT	MA_TUONG_DUONG	TEN_DVKT_PHEDUYET	TEN_DVKT_GIA	PHAN_LOAI_PTTT	DON_GIA	GHI_CHU	QUYET_DINH	TU_NGAY
2014	12.0161.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	P2	634500	0	247/NQ-HĐND	20241216
2015	12.0092.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê]	P2	1385400	0	247/NQ-HĐND	20241216
2016	12.0091.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]	P2	1385400	0	247/NQ-HĐND	20241216
2017	12.0092.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê]	P2	874800	0	247/NQ-HĐND	20241216
2018	12.0091.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây tê]	P2	874800	0	247/NQ-HĐND	20241216
2019	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	Cắt polyp mũi	P2	705900	0	247/NQ-HĐND	20241216
2020	12.0147.2036	Cắt u Amidan	Cắt u Amidan	P2	4003900	Đã bao gồm dao cắt.	247/NQ-HĐND	20241216
2021	12.0070.1039	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	P2	521000	0	247/NQ-HĐND	20241216
2022	12.0083.1040	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	P2	481000	0	247/NQ-HĐND	20241216
2023	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	P2	771000	0	247/NQ-HĐND	20241216
2024	12.0006.1044	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	P1	771000	0	247/NQ-HĐND	20241216
2025	12.0003.1045	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	P1	1208800	0	247/NQ-HĐND	20241216
2026	12.0007.1045	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	P1	1208800	0	247/NQ-HĐND	20241216
2027	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	Cắt các u lành vùng cổ	P2	2928100	0	247/NQ-HĐND	20241216
2028	12.0045.1049	Cắt u cơ vùng hàm mặt	Cắt u cơ vùng hàm mặt	P1	2928100	0	247/NQ-HĐND	20241216
2029	12.0055.1059	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	P1	3488600	0	247/NQ-HĐND	20241216
2030	12.0061.1093	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sàn miệng dưới hàm, cạnh cổ...	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sàn miệng dưới hàm, cạnh cổ...	T1	869100	0	247/NQ-HĐND	20241216
2031	12.0058.1093	Tiêm xơ điều trị u máu vùng hàm mặt	Tiêm xơ điều trị u máu vùng hàm mặt	T2	869100	0	247/NQ-HĐND	20241216
2032	12.0264.1189	Cắt nang thờng tình hai bên	Cắt nang thờng tình hai bên	P2	3300700	0	247/NQ-HĐND	20241216
2033	12.0135.1189	Cắt u lưỡi lành tính	Cắt u lưỡi lành tính	P1	3300700	0	247/NQ-HĐND	20241216
2034	12.0314.1189	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm	P1	3300700	0	247/NQ-HĐND	20241216
2035	12.0194.1189	Phẫu thuật vét hạch nách	Phẫu thuật vét hạch nách	P1	3300700	0	247/NQ-HĐND	20241216
2036	12.0263.1190	Cắt nang thờng tình một bên	Cắt nang thờng tình một bên	P2	2140700	0	247/NQ-HĐND	20241216
2037	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	P2	2140700	0	247/NQ-HĐND	20241216
2038	12.0319.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	P1	2140700	0	247/NQ-HĐND	20241216
2039	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	P2	2140700	0	247/NQ-HĐND	20241216
2040	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	P3	1456700	0	247/NQ-HĐND	20241216
2041	12.0261.1191	Cắt u sùi đầu miệng sáo	Cắt u sùi đầu miệng sáo	P3	1456700	0	247/NQ-HĐND	20241216
2042	12.0361.1870	Điều trị bệnh basedow bằng ¹³¹ I	Điều trị bệnh basedow bằng ¹³¹ I	TDB	935900	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng	247/NQ-HĐND	20241216
2043	12.0362.1870	Điều trị bướu cổ đơn thuần bằng ¹³¹ I	Điều trị bướu cổ đơn thuần bằng ¹³¹ I	TDB	935900	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng	247/NQ-HĐND	20241216
2044	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh		248500	0	247/NQ-HĐND	20241216
2045	13.0137.0077	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	T2	153700	0	247/NQ-HĐND	20241216
2046	13.0191.0079	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	T1	162900	0	247/NQ-HĐND	20241216
2047	13.0188.0083	Chọc dò tủy sống sơ sinh	Chọc dò tủy sống sơ sinh	T1	126900	Chưa bao gồm kim chọc dò.	247/NQ-HĐND	20241216
2048	13.0195.0094	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	T1	628500	0	247/NQ-HĐND	20241216
2049	13.0185.0099	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	T2	685500	0	247/NQ-HĐND	20241216

STT	MA_TUONG_DUONG	TEN_DVKT_PHEDUYET	TEN_DVKT_GIA	PHAN_LOAI_PTTT	DON_GIA	GHI_CHU	QUYET_DINH	TU_NGAY
2050	13.0183.0099	Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm sơ sinh	Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm sơ sinh	T1	685500	0	247/NQ-HĐND	20241216
2051	13.0192.0103	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh		101800	0	247/NQ-HĐND	20241216
2052	13.0193.0159	Rửa dạ dày sơ sinh	Rửa dạ dày sơ sinh	T1	152000	0	247/NQ-HĐND	20241216
2053	13.0187.0209	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi) [theo giờ thực tế]		625000	0	247/NQ-HĐND	20241216
2054	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh		92400	0	247/NQ-HĐND	20241216
2055	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	T2	889700	0	247/NQ-HĐND	20241216
2056	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	T1	1369400	0	247/NQ-HĐND	20241216
2057	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	Bóc nhân xơ vú	T1	1079400	0	247/NQ-HĐND	20241216
2058	13.0177.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	P2	2971900	0	247/NQ-HĐND	20241216
2059	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung		139000	0	247/NQ-HĐND	20241216
2060	13.0118.0595	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	P1	4541300	0	247/NQ-HĐND	20241216
2061	13.0117.0595	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	P1	4541300	0	247/NQ-HĐND	20241216
2062	13.0119.0596	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	P1	5982300	0	247/NQ-HĐND	20241216
2063	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P3	2268300	0	247/NQ-HĐND	20241216
2064	13.0061.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	PDB	6815100	0	247/NQ-HĐND	20241216
2065	13.0054.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn	T2	873000	0	247/NQ-HĐND	20241216
2066	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	T2	951600	0	247/NQ-HĐND	20241216
2067	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú	T2	251500	0	247/NQ-HĐND	20241216
2068	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	T1	885400	0	247/NQ-HĐND	20241216
2069	13.0162.0604	Chọc dẫn lưu dịch cổ tử cung trong ung thư buồng trứng	Chọc dẫn lưu dịch cổ tử cung trong ung thư buồng trứng	T1	1069900	0	247/NQ-HĐND	20241216
2070	13.0184.0605	Chọc dò màng bụng sơ sinh	Chọc dò màng bụng sơ sinh	T2	444800	0	247/NQ-HĐND	20241216
2071	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas		312500	0	247/NQ-HĐND	20241216
2072	13.0084.0607	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	T1	2287400	0	247/NQ-HĐND	20241216
2073	13.0046.0608	Chọc ối điều trị đa ối	Chọc ối điều trị đa ối	T1	825800	0	247/NQ-HĐND	20241216
2074	13.0047.0608	Chọc ối làm xét nghiệm tế bào	Chọc ối làm xét nghiệm tế bào	T1	825800	0	247/NQ-HĐND	20241216
2075	13.0159.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	T1	929400	0	247/NQ-HĐND	20241216
2076	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	T2	191500	0	247/NQ-HĐND	20241216
2077	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	T1	1191900	0	247/NQ-HĐND	20241216
2078	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	T2	786700	0	247/NQ-HĐND	20241216
2079	13.0026.0615	Đỡ đẻ tử sinh đôi trở lên	Đỡ đẻ tử sinh đôi trở lên	T1	1510300	0	247/NQ-HĐND	20241216
2080	13.0120.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	P1	4545300	0	247/NQ-HĐND	20241216
2081	13.0027.0617	Forceps	Forceps	T1	1141900	0	247/NQ-HĐND	20241216
2082	13.0028.0617	Giác hút	Giác hút	T1	1141900	0	247/NQ-HĐND	20241216
2083	13.0019.0618	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	T1	682500	0	247/NQ-HĐND	20241216
2084	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	T2	236500	0	247/NQ-HĐND	20241216
2085	13.0237.0620	Hút thai dưới siêu âm	Hút thai dưới siêu âm	T1	522000	0	247/NQ-HĐND	20241216
2086	13.0044.0621	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	P2	2951800	0	247/NQ-HĐND	20241216
2087	13.0045.0622	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	TDB	2520200	0	247/NQ-HĐND	20241216
2088	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	T1	1663600	0	247/NQ-HĐND	20241216
2089	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	P3	2119400	0	247/NQ-HĐND	20241216
2090	13.0018.0625	Khâu tử cung do nạo thủng	Khâu tử cung do nạo thủng	P2	3054800	0	247/NQ-HĐND	20241216
2091	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	Khâu vòng cổ tử cung	T1	582500	0	247/NQ-HĐND	20241216
2092	13.0141.0627	Cắt cột cổ tử cung	Cắt cột cổ tử cung	P2	3019800	0	247/NQ-HĐND	20241216

STT	MA_TUONG_DUONG	TEN_DVKT_PHEDUYET	TEN_DVKT_GIA	PHAN_LOAI_PTTT	DON_GIA	GHI_CHU	QUYET_DINH	TU_NGAY
2093	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	P3	2833400		0 247/NQ-HĐND	20241216
2094	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh mô nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh mô nhiễm khuẩn		94600		0 247/NQ-HĐND	20241216
2095	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	T2	653700		0 247/NQ-HĐND	20241216
2096	13.0240.0631	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	P2	3191500		0 247/NQ-HĐND	20241216
2097	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	P2	3191500		0 247/NQ-HĐND	20241216
2098	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	P2	3191500		0 247/NQ-HĐND	20241216
2099	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh mô	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh mô	P2	2501900		0 247/NQ-HĐND	20241216
2100	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	Nạo hút thai trứng	T1	914600		0 247/NQ-HĐND	20241216
2101	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	T2	376500		0 247/NQ-HĐND	20241216
2102	13.0130.0636	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	P2	4667800		0 247/NQ-HĐND	20241216
2103	13.0129.0636	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	P2	4667800		0 247/NQ-HĐND	20241216
2104	13.0128.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp	P2	4667800		0 247/NQ-HĐND	20241216
2105	13.0127.0637	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	P2	3035700		0 247/NQ-HĐND	20241216
2106	13.0025.0638	Nội xoay thai	Nội xoay thai	T1	1472000		0 247/NQ-HĐND	20241216
2107	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	T1	627100		0 247/NQ-HĐND	20241216
2108	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bé sản dịch	Nong cổ tử cung do bé sản dịch	T3	313500		0 247/NQ-HĐND	20241216
2109	13.0233.0642	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	T1	1265200		0 247/NQ-HĐND	20241216
2110	13.0231.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần		352300		0 247/NQ-HĐND	20241216
2111	13.0229.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần		352300		0 247/NQ-HĐND	20241216
2112	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	T3	450000		0 247/NQ-HĐND	20241216
2113	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần		199700		0 247/NQ-HĐND	20241216
2114	13.0232.0647	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22		611000		0 247/NQ-HĐND	20241216
2115	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	T2	429500		0 247/NQ-HĐND	20241216
2116	13.0013.0649	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	P1	5206200		0 247/NQ-HĐND	20241216
2117	13.0115.0650	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	P2	2949800		0 247/NQ-HĐND	20241216
2118	13.0110.0651	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	P2	2892800		0 247/NQ-HĐND	20241216
2119	13.0017.0652	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	P1	4849400		0 247/NQ-HĐND	20241216
2120	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	3135800		0 247/NQ-HĐND	20241216
2121	13.0172.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	P2	3135800		0 247/NQ-HĐND	20241216
2122	13.0123.0654	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	P1	4110800		0 247/NQ-HĐND	20241216
2123	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	P3	2104900		0 247/NQ-HĐND	20241216
2124	13.0111.0656	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	P2	3001800		0 247/NQ-HĐND	20241216
2125	13.0067.0657	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	P1	4168300		0 247/NQ-HĐND	20241216
2126	13.0066.0658	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	P1	6375900		0 247/NQ-HĐND	20241216
2127	13.0009.0659	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	PDB	10506300		0 247/NQ-HĐND	20241216
2128	13.0010.0660	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	PDB	8104200		0 247/NQ-HĐND	20241216
2129	13.0059.0661	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	PDB	6836200		0 247/NQ-HĐND	20241216
2130	13.0109.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	P2	2932800		0 247/NQ-HĐND	20241216
2131	13.0116.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	P1	4142300		0 247/NQ-HĐND	20241216
2132	13.0093.0664	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	P1	4197200		0 247/NQ-HĐND	20241216

STT	MA_TUONG_DUONG	TEN_DVKT_PHEDUYET	TEN_DVKT_GIA	PHAN_LOAI_PTTT	DON_GIA	GHI_CHU	QUYET_DINH	TU Ngay
2133	13.0091.0665	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có chướng	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có chướng	P1	4157300	0	247/NQ-HĐND	20241216
2134	13.0101.0666	Phẫu thuật Crossen	Phẫu thuật Crossen	P1	4444300	0	247/NQ-HĐND	20241216
2135	13.0134.0667	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu	P1	5817300	Chưa bao gồm tấm màng nâng hoặc lưới các loại, các cỡ.	247/NQ-HĐND	20241216
2136	13.0135.0667	Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu	Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu	P1	5817300	Chưa bao gồm tấm màng nâng hoặc lưới các loại, các cỡ.	247/NQ-HĐND	20241216
2137	13.0075.0668	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	P2	3594800	0	247/NQ-HĐND	20241216
2138	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	P2	3116800	0	247/NQ-HĐND	20241216
2139	13.0008.0670	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	P1	4570200	0	247/NQ-HĐND	20241216
2140	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	P2	2604800	0	247/NQ-HĐND	20241216
2141	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	P1	3376200	0	247/NQ-HĐND	20241216
2142	13.0006.0673	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	PDB	6517600	0	247/NQ-HĐND	20241216
2143	13.0003.0674	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	P1	4395200	0	247/NQ-HĐND	20241216
2144	13.0005.0675	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	P1	4739300	0	247/NQ-HĐND	20241216
2145	13.0004.0675	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	P1	4739300	0	247/NQ-HĐND	20241216
2146	13.0001.0676	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	PDB	8625200	0	247/NQ-HĐND	20241216
2147	13.0104.0677	Phẫu thuật Labhart	Phẫu thuật Labhart	P2	3055800	0	247/NQ-HĐND	20241216
2148	13.0103.0677	Phẫu thuật Lefort	Phẫu thuật Lefort	P2	3055800	0	247/NQ-HĐND	20241216
2149	13.0102.0678	Phẫu thuật Manchester	Phẫu thuật Manchester	P1	4113300	0	247/NQ-HĐND	20241216
2150	13.0071.0679	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	P2	3628800	0	247/NQ-HĐND	20241216
2151	13.0086.0680	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	P1	3939300	0	247/NQ-HĐND	20241216
2152	13.0070.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	P1	4308300	0	247/NQ-HĐND	20241216
2153	13.0068.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	P1	4308300	0	247/NQ-HĐND	20241216
2154	13.0069.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	P1	4308300	0	247/NQ-HĐND	20241216
2155	13.0056.0682	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	PDB	6849100	0	247/NQ-HĐND	20241216
2156	13.0092.0683	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có chướng	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có chướng	P2	3217800	0	247/NQ-HĐND	20241216
2157	13.0072.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2	3217800	0	247/NQ-HĐND	20241216
2158	13.0095.0684	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	P1	5182300	0	247/NQ-HĐND	20241216
2159	13.0132.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	P2	3054800	0	247/NQ-HĐND	20241216
2160	13.0074.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	P1	4721300	0	247/NQ-HĐND	20241216
2161	13.0065.0687	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	P1	6548300	0	247/NQ-HĐND	20241216
2162	13.0085.0687	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung	P1	6548300	0	247/NQ-HĐND	20241216
2163	13.0121.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	P1	5990300	0	247/NQ-HĐND	20241216
2164	13.0122.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung	P1	5990300	0	247/NQ-HĐND	20241216
2165	13.0125.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	P1	5990300	0	247/NQ-HĐND	20241216
2166	13.0126.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	P1	5990300	0	247/NQ-HĐND	20241216
2167	13.0124.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	P1	5990300	0	247/NQ-HĐND	20241216

STT	MA_TUONG_DUONG	TEN_DVKT_PHEDUYET	TEN_DVKT_GIA	PHAN_LOAI_PTTT	DON_GIA	GHI_CHU	QUYET_DINH	TU Ngay
2168	13.0077.0689	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	P1	5503300	0	247/NQ-HĐND	20241216
2169	13.0076.0689	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	P1	5503300	0	247/NQ-HĐND	20241216
2170	13.0083.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	P1	5503300	0	247/NQ-HĐND	20241216
2171	13.0082.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	P1	5503300	0	247/NQ-HĐND	20241216
2172	13.0080.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	P1	5503300	0	247/NQ-HĐND	20241216
2173	13.0081.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	P1	5503300	0	247/NQ-HĐND	20241216
2174	13.0079.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	P1	5503300	0	247/NQ-HĐND	20241216
2175	13.0090.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	P1	5503300	0	247/NQ-HĐND	20241216
2176	13.0087.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	P1	5503300	0	247/NQ-HĐND	20241216
2177	13.0088.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	P1	5503300	0	247/NQ-HĐND	20241216
2178	13.0064.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	P1	6346300	0	247/NQ-HĐND	20241216
2179	13.0063.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	P1	6346300	0	247/NQ-HĐND	20241216
2180	13.0055.0691	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	PDB	8630200	0	247/NQ-HĐND	20241216
2181	13.0058.0692	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	PDB	8769200	0	247/NQ-HĐND	20241216
2182	13.0097.0693	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	P1	6455300	0	247/NQ-HĐND	20241216
2183	13.0133.0694	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	P1	5521300	0	247/NQ-HĐND	20241216
2184	13.0221.0695	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	P1	5970800	0	247/NQ-HĐND	20241216
2185	13.0089.0696	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	P1	5437300	0	247/NQ-HĐND	20241216
2186	13.0131.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	P1	5395300	0	247/NQ-HĐND	20241216
2187	13.0099.0698	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	P1	9585300	0	247/NQ-HĐND	20241216
2188	13.0078.0699	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	P1	5988800	0	247/NQ-HĐND	20241216
2189	13.0223.0700	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	P1	5186800	0	247/NQ-HĐND	20241216
2190	13.0057.0701	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	P1	6964200	0	247/NQ-HĐND	20241216
2191	13.0073.0702	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	PDB	7279100	0	247/NQ-HĐND	20241216
2192	13.0060.0703	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	P1	4451200	0	247/NQ-HĐND	20241216
2193	13.0107.0704	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	P1	6640200	0	247/NQ-HĐND	20241216
2194	13.0108.0705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	P2	4230100	0	247/NQ-HĐND	20241216
2195	13.0106.0706	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)	P1	5324200	0	247/NQ-HĐND	20241216
2196	13.0011.0707	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	P1	5142900	0	247/NQ-HĐND	20241216
2197	13.0012.0708	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	P2	3596900	0	247/NQ-HĐND	20241216
2198	13.0098.0709	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	P1	4553300	0	247/NQ-HĐND	20241216
2199	13.0105.0710	Phẫu thuật treo tử cung	Phẫu thuật treo tử cung	P2	3131800	0	247/NQ-HĐND	20241216
2200	13.0062.0711	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	PDB	6895100	0	247/NQ-HĐND	20241216
2201	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	T3	414500	0	247/NQ-HĐND	20241216
2202	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung		68100	0	247/NQ-HĐND	20241216
2203	13.0029.0716	Soi ối	Soi ối		55100	0	247/NQ-HĐND	20241216
2204	13.0138.0718	Tiêm hóa chất tại chỗ điều trị chữa ở cổ tử cung	Tiêm hóa chất tại chỗ điều trị chữa ở cổ tử cung		290800	0	247/NQ-HĐND	20241216
2205	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	T1	436200	0	247/NQ-HĐND	20241216
2206	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	P2	1754800	0	247/NQ-HĐND	20241216
2207	13.0235.0727	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	T1	700200	0	247/NQ-HĐND	20241216

STT	MA_TUONG_DUONG	TEN_DVKT_PHEDUYET	TEN_DVKT_GIA	PHAN_LOAI_PTTT	DON_GIA	GHI_CHU	QUYET_DINH	TU Ngay
2208	13.0031.0727	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	T1	700200	0	247/NQ-HĐND	20241216
2209	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa		55000	Trường hợp theo dõi tim thai và cơn co tử cung của sản phụ khoa trong cuộc đẻ thì thanh toán 01 lần/ngày điều trị.	247/NQ-HĐND	20241216
2210	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	T3	40300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.	247/NQ-HĐND	20241216
2211	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	T2	40300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.	247/NQ-HĐND	20241216
2212	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	T3	40300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.	247/NQ-HĐND	20241216
2213	14.0111.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	T2	40300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.	247/NQ-HĐND	20241216
2214	14.0116.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi	T1	40300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.	247/NQ-HĐND	20241216
2215	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	T2	40300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.	247/NQ-HĐND	20241216
2216	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi	T1	218500	0	247/NQ-HĐND	20241216
2217	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	T1	218500	0	247/NQ-HĐND	20241216
2218	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	T2	41200	0	247/NQ-HĐND	20241216
2219	14.0164.0732	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ	P2	930200	0	247/NQ-HĐND	20241216
2220	14.0088.0736	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	P2	1252600	0	247/NQ-HĐND	20241216
2221	14.0089.0736	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	P1	1252600	0	247/NQ-HĐND	20241216
2222	14.0167.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc	T1	85500	0	247/NQ-HĐND	20241216
2223	14.0207.0738	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	T2	85500	0	247/NQ-HĐND	20241216
2224	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ	P3	85500	0	247/NQ-HĐND	20241216
2225	14.0098.0739	Trích mù mắt	Trích mù mắt	P3	510700	0	247/NQ-HĐND	20241216
2226	14.0199.0745	Điện di điều trị	Điện di điều trị		27500	0	247/NQ-HĐND	20241216
2227	14.0267.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc	T2	145500	0	247/NQ-HĐND	20241216
2228	14.0264.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết	T3	77000	0	247/NQ-HĐND	20241216
2229	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác		77000	0	247/NQ-HĐND	20241216
2230	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt	T1	77000	0	247/NQ-HĐND	20241216
2231	14.0224.0751	Đo thị giác tương phản	Đo thị giác tương phản	T1	77000	0	247/NQ-HĐND	20241216
2232	14.0263.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị	T3	77000	0	247/NQ-HĐND	20241216
2233	14.0276.0752	Đo độ lồi	Đo độ lồi	T3	68000	0	247/NQ-HĐND	20241216
2234	14.0259.0753	Đo khúc xạ giác mạc	Đo khúc xạ giác mạc	T3	41900	0	247/NQ-HĐND	20241216
2235	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy		12700	0	247/NQ-HĐND	20241216
2236	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp		31600	0	247/NQ-HĐND	20241216
2237	14.0253.0757	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	T1	31100	0	247/NQ-HĐND	20241216
2238	14.0275.0758	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	T2	69400	0	247/NQ-HĐND	20241216
2239	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhỏ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhỏ lông siêu	T2	53600	0	247/NQ-HĐND	20241216
2240	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò	P3	452400	0	247/NQ-HĐND	20241216
2241	14.0177.0765	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc	P1	849600	0	247/NQ-HĐND	20241216
2242	14.0177.0767	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc	P1	1244100	0	247/NQ-HĐND	20241216
2243	14.0106.0768	Đóng lỗ rò đường lệ [gây mê]	Đóng lỗ rò đường lệ [gây mê]	P3	1595200	0	247/NQ-HĐND	20241216
2244	14.0106.0769	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây tê]	P3	897100	0	247/NQ-HĐND	20241216
2245	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản	P3	897100	0	247/NQ-HĐND	20241216
2246	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]	P3	897100	0	247/NQ-HĐND	20241216
2247	14.0176.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]	P1	799600	0	247/NQ-HĐND	20241216
2248	14.0179.0770	Khâu lại mép mỡ giác mạc, củng mạc	Khâu lại mép mỡ giác mạc, củng mạc	P1	799600	0	247/NQ-HĐND	20241216

STT	MA_TUONG_DUONG	TEN_DVKT_PHEDUYET	TEN_DVKT_GIA	PHAN_LOAI_PTTT	DON_GIA	GHI_CHU	QUYET_DINH	TU Ngay
2249	14.0176.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]	P1	1244100	0	247/NQ-HĐND	20241216
2250	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	P2	813600	0	247/NQ-HĐND	20241216
2251	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	P3	1043500	0	247/NQ-HĐND	20241216
2252	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]	T1	727900	0	247/NQ-HĐND	20241216
2253	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc	T3	99400	0	247/NQ-HĐND	20241216
2254	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc	T3	99400	0	247/NQ-HĐND	20241216
2255	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	T1	99400	0	247/NQ-HĐND	20241216
2256	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	T1	359500	0	247/NQ-HĐND	20241216
2257	14.0072.0781	Lấy dị vật trong củng mạc	Lấy dị vật trong củng mạc	P2	1013600	0	247/NQ-HĐND	20241216
2258	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	71500	0	247/NQ-HĐND	20241216
2259	14.0198.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh		69000	0	247/NQ-HĐND	20241216
2260	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	T3	40900	0	247/NQ-HĐND	20241216
2261	14.0187.0788	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]	P2	1351400	0	247/NQ-HĐND	20241216
2262	14.0191.0789	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh	P2	698800	0	247/NQ-HĐND	20241216
2263	14.0187.0789	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]	P2	698800	0	247/NQ-HĐND	20241216
2264	14.0189.0789	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi	P1	698800	0	247/NQ-HĐND	20241216
2265	14.0187.0790	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây mê]	P2	1572200	0	247/NQ-HĐND	20241216
2266	14.0187.0791	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]	P2	935200	0	247/NQ-HĐND	20241216
2267	14.0187.0792	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]	P2	1188600	0	247/NQ-HĐND	20241216
2268	14.0187.0793	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây mê]	P2	1833000	0	247/NQ-HĐND	20241216
2269	14.0187.0794	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê]	P2	2068800	0	247/NQ-HĐND	20241216
2270	14.0187.0795	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê]	P2	1387000	0	247/NQ-HĐND	20241216
2271	14.0163.0796	Rửa chất nhân tiền phòng	Rửa chất nhân tiền phòng	P2	830200	0	247/NQ-HĐND	20241216
2272	14.0162.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	P2	830200	0	247/NQ-HĐND	20241216
2273	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	T3	40900	0	247/NQ-HĐND	20241216
2274	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	T2	130900	0	247/NQ-HĐND	20241216
2275	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày		130900	0	247/NQ-HĐND	20241216
2276	14.0180.0805	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	P1	1202600	0	247/NQ-HĐND	20241216
2277	14.0066.0808	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây mê]	P2	1632200	Chưa bao gồm chi phí màng ối.	247/NQ-HĐND	20241216
2278	14.0066.0809	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây tê]	P2	1083600	Chưa bao gồm chi phí màng ối.	247/NQ-HĐND	20241216
2279	14.0005.0815	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL	P1	2752600	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.	247/NQ-HĐND	20241216
2280	14.0165.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần	P2	960200	0	247/NQ-HĐND	20241216
2281	14.0066.0824	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	P2	930200	0	247/NQ-HĐND	20241216
2282	14.0119.0826	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	P1	1402600	0	247/NQ-HĐND	20241216
2283	14.0083.0836	Cắt u da mi không ghép	Cắt u da mi không ghép	P3	812100	0	247/NQ-HĐND	20241216
2284	14.0175.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc	P2	698800	0	247/NQ-HĐND	20241216
2285	14.0211.0842	Rửa củng đồ	Rửa củng đồ	T2	48300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt	247/NQ-HĐND	20241216
2286	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác	T2	80600	0	247/NQ-HĐND	20241216
2287	14.0240.0845	Siêu âm mắt	Siêu âm mắt		69700	0	247/NQ-HĐND	20241216
2288	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	T2	33600	0	247/NQ-HĐND	20241216
2289	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	T2	60000	0	247/NQ-HĐND	20241216
2290	14.0220.0849	Soi đáy mắt bằng Schepens	Soi đáy mắt bằng Schepens	T2	60000	0	247/NQ-HĐND	20241216
2291	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	T2	60000	0	247/NQ-HĐND	20241216
2292	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	T2	60000	0	247/NQ-HĐND	20241216
2293	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt		46400	0	247/NQ-HĐND	20241216

STT	MA_TUONG_DUONG	TEN_DVKT_PHEDUYET	TEN_DVKT_GIA	PHAN_LOAI_PTTT	DON_GIA	GHI_CHU	QUYET_DINH	TU Ngay
2294	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc		46400	0	247/NQ-HĐND	20241216
2295	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	T1	105800	0	247/NQ-HĐND	20241216
2296	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [một mắt]	T1	65100	0	247/NQ-HĐND	20241216
2297	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	T2	55000	Chưa bao gồm thuốc.	247/NQ-HĐND	20241216
2298	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	T2	55000	Chưa bao gồm thuốc.	247/NQ-HĐND	20241216
2299	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	T2	55000	Chưa bao gồm thuốc.	247/NQ-HĐND	20241216
2300	14.0157.0863	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm	TDB	534500	0	247/NQ-HĐND	20241216
2301	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	T1	344200	0	247/NQ-HĐND	20241216
2302	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng	T2	197200	0	247/NQ-HĐND	20241216
2303	14.0277.0865	Test thử nhược cơ	Test thử nhược cơ	T2	197200	0	247/NQ-HĐND	20241216
2304	14.0092.0865	Tiêm cortison điều trị u máu	Tiêm cortison điều trị u máu	T2	197200	0	247/NQ-HĐND	20241216
2305	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật		40300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.	247/NQ-HĐND	20241216
2306	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1	600500	0	247/NQ-HĐND	20241216
2307	15.0174.0120	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	P3	759800	0	247/NQ-HĐND	20241216
2308	15.0232.0135	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	T1	276500	0	247/NQ-HĐND	20241216
2309	15.0233.0135	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	T1	276500	0	247/NQ-HĐND	20241216
2310	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	T3	64300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.	247/NQ-HĐND	20241216
2311	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T3	89500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.	247/NQ-HĐND	20241216
2312	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	T3	121400	0	247/NQ-HĐND	20241216
2313	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	T3	193600	0	247/NQ-HĐND	20241216
2314	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	T3	275600	0	247/NQ-HĐND	20241216
2315	15.0220.0206	Thay canuyn	Thay canuyn	T2	263700	0	247/NQ-HĐND	20241216
2316	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	T3	194700	0	247/NQ-HĐND	20241216
2317	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	194700	0	247/NQ-HĐND	20241216
2318	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	T1	269500	0	247/NQ-HĐND	20241216
2319	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	T1	289500	0	247/NQ-HĐND	20241216
2320	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	T1	354200	0	247/NQ-HĐND	20241216
2321	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	T3	218500	0	247/NQ-HĐND	20241216
2322	15.0132.0867	Bê cuốn mũi	Bê cuốn mũi	T2	165500	0	247/NQ-HĐND	20241216
2323	15.0133.0867	Nội soi bê cuốn mũi dưới	Nội soi bê cuốn mũi dưới	T1	165500	0	247/NQ-HĐND	20241216
2324	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	T2	216500	0	247/NQ-HĐND	20241216
2325	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]	T2	286500	0	247/NQ-HĐND	20241216
2326	15.0149.0870	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan	P2	1217100	0	247/NQ-HĐND	20241216
2327	15.0150.0871	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần [Coblator]	P2	2487100	Bao gồm cả Coblator.	247/NQ-HĐND	20241216
2328	15.0046.0872	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]	P3	580400	0	247/NQ-HĐND	20241216
2329	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	295500	0	247/NQ-HĐND	20241216
2330	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	T1	295500	0	247/NQ-HĐND	20241216
2331	15.0206.0879	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng	T1	295500	0	247/NQ-HĐND	20241216
2332	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	T3	64300	0	247/NQ-HĐND	20241216
2333	15.0215.0895	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Đốt họng hạt bằng nhiệt	T2	89400	0	247/NQ-HĐND	20241216
2334	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz	T3	69300	0	247/NQ-HĐND	20241216

STT	MA_TUONG_DUONG	TEN_DVKT_PHEDUYET	TEN_DVKT_GIA	PHAN_LOAI_PTTT	DON_GIA	GHI_CHU	QUYET_DINH	TU Ngay
2335	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng		27500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.	247/NQ-HĐND	20241216
2336	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản	T3	22000	Chưa bao gồm thuốc.	247/NQ-HĐND	20241216
2337	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	22000	Chưa bao gồm thuốc.	247/NQ-HĐND	20241216
2338	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	T2	43100		247/NQ-HĐND	20241216
2339	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	T3	43100		247/NQ-HĐND	20241216
2340	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	T2	530700		247/NQ-HĐND	20241216
2341	15.0055.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê]	T1	530700		247/NQ-HĐND	20241216
2342	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	T2	170600		247/NQ-HĐND	20241216
2343	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	T1	170600		247/NQ-HĐND	20241216
2344	15.0240.0904	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	TDB	754400		247/NQ-HĐND	20241216
2345	15.0240.0905	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	TDB	404900		247/NQ-HĐND	20241216
2346	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]	T2	705500		247/NQ-HĐND	20241216
2347	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]	T2	705500		247/NQ-HĐND	20241216
2348	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	T2	213900		247/NQ-HĐND	20241216
2349	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	T2	213900		247/NQ-HĐND	20241216
2350	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	T2	70300		247/NQ-HĐND	20241216
2351	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây mê]	P3	1385400		247/NQ-HĐND	20241216
2352	15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây tê]	P3	874800		247/NQ-HĐND	20241216
2353	15.0134.0912	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây mê]	P3	2804100		247/NQ-HĐND	20241216
2354	15.0123.0912	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương	P1	2804100		247/NQ-HĐND	20241216
2355	15.0134.0913	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê]	P3	1326200		247/NQ-HĐND	20241216
2356	15.0154.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	P2	852900		247/NQ-HĐND	20241216
2357	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	T2	139000		247/NQ-HĐND	20241216
2358	15.0140.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	T2	139000		247/NQ-HĐND	20241216
2359	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	T2	139000		247/NQ-HĐND	20241216
2360	15.0081.0918	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây mê]	P2	705900		247/NQ-HĐND	20241216
2361	15.0081.0919	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây tê]	P2	489500		247/NQ-HĐND	20241216
2362	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm	T2	310500		247/NQ-HĐND	20241216
2363	15.0129.0921	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm	T1	310500		247/NQ-HĐND	20241216
2364	15.0130.0922	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	T2	489900		247/NQ-HĐND	20241216
2365	15.0131.0922	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	T1	489900		247/NQ-HĐND	20241216
2366	15.0130.0923	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	T2	705500		247/NQ-HĐND	20241216
2367	15.0131.0923	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	T1	705500		247/NQ-HĐND	20241216
2368	15.0234.0925	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	TDB	754400		247/NQ-HĐND	20241216
2369	15.0235.0926	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	TDB	774400		247/NQ-HĐND	20241216
2370	15.0234.0927	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	TDB	255500		247/NQ-HĐND	20241216
2371	15.0235.0928	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	TDB	350500		247/NQ-HĐND	20241216
2372	15.0098.0929	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	P3	1658900	Đã bao gồm cả dao Hummer.	247/NQ-HĐND	20241216
2373	15.0157.0929	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dụng cụ cắt hút	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dụng cụ cắt hút [Hummer]	P2	1658900	Đã bao gồm cả dao Hummer.	247/NQ-HĐND	20241216
2374	15.0156.0929	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy (gây mê)	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy (gây mê)[Coblator]	P2	1658900		247/NQ-HĐND	20241216
2375	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	T1	545500		247/NQ-HĐND	20241216
2376	15.0229.0932	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	T1	545500		247/NQ-HĐND	20241216

STT	MA_TUONG_DUONG	TEN_DVKT_PHEDUYET	TEN_DVKT_GIA	PHAN_LOAI_PTTT	DON_GIA	GHI_CHU	QUYET_DINH	TU Ngay
2377	15.0149.0937	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan [dao điện]	P2	1761400	0	247/NQ-HĐND	20241216
2378	15.0151.0937	Phẫu thuật cắt u Amidan	Phẫu thuật cắt u Amidan [dao điện]	P1	1761400	0	247/NQ-HĐND	20241216
2379	15.0149.2036	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan [dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm]	P2	4003900	Đã bao gồm dao cắt.	247/NQ-HĐND	20241216
2380	15.0288.2036	Phẫu thuật cắt môm trám theo đường miệng	Phẫu thuật cắt môm trám theo đường miệng	P2	4003900	Đã bao gồm dao cắt.	247/NQ-HĐND	20241216
2381	15.0197.2036	Phẫu thuật cắt một phần đáy lưỡi	Phẫu thuật cắt một phần đáy lưỡi	P1	4003900	Đã bao gồm dao cắt.	247/NQ-HĐND	20241216
2382	15.0151.2036	Phẫu thuật cắt u Amidan	Phẫu thuật cắt u Amidan [dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm]	P1	4003900	Đã bao gồm dao cắt.	247/NQ-HĐND	20241216
2383	15.0289.0940	Phẫu thuật khối u khoang bên họng	Phẫu thuật khối u khoang bên họng	P1	5980000	0	247/NQ-HĐND	20241216
2384	15.0092.0941	Phẫu thuật cắt u xơ mạch vòm họng theo đường ngoài	Phẫu thuật cắt u xơ mạch vòm họng theo đường ngoài	PDB	7249700	0	247/NQ-HĐND	20241216
2385	15.0104.0942	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	P2	4211900	0	247/NQ-HĐND	20241216
2386	15.0118.0947	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng- hàm	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng- hàm	P1	5657000	0	247/NQ-HĐND	20241216
2387	15.0116.0947	Phẫu thuật vỡ xoang hàm	Phẫu thuật vỡ xoang hàm	P2	5657000	0	247/NQ-HĐND	20241216
2388	15.0114.0951	Phẫu thuật chấn thương xoang trán	Phẫu thuật chấn thương xoang trán	P1	5657000	0	247/NQ-HĐND	20241216
2389	15.0046.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	P3	3209900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan	247/NQ-HĐND	20241216
2390	15.0090.0956	Phẫu thuật mở cạnh mũi	Phẫu thuật mở cạnh mũi	P1	5244100	0	247/NQ-HĐND	20241216
2391	15.0155.0958	Phẫu thuật nạo VA nội soi	Phẫu thuật nạo VA nội soi	P2	3045800	0	247/NQ-HĐND	20241216
2392	15.0094.0958	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi họng	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi họng	P2	3045800	0	247/NQ-HĐND	20241216
2393	15.0097.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	P2	2981800	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.	247/NQ-HĐND	20241216
2394	15.0091.0961	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang	P1	9611800	Chưa bao gồm keo sinh học.	247/NQ-HĐND	20241216
2395	15.0093.0963	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ mạch vòm mũi họng	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ mạch vòm mũi họng	PDB	9151800	0	247/NQ-HĐND	20241216
2396	15.0168.0966	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,...) (gây tê/gây mê)	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,...) (gây tê/gây mê)	P1	4535700	0	247/NQ-HĐND	20241216
2397	15.0169.0966	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng dụng cụ cắt hút	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng dụng cụ cắt hút	P1	4535700	0	247/NQ-HĐND	20241216
2398	15.0105.0969	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	P2	4211900	0	247/NQ-HĐND	20241216
2399	15.0108.0969	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới bằng laser	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới bằng laser	P3	4211900	0	247/NQ-HĐND	20241216
2400	15.0109.0969	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	P3	4211900	0	247/NQ-HĐND	20241216
2401	15.0106.0969	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	P2	4211900	0	247/NQ-HĐND	20241216
2402	15.0075.0969	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán	P2	4211900	0	247/NQ-HĐND	20241216
2403	15.0112.0970	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	P2	3526900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.	247/NQ-HĐND	20241216
2404	15.0111.0970	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi	P1	3526900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.	247/NQ-HĐND	20241216
2405	15.0102.0970	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang	P2	3526900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.	247/NQ-HĐND	20241216
2406	15.0113.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	P2	3526900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.	247/NQ-HĐND	20241216
2407	15.0110.0970	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	P1	3526900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.	247/NQ-HĐND	20241216
2408	15.0048.0971	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Đặt ống thông khí màng nhĩ	P3	3209900	0	247/NQ-HĐND	20241216
2409	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	P3	3209900	0	247/NQ-HĐND	20241216
2410	15.0084.0974	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	P1	9076600	0	247/NQ-HĐND	20241216
2411	15.0085.0975	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang	P1	5244100	0	247/NQ-HĐND	20241216
2412	15.0162.0978	Phẫu thuật nội soi bơm chất làm đầy dây thanh	Phẫu thuật nội soi bơm chất làm đầy dây thanh	P2	3180600	0	247/NQ-HĐND	20241216
2413	15.0078.0978	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	P2	3180600	0	247/NQ-HĐND	20241216
2414	15.0161.0978	Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh	Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh	P2	3180600	0	247/NQ-HĐND	20241216
2415	15.0166.0978	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	P2	3180600	0	247/NQ-HĐND	20241216

STT	MA_TUONG_DUONG	TEN_DVKT_PHEDUYET	TEN_DVKT_GIA	PHAN_LOAI_PTTT	DON_GIA	GHI_CHU	QUYET_DINH	TU Ngay
2416	15.0167.0978	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/polyp/hạt xơ/u hạt dây thanh bằng ống soi mềm gây tê	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/polyp/hạt xơ/u hạt dây thanh bằng ống soi mềm gây tê	P2	3180600		0 247/NQ-HĐND	20241216
2417	15.0203.0988	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản	P3	3045800		0 247/NQ-HĐND	20241216
2418	15.0152.0988	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	P2	3045800		0 247/NQ-HĐND	20241216
2419	15.0052.0993	Bơm hơi vòm nhĩ	Bơm hơi vòm nhĩ	T2	126500		0 247/NQ-HĐND	20241216
2420	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	T3	69300		0 247/NQ-HĐND	20241216
2421	15.0207.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	771900		0 247/NQ-HĐND	20241216
2422	15.0209.0996	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [gây mê]	T2	771900		0 247/NQ-HĐND	20241216
2423	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	T1	771900		0 247/NQ-HĐND	20241216
2424	15.0206.0996	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng	T1	771900		0 247/NQ-HĐND	20241216
2425	15.0259.0999	Phẫu thuật chấn thương mạch máu vùng cổ	Phẫu thuật chấn thương mạch máu vùng cổ	PDB	3963300		0 247/NQ-HĐND	20241216
2426	15.0175.1000	Phẫu thuật mở khí quản thể khó (trẻ sơ sinh, sau xạ trị, u vùng cổ, K tuyến giáp,...)	Phẫu thuật mở khí quản thể khó (trẻ sơ sinh, sau xạ trị, u vùng cổ, K tuyến giáp,...)	P1	2333000		0 247/NQ-HĐND	20241216
2427	15.0086.1001	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang sàn mũi	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang sàn mũi	P2	1646800		0 247/NQ-HĐND	20241216
2428	15.0194.1001	Phẫu thuật cắt u sàn miệng	Phẫu thuật cắt u sàn miệng	P2	1646800		0 247/NQ-HĐND	20241216
2429	15.0117.1001	Phẫu thuật mở xoang hàm	Phẫu thuật mở xoang hàm	P2	1646800		0 247/NQ-HĐND	20241216
2430	15.0099.1001	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	P2	1646800		0 247/NQ-HĐND	20241216
2431	15.0145.1006	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	T3	153600		0 247/NQ-HĐND	20241216
2432	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	P3	1075700		0 247/NQ-HĐND	20241216
2433	15.0195.1002	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	P3	1075700		0 247/NQ-HĐND	20241216
2434	15.0224.1002	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	P3	1075700		0 247/NQ-HĐND	20241216
2435	15.0127.1002	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	P3	1075700		0 247/NQ-HĐND	20241216
2436	15.0053.1002	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	P3	1075700		0 247/NQ-HĐND	20241216
2437	15.0158.1002	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	P3	1075700		0 247/NQ-HĐND	20241216
2438	15.0128.1002	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	P3	1075700		0 247/NQ-HĐND	20241216
2439	15.0241.1003	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	TDB	943600		0 247/NQ-HĐND	20241216
2440	15.0238.1004	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	T1	549900		0 247/NQ-HĐND	20241216
2441	15.0239.1004	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	T1	549900		0 247/NQ-HĐND	20241216
2442	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	T2	321400		0 247/NQ-HĐND	20241216
2443	15.0227.1005	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	T2	321400		0 247/NQ-HĐND	20241216
2444	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	T3	153600		0 247/NQ-HĐND	20241216
2445	15.0209.1041	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [không gây mê]	T2	344200		0 247/NQ-HĐND	20241216
2446	15.0196.1048	Phẫu thuật cắt u lưỡi phần lưỡi di động	Phẫu thuật cắt u lưỡi phần lưỡi di động	P2	2289300		0 247/NQ-HĐND	20241216
2447	16.0295.0576	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức	P1	2767900		0 247/NQ-HĐND	20241216
2448	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	P3	178900		0 247/NQ-HĐND	20241216
2449	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	TDB	414400		0 247/NQ-HĐND	20241216
2450	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	T1	380100		0 247/NQ-HĐND	20241216
2451	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	P3	987500		0 247/NQ-HĐND	20241216
2452	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	P3	631000		0 247/NQ-HĐND	20241216
2453	16.0052.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trầm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trầm xoay cầm tay [răng số 4,5]	P3	631000		0 247/NQ-HĐND	20241216
2454	16.0051.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	P3	631000		0 247/NQ-HĐND	20241216
2455	16.0053.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay cầm tay [răng số 4, 5]	P3	631000		0 247/NQ-HĐND	20241216
2456	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	P3	861000		0 247/NQ-HĐND	20241216

STT	MA_TUONG_DUONG	TEN_DVKT_PHEDUYET	TEN_DVKT_GIA	PHAN_LOAI_PTTT	DON_GIA	GHI_CHU	QUYET_DINH	TU Ngay
2457	16.0052.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	P3	861000	0	247/NQ-HĐND	20241216
2458	16.0051.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]	P3	861000	0	247/NQ-HĐND	20241216
2459	16.0053.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	P3	861000	0	247/NQ-HĐND	20241216
2460	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	P3	455500	0	247/NQ-HĐND	20241216
2461	16.0052.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	P3	455500	0	247/NQ-HĐND	20241216
2462	16.0051.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	P3	455500	0	247/NQ-HĐND	20241216
2463	16.0053.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	P3	455500	0	247/NQ-HĐND	20241216
2464	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991000	0	247/NQ-HĐND	20241216
2465	16.0052.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991000	0	247/NQ-HĐND	20241216
2466	16.0051.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991000	0	247/NQ-HĐND	20241216
2467	16.0053.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991000	0	247/NQ-HĐND	20241216
2468	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	P3	296100	0	247/NQ-HĐND	20241216
2469	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	P3	415500	0	247/NQ-HĐND	20241216
2470	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	T2	369500	0	247/NQ-HĐND	20241216
2471	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	T2	369500	0	247/NQ-HĐND	20241216
2472	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	T1	112500	0	247/NQ-HĐND	20241216
2473	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	T1	159100	0	247/NQ-HĐND	20241216
2474	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	T1	92500	0	247/NQ-HĐND	20241216
2475	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	T1	110800	0	247/NQ-HĐND	20241216
2476	16.0035.1023	Phẫu thuật nạo túi lợi	Phẫu thuật nạo túi lợi	P3	89500	0	247/NQ-HĐND	20241216
2477	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	T1	217200	0	247/NQ-HĐND	20241216
2478	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	T1	110600	0	247/NQ-HĐND	20241216
2479	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa	T1	239500	0	247/NQ-HĐND	20241216
2480	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn	P3	239500	0	247/NQ-HĐND	20241216
2481	16.0198.1026	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	P2	239500	0	247/NQ-HĐND	20241216
2482	16.0201.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	P2	398600	0	247/NQ-HĐND	20241216
2483	16.0202.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	P2	398600	0	247/NQ-HĐND	20241216
2484	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	P2	398600	0	247/NQ-HĐND	20241216
2485	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	P3	398600	0	247/NQ-HĐND	20241216
2486	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	46600	0	247/NQ-HĐND	20241216
2487	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	46600	0	247/NQ-HĐND	20241216
2488	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	T2	280500	0	247/NQ-HĐND	20241216
2489	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	T2	280500	0	247/NQ-HĐND	20241216

STT	MA_TUONG_DUONG	TEN_DVKT_PHEDUYET	TEN_DVKT_GIA	PHAN_LOAI_PTTT	DON_GIA	GHI_CHU	QUYET_DINH	TU_NGAY
2490	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	T2	280500	0	247/NQ-HĐND	20241216
2491	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	T3	308000	0	247/NQ-HĐND	20241216
2492	16.0056.1032	Chụp tủy bằng MTA	Chụp tủy bằng MTA	T2	308000	0	247/NQ-HĐND	20241216
2493	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement	T1	245500	0	247/NQ-HĐND	20241216
2494	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	T1	245500	0	247/NQ-HĐND	20241216
2495	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	T1	245500	0	247/NQ-HĐND	20241216
2496	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	T1	245500	0	247/NQ-HĐND	20241216
2497	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp	T1	245500	0	247/NQ-HĐND	20241216
2498	16.0197.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	P3	369500	0	247/NQ-HĐND	20241216
2499	16.0034.1038	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng	P2	952100	0	247/NQ-HĐND	20241216
2500	16.0216.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	P3	344200	0	247/NQ-HĐND	20241216
2501	16.0218.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má	P3	344200	0	247/NQ-HĐND	20241216
2502	16.0217.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi	P3	344200	0	247/NQ-HĐND	20241216
2503	16.0220.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	P2	601000	0	247/NQ-HĐND	20241216
2504	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	P3	493500	0	247/NQ-HĐND	20241216
2505	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	P3	493500	0	247/NQ-HĐND	20241216
2506	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	T1	1832000	0	247/NQ-HĐND	20241216
2507	16.0336.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	P1	1832000	0	247/NQ-HĐND	20241216
2508	16.0291.1065	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	PDB	4733900	Chưa bao gồm nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216
2509	16.0280.1066	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	P1	3197900	Chưa bao gồm nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216
2510	16.0277.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	P1	3197900	Chưa bao gồm nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216
2511	16.0278.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	P1	3197900	Chưa bao gồm nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216
2512	16.0287.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm	P1	2897900	Chưa bao gồm nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216
2513	16.0286.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	P1	2897900	Chưa bao gồm nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216
2514	16.0288.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm	P1	2897900	Chưa bao gồm nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216
2515	16.0268.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	P1	2897900	Chưa bao gồm nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216
2516	16.0269.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	P1	2897900	Chưa bao gồm nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216
2517	16.0333.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	P1	2497500	0	247/NQ-HĐND	20241216
2518	16.0294.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	P1	2856600	0	247/NQ-HĐND	20241216
2519	16.0274.1095	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng chỉ thép	P1	2636500	0	247/NQ-HĐND	20241216
2520	16.0275.1095	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	P1	2636500	0	247/NQ-HĐND	20241216
2521	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	T3	50800	0	247/NQ-HĐND	20241216
2522	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin	T3	46000	0	247/NQ-HĐND	20241216
2523	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	T3	48900	0	247/NQ-HĐND	20241216
2524	17.0005.0231	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	T3	48900	0	247/NQ-HĐND	20241216
2525	17.0027.0232	Điều trị bằng điện trường cao áp	Điều trị bằng điện trường cao áp	T3	41900	0	247/NQ-HĐND	20241216
2526	17.0004.0232	Điều trị bằng từ trường	Điều trị bằng từ trường	T3	41900	0	247/NQ-HĐND	20241216
2527	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	T3	44900	0	247/NQ-HĐND	20241216
2528	17.0010.0236	Điều trị bằng dòng giao thoa	Điều trị bằng dòng giao thoa	T3	30800	0	247/NQ-HĐND	20241216
2529	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại		40900	0	247/NQ-HĐND	20241216
2530	17.0175.0238	Kỹ thuật kéo giãn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh	Kỹ thuật kéo giãn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh	T3	54800	0	247/NQ-HĐND	20241216
2531	17.0078.0238	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	T3	54800	0	247/NQ-HĐND	20241216
2532	17.0134.0240	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	T3	219700	0	247/NQ-HĐND	20241216

STT	MA_TUONG_DUONG	TEN_DVKT_PHEDUYET	TEN_DVKT_GIA	PHAN_LOAI_PTTT	DON_GIA	GHI_CHU	QUYET_DINH	TU_NGAY
2533	17.0147.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)		59300		0 247/NQ-HĐND	20241216
2534	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)		59300		0 247/NQ-HĐND	20241216
2535	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối		59300		0 247/NQ-HĐND	20241216
2536	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng		59300		0 247/NQ-HĐND	20241216
2537	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối		59300		0 247/NQ-HĐND	20241216
2538	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO		59300		0 247/NQ-HĐND	20241216
2539	17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO		59300		0 247/NQ-HĐND	20241216
2540	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO		59300		0 247/NQ-HĐND	20241216
2541	17.0143.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)		59300		0 247/NQ-HĐND	20241216
2542	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO		59300		0 247/NQ-HĐND	20241216
2543	17.0150.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO		59300		0 247/NQ-HĐND	20241216
2544	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu		59300		0 247/NQ-HĐND	20241216
2545	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu		59300		0 247/NQ-HĐND	20241216
2546	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống		162700		0 247/NQ-HĐND	20241216
2547	17.0012.0243	Điều trị bằng laser công suất thấp	Điều trị bằng laser công suất thấp		52100		0 247/NQ-HĐND	20241216
2548	17.0008.0253	Điều trị bằng siêu âm	Điều trị bằng siêu âm	T3	48700		0 247/NQ-HĐND	20241216
2549	17.0001.0254	Điều trị bằng sóng ngắn	Điều trị bằng sóng ngắn	T3	41100		0 247/NQ-HĐND	20241216
2550	17.0009.0255	Điều trị bằng sóng xung kích	Điều trị bằng sóng xung kích	T3	71200		0 247/NQ-HĐND	20241216
2551	17.0102.0258	Tập trị giác và nhận thức	Tập trị giác và nhận thức	T3	51400		0 247/NQ-HĐND	20241216
2552	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)		77500		0 247/NQ-HĐND	20241216
2553	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi		14700		0 247/NQ-HĐND	20241216
2554	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	T3	318700		0 247/NQ-HĐND	20241216
2555	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]	T3	173700		0 247/NQ-HĐND	20241216
2556	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]	T3	144700		0 247/NQ-HĐND	20241216
2557	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn	T3	124000		0 247/NQ-HĐND	20241216
2558	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm		124000		0 247/NQ-HĐND	20241216
2559	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	T3	51800		0 247/NQ-HĐND	20241216
2560	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	T3	59300		0 247/NQ-HĐND	20241216
2561	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động		59300		0 247/NQ-HĐND	20241216
2562	17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	T3	59300		0 247/NQ-HĐND	20241216
2563	17.0037.0267	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	T3	59300		0 247/NQ-HĐND	20241216
2564	17.0062.0267	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	T3	59300		0 247/NQ-HĐND	20241216
2565	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	T3	59300		0 247/NQ-HĐND	20241216
2566	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	T3	59300		0 247/NQ-HĐND	20241216
2567	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	T3	59300		0 247/NQ-HĐND	20241216
2568	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn		33400		0 247/NQ-HĐND	20241216
2569	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gồ ghề...)	T3	33400		0 247/NQ-HĐND	20241216
2570	17.0046.0268	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	T2	33400		0 247/NQ-HĐND	20241216
2571	17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá	Tập đi với bàn xương cá		33400		0 247/NQ-HĐND	20241216
2572	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối	T3	33400		0 247/NQ-HĐND	20241216
2573	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối	T3	33400		0 247/NQ-HĐND	20241216
2574	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy		33400		0 247/NQ-HĐND	20241216
2575	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi		33400		0 247/NQ-HĐND	20241216
2576	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	Tập đi với khung treo		33400		0 247/NQ-HĐND	20241216
2577	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)		33400		0 247/NQ-HĐND	20241216
2578	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song		33400		0 247/NQ-HĐND	20241216
2579	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	T3	33400		0 247/NQ-HĐND	20241216
2580	17.0068.0268	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	T3	33400		0 247/NQ-HĐND	20241216
2581	17.0059.0268	Tập trong bồn bóng nhỏ	Tập trong bồn bóng nhỏ		33400		0 247/NQ-HĐND	20241216

STT	MA_TUONG_DUONG	TEN_DVKT_PHEDUYET	TEN_DVKT_GIA	PHAN_LOAI_PTTT	DON_GIA	GHI_CHU	QUYET_DINH	TU_NGAY
2582	17.0058.0268	Tập vận động trên bóng	Tập vận động trên bóng		33400	0	247/NQ-HĐND	20241216
2583	17.0251.0268	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp		33400	0	247/NQ-HĐND	20241216
2584	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng	Tập với bàn nghiêng		33400	0	247/NQ-HĐND	20241216
2585	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Tập với dụng cụ chèo thuyền		33400	0	247/NQ-HĐND	20241216
2586	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với dụng cụ quay khớp vai		33400	0	247/NQ-HĐND	20241216
2587	17.0064.0268	Tập với giàn treo các chi	Tập với giàn treo các chi		33400	0	247/NQ-HĐND	20241216
2588	17.0069.0268	Tập với máy tập thăng bằng	Tập với máy tập thăng bằng	T3	33400	0	247/NQ-HĐND	20241216
2589	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường		33400	0	247/NQ-HĐND	20241216
2590	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc		14700	0	247/NQ-HĐND	20241216
2591	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập		14700	0	247/NQ-HĐND	20241216
2592	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	T3	32900	0	247/NQ-HĐND	20241216
2593	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	T3	32900	0	247/NQ-HĐND	20241216
2594	17.0168.0281	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy		39000	0	247/NQ-HĐND	20241216
2595	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	T3	51300	0	247/NQ-HĐND	20241216
2596	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	T3	64900	0	247/NQ-HĐND	20241216
2597	17.0136.0519	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột liền]	T2	257000	0	247/NQ-HĐND	20241216
2598	17.0136.0520	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột tự cán]	T2	192400	0	247/NQ-HĐND	20241216
2599	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi		58600	0	247/NQ-HĐND	20241216
2600	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt		58600	0	247/NQ-HĐND	20241216
2601	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt		58600	0	247/NQ-HĐND	20241216
2602	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	Siêu âm dương vật		58600	0	247/NQ-HĐND	20241216
2603	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ		58600	0	247/NQ-HĐND	20241216
2604	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)		58600	0	247/NQ-HĐND	20241216
2605	18.0006.0001	Siêu âm hốc mắt	Siêu âm hốc mắt		58600	0	247/NQ-HĐND	20241216
2606	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)		58600	0	247/NQ-HĐND	20241216
2607	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi		58600	0	247/NQ-HĐND	20241216
2608	18.0008.0001	Siêu âm nhãn cầu	Siêu âm nhãn cầu		58600	0	247/NQ-HĐND	20241216
2609	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		58600	0	247/NQ-HĐND	20241216
2610	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)		58600	0	247/NQ-HĐND	20241216
2611	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)		58600	0	247/NQ-HĐND	20241216
2612	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp	Siêu âm qua thóp		58600	0	247/NQ-HĐND	20241216
2613	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	Siêu âm tại giường		58600	0	247/NQ-HĐND	20241216
2614	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)		58600	0	247/NQ-HĐND	20241216
2615	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối		58600	0	247/NQ-HĐND	20241216
2616	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu		58600	0	247/NQ-HĐND	20241216
2617	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa		58600	0	247/NQ-HĐND	20241216
2618	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)		58600	0	247/NQ-HĐND	20241216
2619	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm tinh hoàn hai bên		58600	0	247/NQ-HĐND	20241216
2620	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng		58600	0	247/NQ-HĐND	20241216
2621	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ		58600	0	247/NQ-HĐND	20241216
2622	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp		58600	0	247/NQ-HĐND	20241216
2623	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên		58600	0	247/NQ-HĐND	20241216
2624	18.0017.0003	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	T2	195600	0	247/NQ-HĐND	20241216
2625	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	T2	195600	0	247/NQ-HĐND	20241216
2626	18.0048.0004	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	T3	252300	0	247/NQ-HĐND	20241216
2627	18.0046.0004	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	T3	252300	0	247/NQ-HĐND	20241216
2628	18.0024.0004	Siêu âm doppler động mạch thận	Siêu âm doppler động mạch thận	T3	252300	0	247/NQ-HĐND	20241216
2629	18.0037.0004	Siêu âm doppler động mạch tử cung	Siêu âm doppler động mạch tử cung	T3	252300	0	247/NQ-HĐND	20241216
2630	18.0045.0004	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	T3	252300	0	247/NQ-HĐND	20241216

STT	MA_TUONG_DUONG	TEN_DVKT_PHEDUYET	TEN_DVKT_GIA	PHAN_LOAI_PTTT	DON_GIA	GHI_CHU	QUYET_DINH	TU_NGAY
2631	18.0023.0004	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	T3	252300	0	247/NQ-HĐND	20241216
2632	18.0052.0004	Siêu âm doppler tim, van tim	Siêu âm doppler tim, van tim	T3	252300	0	247/NQ-HĐND	20241216
2633	18.0029.0004	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	T3	252300	0	247/NQ-HĐND	20241216
2634	18.0033.0004	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	T2	252300	0	247/NQ-HĐND	20241216
2635	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực		252300	0	247/NQ-HĐND	20241216
2636	18.0053.0007	Siêu âm 3D/4D tim	Siêu âm 3D/4D tim	T2	486300	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.	247/NQ-HĐND	20241216
2637	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2638	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2639	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2640	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2641	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2642	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2643	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chềch một bên	Chụp X-quang hàm chềch một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2644	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2645	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2646	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2647	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2648	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2649	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chềch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chềch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2650	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2651	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2652	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2653	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2654	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chềch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chềch mỗi bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2655	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2656	18.0082.0010	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2657	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2658	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2659	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2660	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2661	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2662	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chềch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chềch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2663	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216

STT	MA_TUONG_DUONG	TEN_DVKT_PHEDUYET	TEN_DVKT_GIA	PHAN_LOAI_PTTT	DON_GIA	GHI_CHU	QUYET_DINH	TU_NGAY
2664	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2665	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2666	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2667	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2668	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2669	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2670	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2671	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2672	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2673	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2674	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2675	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2676	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2677	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2678	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2679	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2680	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2681	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2682	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2683	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2684	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2685	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2686	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2687	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2688	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2689	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2690	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216

STT	MA_TUONG_DUONG	TEN_DVKT_PHEDUYET	TEN_DVKT_GIA	PHAN_LOAI_PTTT	DON_GIA	GHI_CHU	QUYET_DINH	TU_NGAY
2691	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2692	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2693	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2694	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2695	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2696	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2697	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2698	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2699	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2700	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2701	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2702	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2703	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2704	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2705	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2706	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2707	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2708	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2709	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2710	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2711	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2712	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2713	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2714	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2715	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2716	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2717	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2718	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2719	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216

STT	MA_TUONG_DUONG	TEN_DVKT_PHEDUYET	TEN_DVKT_GIA	PHAN_LOAI_PTTT	DON_GIA	GHI_CHU	QUYET_DINH	TU_NGAY
2720	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2721	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2722	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2723	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2724	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2725	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2726	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)		16100	0	247/NQ-HĐND	20241216
2727	18.0129.0014	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)		72300	0	247/NQ-HĐND	20241216
2728	18.0083.0014	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh		72300	0	247/NQ-HĐND	20241216
2729	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]		109300	0	247/NQ-HĐND	20241216
2730	18.0131.0017	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang]		124300	0	247/NQ-HĐND	20241216
2731	18.0130.0017	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]		124300	0	247/NQ-HĐND	20241216
2732	18.0132.0018	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang]		164300	0	247/NQ-HĐND	20241216
2733	18.0133.0019	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	T3	280800	Chưa bao gồm thuốc cản quang.	247/NQ-HĐND	20241216
2734	18.0134.0019	Chụp X-quang mật tụy ngược dòng qua nội soi	Chụp X-quang mật tụy ngược dòng qua nội soi	T1	280800	Chưa bao gồm thuốc cản quang.	247/NQ-HĐND	20241216
2735	18.0141.0020	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng [có thuốc cản quang]	T1	579800	0	247/NQ-HĐND	20241216
2736	18.0140.0020	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang]	T3	579800	0	247/NQ-HĐND	20241216
2737	18.0142.0021	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng [có thuốc cản quang]	T1	569800	0	247/NQ-HĐND	20241216
2738	18.0144.0022	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	T2	246800	0	247/NQ-HĐND	20241216
2739	18.0138.0023	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [bao gồm cả thuốc]	T2	411800	0	247/NQ-HĐND	20241216
2740	18.0126.0026	Chụp X-quang tuyến vú	Chụp X-quang tuyến vú		102300	0	247/NQ-HĐND	20241216
2741	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]		73300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2742	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]		73300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2743	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]		73300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2744	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]		73300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2745	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 1 phim]		73300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2746	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2747	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2748	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2749	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 1 phim]		73300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2750	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]		73300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2751	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 1 phim]		73300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216

STT	MA_TUONG_DUONG	TEN_DVKT_PHEDUYET	TEN_DVKT_GIA	PHAN_LOAI_PTTT	DON_GIA	GHI_CHU	QUYET_DINH	TU_NGAY
2752	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2753	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2754	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]		73300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2755	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chéch một bên	Chụp X-quang hàm chéch một bên [số hóa 1 phim]		73300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2756	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]		73300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2757	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]		73300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2758	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2759	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 1 phim]		73300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2760	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]		73300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2761	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]		73300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2762	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]		73300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2763	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 1 phim]		73300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2764	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]		73300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2765	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéch [số hóa 1 phim]		73300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2766	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéch [số hóa 1 phim]		73300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2767	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]		73300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2768	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]		73300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2769	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2770	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]		73300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2771	18.0085.0028	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim]		73300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2772	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéch mỗi bên [số hóa 1 phim]		73300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2773	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]		73300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2774	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)		73300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2775	18.0129.0028	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 1 phim]		73300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2776	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]		73300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2777	18.0083.0028	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh [số hóa 1 phim]		73300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2778	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]		73300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2779	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]		73300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2780	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]		73300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2781	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]		73300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2782	18.0127.0028	Chụp X-quang tại giường	Chụp X-quang tại giường	T3	73300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2783	18.0128.0028	Chụp X-quang tại phòng mổ	Chụp X-quang tại phòng mổ	T3	73300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2784	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2785	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 1 phim]		73300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2786	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 1 phim]		73300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2787	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]		73300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2788	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216

STT	MA_TUONG_DUONG	TEN_DVKT_PHEDUYET	TEN_DVKT_GIA	PHAN_LOAI_PTTT	DON_GIA	GHI_CHU	QUYET_DINH	TU_NGAY
2789	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2790	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2791	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]		73300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2792	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2793	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2794	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2795	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2796	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2797	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]		73300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2798	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]		105300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2799	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]		105300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2800	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]		105300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2801	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 2 phim]		105300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2802	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2803	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2804	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		105300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2805	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 2 phim]		105300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2806	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 2 phim]		105300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2807	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2808	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2809	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2810	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		105300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2811	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		105300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2812	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 2 phim]		105300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2813	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]		105300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2814	18.0068.0029	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2815	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]		105300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2816	18.0129.0029	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 2 phim]		105300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2817	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng [số hóa 2 phim]		105300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2818	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2819	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		105300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216

STT	MA_TUONG_DUONG	TEN_DVKT_PHEDUYET	TEN_DVKT_GIA	PHAN_LOAI_PTTT	DON_GIA	GHI_CHU	QUYET_DINH	TU_NGAY
2820	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		105300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2821	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]		105300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2822	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2823	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2824	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2825	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		105300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2826	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]		105300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2827	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2828	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2829	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]		105300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2830	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]		130300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2831	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]		130300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2832	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]		130300	Áp dụng cho 01 vị trí	247/NQ-HĐND	20241216
2833	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]		23700	0	247/NQ-HĐND	20241216
2834	18.0138.0031	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [số hóa]	T2	451800	0	247/NQ-HĐND	20241216
2835	18.0141.0032	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng [có thuốc cản quang, số hóa]	T1	649800	0	247/NQ-HĐND	20241216
2836	18.0140.0032	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang UVI, số hóa]	T3	649800	0	247/NQ-HĐND	20241216
2837	18.0143.0033	Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng	Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng	T2	604800	0	247/NQ-HĐND	20241216
2838	18.0142.0033	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng [số hóa]	T1	604800	0	247/NQ-HĐND	20241216
2839	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]		264800	0	247/NQ-HĐND	20241216
2840	18.0131.0035	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang, số hóa]		264800	0	247/NQ-HĐND	20241216
2841	18.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]		264800	0	247/NQ-HĐND	20241216
2842	18.0132.0036	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]		304800	0	247/NQ-HĐND	20241216
2843	18.0220.0040	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	550100	0	247/NQ-HĐND	20241216
2844	18.0255.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		550100	0	247/NQ-HĐND	20241216
2845	18.0257.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		550100	0	247/NQ-HĐND	20241216
2846	18.0259.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		550100	0	247/NQ-HĐND	20241216
2847	18.0163.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT)	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]		550100	0	247/NQ-HĐND	20241216
2848	18.0162.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT)	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]		550100	0	247/NQ-HĐND	20241216
2849	18.0164.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT)	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]		550100	0	247/NQ-HĐND	20241216
2850	18.0222.0040	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	550100	0	247/NQ-HĐND	20241216

STT	MA_TUONG_DUONG	TEN_DVKT_PHEDUYET	TEN_DVKT_GIA	PHAN_LOAI_PTTT	DON_GIA	GHI_CHU	QUYET_DINH	TU_NGAY
2851	18.0261.0040	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		550100	0	247/NQ-HĐND	20241216
2852	18.0191.0040	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		550100	0	247/NQ-HĐND	20241216
2853	18.0193.0040	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang]		550100	0	247/NQ-HĐND	20241216
2854	18.0227.0040	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	550100	0	247/NQ-HĐND	20241216
2855	18.0219.0040	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	550100	0	247/NQ-HĐND	20241216
2856	18.0221.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	550100	0	247/NQ-HĐND	20241216
2857	18.0264.0040	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		550100	0	247/NQ-HĐND	20241216
2858	18.0155.0040	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550100	0	247/NQ-HĐND	20241216
2859	18.0161.0040	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]		550100	0	247/NQ-HĐND	20241216
2860	18.0157.0040	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1- 32 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang]		550100	0	247/NQ-HĐND	20241216
2861	18.0160.0040	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]		550100	0	247/NQ-HĐND	20241216
2862	18.0149.0040	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550100	0	247/NQ-HĐND	20241216
2863	18.0158.0040	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)		550100	0	247/NQ-HĐND	20241216
2864	18.0220.0041	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1- 32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.	247/NQ-HĐND	20241216
2865	18.0256.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.	247/NQ-HĐND	20241216
2866	18.0258.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.	247/NQ-HĐND	20241216
2867	18.0260.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.	247/NQ-HĐND	20241216
2868	18.0229.0041	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dãy)	T2	663400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.	247/NQ-HĐND	20241216
2869	18.0230.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dãy)	T2	663400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.	247/NQ-HĐND	20241216
2870	18.0197.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy)	T2	663400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.	247/NQ-HĐND	20241216
2871	18.0196.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)	T2	663400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.	247/NQ-HĐND	20241216
2872	18.0225.0041	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]		663400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.	247/NQ-HĐND	20241216
2873	18.0224.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.	247/NQ-HĐND	20241216
2874	18.0222.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.	247/NQ-HĐND	20241216

STT	MA_TUONG_DUONG	TEN_DVKT_PHEDUYET	TEN_DVKT_GIA	PHAN_LOAI_PTTT	DON_GIA	GHI_CHU	QUYET_DINH	TU_NGAY
2875	18.0262.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.	247/NQ-HĐND	20241216
2876	18.0192.0041	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.	247/NQ-HĐND	20241216
2877	18.0267.0041	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy)	T2	663400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.	247/NQ-HĐND	20241216
2878	18.0266.0041	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy)	T2	663400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.	247/NQ-HĐND	20241216
2879	18.0228.0041	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.	247/NQ-HĐND	20241216
2880	18.0223.0041	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.	247/NQ-HĐND	20241216
2881	18.0219.0041	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1- 32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.	247/NQ-HĐND	20241216
2882	18.0221.0041	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.	247/NQ-HĐND	20241216
2883	18.0265.0041	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.	247/NQ-HĐND	20241216
2884	18.0156.0041	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	T2	663400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.	247/NQ-HĐND	20241216
2885	18.0151.0041	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.	247/NQ-HĐND	20241216
2886	18.0160.0041	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]		663400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.	247/NQ-HĐND	20241216
2887	18.0153.0041	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)	T2	663400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.	247/NQ-HĐND	20241216
2888	18.0154.0041	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]		663400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.	247/NQ-HĐND	20241216
2889	18.0150.0041	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	T2	663400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.	247/NQ-HĐND	20241216
2890	18.0159.0041	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	T2	663400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.	247/NQ-HĐND	20241216
2891	18.0335.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2250800		0 247/NQ-HĐND	20241216
2892	18.0337.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2- 1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2- 1.5T)	T2	2250800		0 247/NQ-HĐND	20241216
2893	18.0339.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2250800		0 247/NQ-HĐND	20241216
2894	18.0309.0065	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	T2	2250800		0 247/NQ-HĐND	20241216
2895	18.0341.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2- 1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2- 1.5T)	T2	2250800		0 247/NQ-HĐND	20241216
2896	18.0299.0065	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2250800		0 247/NQ-HĐND	20241216
2897	18.0346.0065	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2- 1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2- 1.5T)	T2	2250800		0 247/NQ-HĐND	20241216
2898	18.0297.0065	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2250800		0 247/NQ-HĐND	20241216

STT	MA_TUONG_DUONG	TEN_DVKT_PHEDUYET	TEN_DVKT_GIA	PHAN_LOAI_PTTT	DON_GIA	GHI_CHU	QUYET_DINH	TU_NGAY
2899	18.0320.0065	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	T2	2250800		0 247/NQ-HĐND	20241216
2900	18.0317.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2250800		0 247/NQ-HĐND	20241216
2901	18.0302.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	T2	2250800		0 247/NQ-HĐND	20241216
2902	18.0323.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	T2	2250800		0 247/NQ-HĐND	20241216
2903	18.0322.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	T2	2250800		0 247/NQ-HĐND	20241216
2904	18.0311.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2250800		0 247/NQ-HĐND	20241216
2905	18.0344.0065	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2250800		0 247/NQ-HĐND	20241216
2906	18.0323.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	T2	2250800		0 247/NQ-HĐND	20241216
2907	18.0334.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1341500		0 247/NQ-HĐND	20241216
2908	18.0336.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1341500		0 247/NQ-HĐND	20241216
2909	18.0338.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1341500		0 247/NQ-HĐND	20241216
2910	18.0340.0066	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1341500		0 247/NQ-HĐND	20241216
2911	18.0298.0066	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)		1341500		0 247/NQ-HĐND	20241216
2912	18.0345.0066	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1341500		0 247/NQ-HĐND	20241216
2913	18.0296.0066	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1341500		0 247/NQ-HĐND	20241216
2914	18.0319.0066	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)		1341500		0 247/NQ-HĐND	20241216
2915	18.0316.0066	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	T2	1341500		0 247/NQ-HĐND	20241216
2916	18.0321.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1341500		0 247/NQ-HĐND	20241216
2917	18.0310.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1341500		0 247/NQ-HĐND	20241216
2918	18.0343.0066	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1341500		0 247/NQ-HĐND	20241216
2919	18.0319.0066	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)		1341500		0 247/NQ-HĐND	20241216
2920	18.0021.0069	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	T3	89300	Bảng phương pháp DEXA	247/NQ-HĐND	20241216
2921	18.0022.0069	Siêu âm doppler gan lách	Siêu âm doppler gan lách	T3	89300	Bảng phương pháp DEXA	247/NQ-HĐND	20241216

STT	MA_TUONG_DUONG	TEN_DVKT_PHEDUYET	TEN_DVKT_GIA	PHAN_LOAI_PTTT	DON_GIA	GHI_CHU	QUYET_DINH	TU Ngay
2922	18.0009.0069	Siêu âm doppler hốc mắt	Siêu âm doppler hốc mắt	T3	89300	Bảng phương pháp DEXA	247/NQ-HĐND	20241216
2923	18.0026.0069	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	T3	89300	Bảng phương pháp DEXA	247/NQ-HĐND	20241216
2924	18.0058.0069	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	T3	89300	Bảng phương pháp DEXA	247/NQ-HĐND	20241216
2925	18.0025.0069	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	T3	89300	Bảng phương pháp DEXA	247/NQ-HĐND	20241216
2926	18.0032.0069	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	T3	89300	Bảng phương pháp DEXA	247/NQ-HĐND	20241216
2927	18.0055.0069	Siêu âm doppler tuyến vú	Siêu âm doppler tuyến vú	T3	89300	Bảng phương pháp DEXA	247/NQ-HĐND	20241216
2928	18.0010.0069	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	T3	89300	Bảng phương pháp DEXA	247/NQ-HĐND	20241216
2929	18.0628.0081	Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm	T1	280500		0 247/NQ-HĐND	20241216
2930	18.0623.0082	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	T1	196900	Áp dụng với trường hợp dùng bơm kim thông thường để chọc hút.	247/NQ-HĐND	20241216
2931	18.0622.0085	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	T1	240900		0 247/NQ-HĐND	20241216
2932	18.0625.0087	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	T1	171900		0 247/NQ-HĐND	20241216
2933	18.0620.0087	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	T1	171900		0 247/NQ-HĐND	20241216
2934	18.0630.0087	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	171900		0 247/NQ-HĐND	20241216
2935	18.0619.0090	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	T1	170900		0 247/NQ-HĐND	20241216
2936	18.0621.0090	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	T1	170900		0 247/NQ-HĐND	20241216
2937	18.0610.0090	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	T1	170900		0 247/NQ-HĐND	20241216
2938	18.0632.0165	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	T1	659900	Chưa bao gồm ống thông.	247/NQ-HĐND	20241216
2939	18.0633.0165	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	659900	Chưa bao gồm ống thông.	247/NQ-HĐND	20241216
2940	18.0629.0166	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	586300		0 247/NQ-HĐND	20241216
2941	18.0603.0169	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	T1	1064900		0 247/NQ-HĐND	20241216
2942	18.0606.0169	Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm	T1	1064900		0 247/NQ-HĐND	20241216
2943	18.0607.0169	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm	T1	1064900		0 247/NQ-HĐND	20241216
2944	18.0609.0170	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	T1	879400		0 247/NQ-HĐND	20241216
2945	18.0611.0170	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	T1	879400		0 247/NQ-HĐND	20241216
2946	18.0618.0170	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm	T1	879400		0 247/NQ-HĐND	20241216
2947	18.0605.0170	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	T1	879400		0 247/NQ-HĐND	20241216
2948	18.0624.0175	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm	T1	463500		0 247/NQ-HĐND	20241216
2949	18.0613.0177	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua trực tràng dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua trực tràng dưới hướng dẫn siêu âm	T1	660400		0 247/NQ-HĐND	20241216
2950	18.0626.0608	Chọc ối dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc ối dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	825800		0 247/NQ-HĐND	20241216
2951	20.0089.0072	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	T1	500500		0 247/NQ-HĐND	20241216
2952	20.0085.0115	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	TDB	1010000	Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire.	247/NQ-HĐND	20241216
2953	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	T2	276500		0 247/NQ-HĐND	20241216
2954	20.0081.0137	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma	T2	352100		0 247/NQ-HĐND	20241216
2955	20.0059.0140	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	T1	798300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)	247/NQ-HĐND	20241216
2956	20.0067.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	T1	798300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)	247/NQ-HĐND	20241216
2957	20.0063.0142	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	T1	905700		0 247/NQ-HĐND	20241216
2958	20.0066.0143	Nội soi ổ bụng - sinh thiết	Nội soi ổ bụng - sinh thiết	TDB	1095300		0 247/NQ-HĐND	20241216
2959	20.0078.0145	Nội soi siêu âm trực tràng	Nội soi siêu âm trực tràng	T1	1196400		0 247/NQ-HĐND	20241216

STT	MA_TUONG_DUONG	TEN_DVKT_PHEDUYET	TEN_DVKT_GIA	PHAN_LOAI_PTTT	DON_GIA	GHI_CHU	QUYET_DINH	TU_NGAY
2960	20.0087.0152	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	T1	953800	0	247/NQ-HĐND	20241216
2961	20.0071.0184	Nội soi đại tràng tiêu cầm máu	Nội soi đại tràng tiêu cầm máu	T1	656700	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.	247/NQ-HĐND	20241216
2962	20.0072.0191	Nội soi trực tràng - hậu môn thất trĩ	Nội soi trực tràng - hậu môn thất trĩ	T2	283800	0	247/NQ-HĐND	20241216
2963	20.0084.0440	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	TDB	1345000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.	247/NQ-HĐND	20241216
2964	20.0070.0500	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	T1	1743100	0	247/NQ-HĐND	20241216
2965	20.0103.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp	P2	4667800	0	247/NQ-HĐND	20241216
2966	20.0098.0637	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	P2	3035700	0	247/NQ-HĐND	20241216
2967	20.0102.0724	Nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	P1	1754800	0	247/NQ-HĐND	20241216
2968	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng		116100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.	247/NQ-HĐND	20241216
2969	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng		116100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.	247/NQ-HĐND	20241216
2970	21.0102.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]		148300	Bằng phương pháp DEXA	247/NQ-HĐND	20241216
2971	21.0018.0308	Test giãn phế quản (broncho modulator test)	Test giãn phế quản (broncho modulator test)	T3	190800	0	247/NQ-HĐND	20241216
2972	21.0087.0751	Đo độ lác	Đo độ lác		77000	0	247/NQ-HĐND	20241216
2973	21.0088.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị		77000	0	247/NQ-HĐND	20241216
2974	21.0076.0752	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel		68000	0	247/NQ-HĐND	20241216
2975	21.0090.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc		68000	0	247/NQ-HĐND	20241216
2976	21.0085.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Đo khúc xạ giác mạc Javal		41900	0	247/NQ-HĐND	20241216
2977	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy		12700	0	247/NQ-HĐND	20241216
2978	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp		31600	0	247/NQ-HĐND	20241216
2979	21.0091.0758	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm		69400	0	247/NQ-HĐND	20241216
2980	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcom	Nghiệm pháp phát hiện glôcom	T3	130900	0	247/NQ-HĐND	20241216
2981	21.0082.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác		80600	0	247/NQ-HĐND	20241216
2982	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)		33600	0	247/NQ-HĐND	20241216
2983	21.0077.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc		46400	0	247/NQ-HĐND	20241216
2984	21.0010.1310	Nghiệm pháp Von-Kaulla (thời gian tiêu thụ euglobulin)	Nghiệm pháp Von-Kaulla (thời gian tiêu thụ euglobulin)		55900	0	247/NQ-HĐND	20241216
2985	21.0006.1766	Đo áp lực thẩm thấu máu	Đo áp lực thẩm thấu máu		112400	0	247/NQ-HĐND	20241216
2986	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	Ghi điện não đồ thông thường		75200	0	247/NQ-HĐND	20241216
2987	21.0037.1777	Ghi điện não đồ vi tính	Ghi điện não đồ vi tính		75200	0	247/NQ-HĐND	20241216
2988	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		39900	0	247/NQ-HĐND	20241216
2989	21.0008.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	T2	236600	0	247/NQ-HĐND	20241216
2990	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)		86200	0	247/NQ-HĐND	20241216
2991	21.0106.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo		136200	0	247/NQ-HĐND	20241216
2992	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin		136200	0	247/NQ-HĐND	20241216
2993	21.0120.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén		166200	0	247/NQ-HĐND	20241216
2994	22.0127.0091	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)	T2	549900	Bao gồm cả kim chọc hút tủy dùng nhiều lần.	247/NQ-HĐND	20241216
2995	22.0126.0092	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần)	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần)	T2	147900	Chưa bao gồm kim chọc hút tủy. Kim chọc hút tủy tính theo thực tế sử dụng.	247/NQ-HĐND	20241216
2996	22.0130.0178	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa bao gồm kim sinh thiết một lần)	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa bao gồm kim sinh thiết một lần)	T1	274500	Chưa bao gồm kim sinh thiết.	247/NQ-HĐND	20241216

STT	MA_TUONG_DUONG	TEN_DVKT_PHEDUYET	TEN_DVKT_GIA	PHAN_LOAI_PTTT	DON_GIA	GHI_CHU	QUYET_DINH	TU Ngay
2997	22.0131.0179	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (bao gồm kim sinh thiết nhiều lần)	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (bao gồm kim sinh thiết nhiều lần)	T1	1404500	Bao gồm kim sinh thiết dùng nhiều lần.	247/NQ-HĐND	20241216
2998	22.0157.1218	Chụp ảnh màu tế bào qua kính hiển vi	Chụp ảnh màu tế bào qua kính hiển vi		21900	0	247/NQ-HĐND	20241216
2999	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)		16000	0	247/NQ-HĐND	20241216
3000	22.0054.1222	Đàn hồi đồ cục máu (TEG: Thrombo Elasto Graphy)	Đàn hồi đồ cục máu (TEG: Thrombo Elasto Graphy)		438000	Bao gồm cả pin và cup, kaolin.	247/NQ-HĐND	20241216
3001	22.0377.1224	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)		65900	0	247/NQ-HĐND	20241216
3002	22.0025.1235	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/Anti thrombinIII)	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/Anti thrombinIII)		148400	0	247/NQ-HĐND	20241216
3003	22.0023.1239	Định lượng D-Dimer	Định lượng D-Dimer		272900	0	247/NQ-HĐND	20241216
3004	22.0014.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động		110300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3005	22.0013.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động		110300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3006	22.0058.1246	Định lượng Plasminogen	Định lượng Plasminogen		222700	0	247/NQ-HĐND	20241216
3007	22.0047.1247	Định lượng hoạt tính Protein C (Protein Activity)	Định lượng hoạt tính Protein C (Protein Activity)		248800	0	247/NQ-HĐND	20241216
3008	22.0045.1247	Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)	Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)		248800	0	247/NQ-HĐND	20241216
3009	22.0046.1248	Định lượng Protein S toàn phần	Định lượng Protein S toàn phần		248800	0	247/NQ-HĐND	20241216
3010	22.0057.1253	Định lượng Heparin	Định lượng Heparin		222700	0	247/NQ-HĐND	20241216
3011	22.0012.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động		60800	0	247/NQ-HĐND	20241216
3012	22.0030.1255	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V,VII, X	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V,VII, X [yếu tố II hoặc XII]		481000	Giá cho mỗi yếu tố.	247/NQ-HĐND	20241216
3013	22.0051.1256	Định lượng Anti Xa	Định lượng Anti Xa		272900	0	247/NQ-HĐND	20241216
3014	22.0030.1258	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V,VII, X	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V,VII, X [yếu tố V hoặc yếu tố VII hoặc yếu tố X]		341000	Giá cho mỗi yếu tố.	247/NQ-HĐND	20241216
3015	22.0059.1263	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin (PAI: Plasmin Activated Inhibitor)	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin (PAI: Plasmin Activated Inhibitor)		222700	0	247/NQ-HĐND	20241216
3016	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu		24800	0	247/NQ-HĐND	20241216
3017	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]		24800	0	247/NQ-HĐND	20241216
3018	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương		22200	0	247/NQ-HĐND	20241216
3019	22.0502.1268	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương]		22200	0	247/NQ-HĐND	20241216
3020	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)		42100	0	247/NQ-HĐND	20241216
3021	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)		42100	0	247/NQ-HĐND	20241216
3022	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)		42100	0	247/NQ-HĐND	20241216
3023	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)		62200	0	247/NQ-HĐND	20241216
3024	22.0288.1271	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương		31100	0	247/NQ-HĐND	20241216
3025	22.0287.1272	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu		49700	0	247/NQ-HĐND	20241216
3026	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)		33500	0	247/NQ-HĐND	20241216
3027	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)		33500	0	247/NQ-HĐND	20241216
3028	22.0036.1282	Định tính ức chế yếu tố VIIIc/IX	Định tính ức chế yếu tố VIIIc/IX		248800	0	247/NQ-HĐND	20241216
3029	22.0039.1289	Đo độ nhớt (độ quánh) máu toàn phần/huyết tương/dịch khác	Đo độ nhớt (độ quánh) máu toàn phần/huyết tương/dịch khác		55900	0	247/NQ-HĐND	20241216

STT	MA_TUONG_DUONG	TEN_DVKT_PHEDUYET	TEN_DVKT_GIA	PHAN_LOAI_PTTT	DON_GIA	GHI_CHU	QUYET_DINH	TU_NGAY
3030	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)		28400	0	247/NQ-HĐND	20241216
3031	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)		70800	0	247/NQ-HĐND	20241216
3032	22.0125.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)		74600	0	247/NQ-HĐND	20241216
3033	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)		74600	0	247/NQ-HĐND	20241216
3034	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)		37300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3035	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)		24800	0	247/NQ-HĐND	20241216
3036	22.0308.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)		87000	0	247/NQ-HĐND	20241216
3037	22.0304.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)		87000	0	247/NQ-HĐND	20241216
3038	22.0015.1308	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)		31100	0	247/NQ-HĐND	20241216
3039	22.0052.1309	Nghiệm pháp sinh Thromboplastin (T.G.T: Thromboplastin Generation Test)	Nghiệm pháp sinh Thromboplastin (T.G.T: Thromboplastin Generation Test)		320000	0	247/NQ-HĐND	20241216
3040	22.0017.1310	Nghiệm pháp Von-Kaulla	Nghiệm pháp Von-Kaulla		55900	0	247/NQ-HĐND	20241216
3041	22.0135.1313	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)		43500	0	247/NQ-HĐND	20241216
3042	22.0145.1320	Nhuộm sợi xơ trong mô tủy xương	Nhuộm sợi xơ trong mô tủy xương		87000	0	247/NQ-HĐND	20241216
3043	22.0274.1326	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)		80500	0	247/NQ-HĐND	20241216
3044	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)		31100	0	247/NQ-HĐND	20241216
3045	22.0049.1336	Phát hiện kháng đông Lupus (LAC/LA screen: Lupus Anticoagulant screen)	Phát hiện kháng đông Lupus (LAC/LA screen: Lupus Anticoagulant screen)		262800	0	247/NQ-HĐND	20241216
3046	22.0102.1341	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	Sức bền thẩm thấu hồng cầu		40900	0	247/NQ-HĐND	20241216
3047	22.0141.1343	Tập trung bạch cầu	Tập trung bạch cầu		31100	0	247/NQ-HĐND	20241216
3048	22.0348.1344	Xét nghiệm Đường - Ham	Xét nghiệm Đường - Ham		74600	0	247/NQ-HĐND	20241216
3049	22.0160.1345	Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm		18600	0	247/NQ-HĐND	20241216
3050	22.0055.1346	Thời gian phục hồi canxi	Thời gian phục hồi canxi		33500	0	247/NQ-HĐND	20241216
3051	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	T3	52100	0	247/NQ-HĐND	20241216
3052	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	T3	13600	0	247/NQ-HĐND	20241216
3053	22.0003.1351	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công		59500	0	247/NQ-HĐND	20241216
3054	22.0002.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động		68400	0	247/NQ-HĐND	20241216
3055	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động		68400	0	247/NQ-HĐND	20241216
3056	22.0009.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động		43500	0	247/NQ-HĐND	20241216
3057	22.0008.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động		43500	0	247/NQ-HĐND	20241216
3058	22.0006.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động		43500	0	247/NQ-HĐND	20241216
3059	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động		43500	0	247/NQ-HĐND	20241216
3060	22.0140.1360	Tìm giun chỉ trong máu	Tìm giun chỉ trong máu		37300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3061	22.0137.1361	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ		18600	0	247/NQ-HĐND	20241216
3062	22.0139.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)		39700	0	247/NQ-HĐND	20241216
3063	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)		39700	0	247/NQ-HĐND	20241216
3064	22.0136.1363	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	Tìm mảnh vỡ hồng cầu		18600	0	247/NQ-HĐND	20241216
3065	22.0144.1364	Tìm tế bào Hargraves	Tìm tế bào Hargraves		69600	0	247/NQ-HĐND	20241216

STT	MA_TUONG_DUONG	TEN_DVKT_PHEDUYET	TEN_DVKT_GIA	PHAN_LOAI_PTTT	DON_GIA	GHI_CHU	QUYET_DINH	TU_NGAY
3066	22.0122.1367	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)		114300	Cho tất cả các thông số. Áp dụng trong trường hợp thực hiện xét nghiệm bằng hệ thống 2 máy gồm máy đếm tự động được kết nối với máy kéo lam kính tự động.	247/NQ-HĐND	20241216
3067	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)		39700		0 247/NQ-HĐND	20241216
3068	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)		49700		0 247/NQ-HĐND	20241216
3069	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)		43500		0 247/NQ-HĐND	20241216
3070	22.0625.1372	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)		99500		0 247/NQ-HĐND	20241216
3071	22.0133.1409	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương (không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương)	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương (không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương)		361000		0 247/NQ-HĐND	20241216
3072	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)		37300		0 247/NQ-HĐND	20241216
3073	22.0166.1414	Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đồ)	Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đồ)		52100		0 247/NQ-HĐND	20241216
3074	22.0129.1415	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)		158500		0 247/NQ-HĐND	20241216
3075	22.0325.1438	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật ELISA		272900		0 247/NQ-HĐND	20241216
3076	22.0347.1439	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)		124400		0 247/NQ-HĐND	20241216
3077	22.0326.1440	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật ELISA		311000		0 247/NQ-HĐND	20241216
3078	22.0375.1442	Anti phospholipid IgG và IgM (sàng lọc các kháng thể kháng phospholipid lớp IgG và IgM bằng kỹ thuật ELISA	Anti phospholipid IgG và IgM (sàng lọc các kháng thể kháng phospholipid lớp IgG và IgM bằng kỹ thuật ELISA		607200		0 247/NQ-HĐND	20241216
3079	22.0050.1453	Kháng định kháng đông Lupus (LAC/LA confirm: Lupus Anticoagulant confirm)	Kháng định kháng đông Lupus (LAC/LA confirm: Lupus Anticoagulant confirm)		262800		0 247/NQ-HĐND	20241216
3080	22.0080.1465	Định lượng Beta 2 Microglobulin	Định lượng Beta 2 Microglobulin		78500		0 247/NQ-HĐND	20241216
3081	22.0085.1505	Định lượng Transferin receptor hòa tan (TFR)	Định lượng Transferin receptor hòa tan (TFR)		112200		0 247/NQ-HĐND	20241216
3082	22.0113.1527	Định lượng IgA	Định lượng IgA		67300		0 247/NQ-HĐND	20241216
3083	22.0115.1527	Định lượng IgE	Định lượng IgE		67300		0 247/NQ-HĐND	20241216
3084	22.0112.1527	Định lượng IgG	Định lượng IgG		67300		0 247/NQ-HĐND	20241216
3085	22.0114.1527	Định lượng IgM	Định lượng IgM		67300		0 247/NQ-HĐND	20241216
3086	22.0151.1594	Cặn Addis	Cặn Addis		44800		0 247/NQ-HĐND	20241216
3087	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)		44800		0 247/NQ-HĐND	20241216
3088	22.0150.1594	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)		44800		0 247/NQ-HĐND	20241216
3089	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công		58300		0 247/NQ-HĐND	20241216
3090	22.0153.1610	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động		95300		0 247/NQ-HĐND	20241216
3091	22.0630.1637	Xét nghiệm kháng thể kháng Dengue IgG và IgM (phương pháp thấm miễn dịch)	Xét nghiệm kháng thể kháng Dengue IgG và IgM (phương pháp thấm miễn dịch)		142500		0 247/NQ-HĐND	20241216
3092	22.0629.1717	Xét nghiệm kháng thể kháng lao (phương pháp thấm miễn dịch)	Xét nghiệm kháng thể kháng lao (phương pháp thấm miễn dịch)		321000		0 247/NQ-HĐND	20241216
3093	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học		190400		0 247/NQ-HĐND	20241216

STT	MA_TUONG_DUONG	TEN_DVKT_PHEDUYET	TEN_DVKT_GIA	PHAN_LOAI_PTTT	DON_GIA	GHI_CHU	QUYET_DINH	TU_NGAY
3094	23.0072.1244	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]		87000	0	247/NQ-HĐND	20241216
3095	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]		95300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3096	23.0011.1459	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]		78500	0	247/NQ-HĐND	20241216
3097	23.0014.1460	Định lượng Anti-Tg (Antibody- Thyroglobulin) [Máu]	Định lượng Anti-Tg (Antibody- Thyroglobulin) [Máu]		280500	0	247/NQ-HĐND	20241216
3098	23.0015.1461	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]		212300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3099	23.0178.1463	Định lượng Benzodiazepin [niệu]	Định lượng Benzodiazepin [niệu]		39200	0	247/NQ-HĐND	20241216
3100	23.0024.1464	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]		89700	0	247/NQ-HĐND	20241216
3101	23.0028.1466	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]		605100	0	247/NQ-HĐND	20241216
3102	23.0032.1468	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]		144200	0	247/NQ-HĐND	20241216
3103	23.0034.1469	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]		156200	0	247/NQ-HĐND	20241216
3104	23.0033.1470	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]		144200	0	247/NQ-HĐND	20241216
3105	23.0035.1471	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]		139200	0	247/NQ-HĐND	20241216
3106	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]		16800	Chỉ thanh toán khi định lượng trực tiếp.	247/NQ-HĐND	20241216
3107	23.0031.1473	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]		13400	0	247/NQ-HĐND	20241216
3108	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]		13400	0	247/NQ-HĐND	20241216
3109	23.0036.1474	Định lượng Calcitonin [Máu]	Định lượng Calcitonin [Máu]		139200	0	247/NQ-HĐND	20241216
3110	23.0039.1476	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]		89700	0	247/NQ-HĐND	20241216
3111	23.0038.1477	Định lượng Ceruloplasmin [Máu]	Định lượng Ceruloplasmin [Máu]		72900	0	247/NQ-HĐND	20241216
3112	23.0044.1478	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]		39200	0	247/NQ-HĐND	20241216
3113	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]		39200	0	247/NQ-HĐND	20241216
3114	23.0046.1480	Định lượng Cortisol (máu)	Định lượng Cortisol (máu)		95300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3115	23.0183.1480	Định lượng Cortisol (niệu)	Định lượng Cortisol (niệu)		95300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3116	23.0045.1481	Định lượng C-Peptid [Máu]	Định lượng C-Peptid [Máu]		178300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3117	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]		28000	0	247/NQ-HĐND	20241216
3118	23.0228.1483	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)		56100	0	247/NQ-HĐND	20241216
3119	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]		56100	0	247/NQ-HĐND	20241216
3120	23.0052.1486	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]		100900	0	247/NQ-HĐND	20241216
3121	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]		30200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số	247/NQ-HĐND	20241216
3122	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]		22400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.	247/NQ-HĐND	20241216
3123	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]		22400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.	247/NQ-HĐND	20241216
3124	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]		22400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.	247/NQ-HĐND	20241216

STT	MA_TUONG_DUONG	TEN_DVKT_PHEDUYET	TEN_DVKT_GIA	PHAN_LOAI_PTTT	DON_GIA	GHI_CHU	QUYET_DINH	TU Ngay
3125	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]		22400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.	247/NQ-HĐND	20241216
3126	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]		22400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.	247/NQ-HĐND	20241216
3127	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]		22400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.	247/NQ-HĐND	20241216
3128	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]		22400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.	247/NQ-HĐND	20241216
3129	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]		22400	Mỗi chất	247/NQ-HĐND	20241216
3130	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]		22400	Mỗi chất	247/NQ-HĐND	20241216
3131	23.0211.1494	Định lượng Albumin [thủy dịch]	Định lượng Albumin [thủy dịch]		22400	Mỗi chất	247/NQ-HĐND	20241216
3132	23.0213.1494	Định lượng Amylase [dịch]	Định lượng Amylase [dịch]		22400	Mỗi chất	247/NQ-HĐND	20241216
3133	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)		22400	Mỗi chất	247/NQ-HĐND	20241216
3134	23.0216.1494	Định lượng Creatinin [dịch]	Định lượng Creatinin [dịch]		22400	Mỗi chất	247/NQ-HĐND	20241216
3135	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]		22400	Mỗi chất	247/NQ-HĐND	20241216
3136	23.0212.1494	Định lượng Globulin [thủy dịch]	Định lượng Globulin [thủy dịch]		22400	Mỗi chất	247/NQ-HĐND	20241216
3137	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]		22400	Mỗi chất	247/NQ-HĐND	20241216
3138	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng Phospho (máu)		22400	Mỗi chất	247/NQ-HĐND	20241216
3139	23.0219.1494	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	Định lượng Protein [dịch chọc dò]		22400	Mỗi chất	247/NQ-HĐND	20241216
3140	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]		22400	Mỗi chất	247/NQ-HĐND	20241216
3141	23.0223.1494	Định lượng Urê [dịch]	Định lượng Urê [dịch]		22400	Mỗi chất	247/NQ-HĐND	20241216
3142	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]		22400	Mỗi chất	247/NQ-HĐND	20241216
3143	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]		22400	Mỗi chất	247/NQ-HĐND	20241216
3144	23.0060.1496	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]		33600	0	247/NQ-HĐND	20241216
3145	23.0118.1503	Định lượng Mg [Máu]	Định lượng Mg [Máu]		33600	0	247/NQ-HĐND	20241216
3146	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]		33600	0	247/NQ-HĐND	20241216
3147	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)		28000	0	247/NQ-HĐND	20241216
3148	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]		28000	0	247/NQ-HĐND	20241216
3149	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		28000	0	247/NQ-HĐND	20241216
3150	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		28000	0	247/NQ-HĐND	20241216
3151	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]		28000	0	247/NQ-HĐND	20241216
3152	23.0221.1506	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]		28000	0	247/NQ-HĐND	20241216
3153	23.0040.1507	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]		28000	0	247/NQ-HĐND	20241216
3154	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch		16000	0	247/NQ-HĐND	20241216
3155	23.0061.1513	Định lượng Estradiol [Máu]	Định lượng Estradiol [Máu]		84100	0	247/NQ-HĐND	20241216
3156	23.0063.1514	Định lượng Ferritin [Máu]	Định lượng Ferritin [Máu]		84100	0	247/NQ-HĐND	20241216
3157	23.0067.1515	Định lượng Folate [Máu]	Định lượng Folate [Máu]		89700	0	247/NQ-HĐND	20241216
3158	23.0066.1516	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]		190300	0	247/NQ-HĐND	20241216

STT	MA_TUONG_DUONG	TEN_DVKT_PHEDUYET	TEN_DVKT_GIA	PHAN_LOAI_PTTT	DON_GIA	GHI_CHU	QUYET_DINH	TU Ngay
3159	23.0065.1517	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]		84100	0	247/NQ-HĐND	20241216
3160	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]		20000	0	247/NQ-HĐND	20241216
3161	23.0073.1519	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]		168300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3162	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]		105300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3163	23.0098.1529	Định lượng Insulin [Máu]	Định lượng Insulin [Máu]		84100	0	247/NQ-HĐND	20241216
3164	23.0103.1531	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	Xét nghiệm Khí máu [Máu]		224400	0	247/NQ-HĐND	20241216
3165	23.0104.1532	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]		100900	0	247/NQ-HĐND	20241216
3166	23.0218.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [dịch chọc dò]	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [dịch chọc dò]		28000	0	247/NQ-HĐND	20241216
3167	23.0111.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]		28000	0	247/NQ-HĐND	20241216
3168	23.0110.1535	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]		84100	0	247/NQ-HĐND	20241216
3169	23.0109.1536	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	Đo hoạt độ Lipase [Máu]		61700	0	247/NQ-HĐND	20241216
3170	23.0120.1541	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu]	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu]		200300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3171	23.0129.1547	Định lượng Pre-albumin [Máu]	Định lượng Pre-albumin [Máu]		100900	0	247/NQ-HĐND	20241216
3172	23.0121.1548	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]		424700	0	247/NQ-HĐND	20241216
3173	23.0130.1549	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]		414700	0	247/NQ-HĐND	20241216
3174	23.0134.1550	Định lượng Progesteron [Máu]	Định lượng Progesteron [Máu]		84100	0	247/NQ-HĐND	20241216
3175	23.0131.1552	Định lượng Prolactin [Máu]	Định lượng Prolactin [Máu]		78500	0	247/NQ-HĐND	20241216
3176	23.0139.1553	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]		95300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3177	23.0138.1554	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]		89700	0	247/NQ-HĐND	20241216
3178	23.0140.1555	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]		246400	0	247/NQ-HĐND	20241216
3179	23.0142.1557	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]		39200	0	247/NQ-HĐND	20241216
3180	23.0144.1559	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]		212300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3181	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]		67300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3182	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]		67300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3183	23.0147.1561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]		67300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3184	23.0148.1561	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]		67300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3185	23.0151.1563	Định lượng Testosterol [Máu]	Định lượng Testosterol [Máu]		97500	0	247/NQ-HĐND	20241216
3186	23.0154.1565	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]		183300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3187	23.0156.1566	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]		424700	0	247/NQ-HĐND	20241216
3188	23.0157.1567	Định lượng Transferrin [Máu]	Định lượng Transferrin [Máu]		67300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3189	23.0160.1569	Định lượng Troponin T hs [Máu]	Định lượng Troponin T hs [Máu]		78500	0	247/NQ-HĐND	20241216
3190	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]		61700	0	247/NQ-HĐND	20241216
3191	23.0169.1571	Định lượng Vitamin B12 [Máu]	Định lượng Vitamin B12 [Máu]		78500	0	247/NQ-HĐND	20241216
3192	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]		44800	0	247/NQ-HĐND	20241216
3193	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]		39200	0	247/NQ-HĐND	20241216
3194	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)		25600	0	247/NQ-HĐND	20241216
3195	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]		30200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số.	247/NQ-HĐND	20241216
3196	23.0186.1582	Định tính Đường chấp [niệu]	Định tính Đường chấp [niệu]		22400	0	247/NQ-HĐND	20241216
3197	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]		44800	0	247/NQ-HĐND	20241216
3198	23.0189.1587	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]		44800	0	247/NQ-HĐND	20241216
3199	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]		44800	0	247/NQ-HĐND	20241216
3200	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]		44800	0	247/NQ-HĐND	20241216
3201	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]		44800	0	247/NQ-HĐND	20241216
3202	23.0197.1590	Định lượng Phospho [niệu]	Định lượng Phospho [niệu]		21200	0	247/NQ-HĐND	20241216
3203	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]		22400	0	247/NQ-HĐND	20241216
3204	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)		14400	0	247/NQ-HĐND	20241216
3205	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)		14400	0	247/NQ-HĐND	20241216
3206	23.0222.1596	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò		28600	0	247/NQ-HĐND	20241216

STT	MA_TUONG_DUONG	TEN_DVKT_PHEDUYET	TEN_DVKT_GIA	PHAN_LOAI_PTTT	DON_GIA	GHI_CHU	QUYET_DINH	TU Ngay
3207	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)		28600	0	247/NQ-HĐND	20241216
3208	23.0222.1597	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò		4900	0	247/NQ-HĐND	20241216
3209	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]		16800	0	247/NQ-HĐND	20241216
3210	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)		16800	0	247/NQ-HĐND	20241216
3211	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)		16800	0	247/NQ-HĐND	20241216
3212	23.0207.1604	Định lượng Clo [dịch não tủy]	Định lượng Clo [dịch não tủy]		23400	0	247/NQ-HĐND	20241216
3213	23.0217.1605	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]		13400	0	247/NQ-HĐND	20241216
3214	23.0208.1605	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	Định lượng Glucose [dịch não tủy]		13400	0	247/NQ-HĐND	20241216
3215	23.0209.1606	Phản ứng Pandy [dịch]	Phản ứng Pandy [dịch]		8800	0	247/NQ-HĐND	20241216
3216	23.0210.1607	Định lượng Protein [dịch não tủy]	Định lượng Protein [dịch não tủy]		11200	0	247/NQ-HĐND	20241216
3217	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	Phản ứng Rivalta [dịch]		8800	0	247/NQ-HĐND	20241216
3218	24.0156.1612	HAV IgM miễn dịch bán tự động	HAV IgM miễn dịch bán tự động		116400	0	247/NQ-HĐND	20241216
3219	24.0157.1612	HAV IgM miễn dịch tự động	HAV IgM miễn dịch tự động		116400	0	247/NQ-HĐND	20241216
3220	24.0158.1613	HAV total miễn dịch bán tự động	HAV total miễn dịch bán tự động		110800	0	247/NQ-HĐND	20241216
3221	24.0159.1613	HAV total miễn dịch tự động	HAV total miễn dịch tự động		110800	0	247/NQ-HĐND	20241216
3222	24.0125.1614	HBc IgM miễn dịch bán tự động	HBc IgM miễn dịch bán tự động		123400	0	247/NQ-HĐND	20241216
3223	24.0126.1614	HBc IgM miễn dịch tự động	HBc IgM miễn dịch tự động		123400	0	247/NQ-HĐND	20241216
3224	24.0134.1615	HBeAb miễn dịch bán tự động	HBeAb miễn dịch bán tự động		104400	0	247/NQ-HĐND	20241216
3225	24.0135.1615	HBeAb miễn dịch tự động	HBeAb miễn dịch tự động		104400	0	247/NQ-HĐND	20241216
3226	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh		58600	0	247/NQ-HĐND	20241216
3227	24.0171.1617	HIV Ab miễn dịch bán tự động	HIV Ab miễn dịch bán tự động		116400	0	247/NQ-HĐND	20241216
3228	24.0172.1617	HIV Ab miễn dịch tự động	HIV Ab miễn dịch tự động		116400	0	247/NQ-HĐND	20241216
3229	24.0128.1618	HBc total miễn dịch bán tự động	HBc total miễn dịch bán tự động		78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3230	24.0129.1618	HBc total miễn dịch tự động	HBc total miễn dịch tự động		78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3231	24.0124.1619	HBsAb định lượng	HBsAb định lượng		126400	0	247/NQ-HĐND	20241216
3232	24.0123.1620	HBsAb miễn dịch bán tự động	HBsAb miễn dịch bán tự động		78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3233	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh		58600	0	247/NQ-HĐND	20241216
3234	24.0145.1622	HCV Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ab miễn dịch bán tự động		130500	0	247/NQ-HĐND	20241216
3235	24.0146.1622	HCV Ab miễn dịch tự động	HCV Ab miễn dịch tự động		130500	0	247/NQ-HĐND	20241216
3236	24.0147.1622	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động		130500	0	247/NQ-HĐND	20241216
3237	24.0148.1622	HCV Ag/Ab miễn dịch tự động	HCV Ag/Ab miễn dịch tự động		130500	0	247/NQ-HĐND	20241216
3238	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO		45500	0	247/NQ-HĐND	20241216
3239	24.0233.1625	BK/JC virus Real-time PCR	BK/JC virus Real-time PCR		495700	0	247/NQ-HĐND	20241216
3240	24.0062.1626	Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động	Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động		194700	0	247/NQ-HĐND	20241216
3241	24.0063.1626	Chlamydia Ab miễn dịch tự động	Chlamydia Ab miễn dịch tự động		194700	0	247/NQ-HĐND	20241216
3242	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh		78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3243	24.0236.1627	Hantavirus test nhanh	Hantavirus test nhanh		78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3244	24.0195.1631	CMV IgG miễn dịch bán tự động	CMV IgG miễn dịch bán tự động		123400	0	247/NQ-HĐND	20241216
3245	24.0196.1631	CMV IgG miễn dịch tự động	CMV IgG miễn dịch tự động		123400	0	247/NQ-HĐND	20241216
3246	24.0193.1632	CMV IgM miễn dịch bán tự động	CMV IgM miễn dịch bán tự động		142500	0	247/NQ-HĐND	20241216
3247	24.0194.1632	CMV IgM miễn dịch tự động	CMV IgM miễn dịch tự động		142500	0	247/NQ-HĐND	20241216
3248	24.0198.1633	CMV Real-time PCR	CMV Real-time PCR		771700	0	247/NQ-HĐND	20241216
3249	24.0338.1634	Cryptococcus test nhanh	Cryptococcus test nhanh		123400	0	247/NQ-HĐND	20241216
3250	24.0189.1635	Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động	Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động		168600	0	247/NQ-HĐND	20241216
3251	24.0186.1635	Dengue virus NS1Ag miễn dịch bán tự động	Dengue virus NS1Ag miễn dịch bán tự động		168600	0	247/NQ-HĐND	20241216
3252	24.0188.1636	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động		168600	0	247/NQ-HĐND	20241216
3253	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh		142500	0	247/NQ-HĐND	20241216
3254	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh		142500	0	247/NQ-HĐND	20241216
3255	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh		142500	0	247/NQ-HĐND	20241216
3256	24.0220.1638	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động		220800	0	247/NQ-HĐND	20241216
3257	24.0221.1639	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động		234900	0	247/NQ-HĐND	20241216
3258	24.0219.1640	EBV IgG miễn dịch tự động	EBV IgG miễn dịch tự động		201800	0	247/NQ-HĐND	20241216
3259	24.0218.1640	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động		201800	0	247/NQ-HĐND	20241216

STT	MA_TUONG_DUONG	TEN_DVKT_PHEDUYET	TEN_DVKT_GIA	PHAN_LOAI_PTTT	DON_GIA	GHI_CHU	QUYET_DINH	TU_NGAY
3260	24.0217.1641	EBV IgM miễn dịch tự động	EBV IgM miễn dịch tự động		208800		0 247/NQ-HĐND	20241216
3261	24.0216.1641	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động		208800		0 247/NQ-HĐND	20241216
3262	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh		125000		0 247/NQ-HĐND	20241216
3263	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh		65200		0 247/NQ-HĐND	20241216
3264	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh		65200		0 247/NQ-HĐND	20241216
3265	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh		65200		0 247/NQ-HĐND	20241216
3266	24.0131.1644	HBeAg miễn dịch bán tự động	HBeAg miễn dịch bán tự động		104400		0 247/NQ-HĐND	20241216
3267	24.0132.1644	HBeAg miễn dịch tự động	HBeAg miễn dịch tự động		104400		0 247/NQ-HĐND	20241216
3268	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh		65200		0 247/NQ-HĐND	20241216
3269	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh		58600		0 247/NQ-HĐND	20241216
3270	24.0121.1647	HBsAg định lượng	HBsAg định lượng		501300		0 247/NQ-HĐND	20241216
3271	24.0120.1648	HBsAg kháng định	HBsAg kháng định		651700		0 247/NQ-HĐND	20241216
3272	24.0118.1649	HBsAg miễn dịch bán tự động	HBsAg miễn dịch bán tự động		81700		0 247/NQ-HĐND	20241216
3273	24.0119.1649	HBsAg miễn dịch tự động	HBsAg miễn dịch tự động		81700		0 247/NQ-HĐND	20241216
3274	24.0136.1651	HBV đo tải lượng Real-time PCR	HBV đo tải lượng Real-time PCR		701700		0 247/NQ-HĐND	20241216
3275	24.0151.1654	HCV đo tải lượng Real-time PCR	HCV đo tải lượng Real-time PCR		861700		0 247/NQ-HĐND	20241216
3276	24.0160.1655	HDV Ag miễn dịch bán tự động	HDV Ag miễn dịch bán tự động		441300		0 247/NQ-HĐND	20241216
3277	24.0162.1656	HDV Ab miễn dịch bán tự động	HDV Ab miễn dịch bán tự động		234900		0 247/NQ-HĐND	20241216
3278	24.0204.1656	HSV 1 IgG miễn dịch tự động	HSV 1 IgG miễn dịch tự động		234900		0 247/NQ-HĐND	20241216
3279	24.0202.1656	HSV 1 IgM miễn dịch tự động	HSV 1 IgM miễn dịch tự động		234900		0 247/NQ-HĐND	20241216
3280	24.0208.1656	HSV 2 IgG miễn dịch tự động	HSV 2 IgG miễn dịch tự động		234900		0 247/NQ-HĐND	20241216
3281	24.0206.1656	HSV 2 IgM miễn dịch tự động	HSV 2 IgM miễn dịch tự động		234900		0 247/NQ-HĐND	20241216
3282	24.0161.1657	HDV IgM miễn dịch bán tự động	HDV IgM miễn dịch bán tự động		341200		0 247/NQ-HĐND	20241216
3283	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh		171100	Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày hoặc tá tràng.	247/NQ-HĐND	20241216
3284	24.0167.1659	HEV IgG miễn dịch bán tự động	HEV IgG miễn dịch bán tự động		336000		0 247/NQ-HĐND	20241216
3285	24.0168.1659	HEV IgG miễn dịch tự động	HEV IgG miễn dịch tự động		336000		0 247/NQ-HĐND	20241216
3286	24.0165.1660	HEV IgM miễn dịch bán tự động	HEV IgM miễn dịch bán tự động		336000		0 247/NQ-HĐND	20241216
3287	24.0166.1660	HEV IgM miễn dịch tự động	HEV IgM miễn dịch tự động		336000		0 247/NQ-HĐND	20241216
3288	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh		107300	Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag	247/NQ-HĐND	20241216
3289	24.0173.1661	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động		142500		0 247/NQ-HĐND	20241216
3290	24.0174.1661	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động		142500		0 247/NQ-HĐND	20241216
3291	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh		71600		0 247/NQ-HĐND	20241216
3292	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi		41700		0 247/NQ-HĐND	20241216
3293	24.0239.1667	HPV Real-time PCR	HPV Real-time PCR		409300		0 247/NQ-HĐND	20241216
3294	24.0211.1668	HSV 1+2 IgG miễn dịch bán tự động	HSV 1+2 IgG miễn dịch bán tự động		168600		0 247/NQ-HĐND	20241216
3295	24.0212.1668	HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động	HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động		168600		0 247/NQ-HĐND	20241216
3296	24.0209.1669	HSV 1+2 IgM miễn dịch bán tự động	HSV 1+2 IgM miễn dịch bán tự động		168600		0 247/NQ-HĐND	20241216
3297	24.0210.1669	HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động	HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động		168600		0 247/NQ-HĐND	20241216
3298	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh		185700		0 247/NQ-HĐND	20241216
3299	24.0246.1673	JEV IgM miễn dịch bán tự động	JEV IgM miễn dịch bán tự động		463300		0 247/NQ-HĐND	20241216
3300	24.0306.1674	Demodex nhuộm soi	Demodex nhuộm soi		45500		0 247/NQ-HĐND	20241216
3301	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi		45500		0 247/NQ-HĐND	20241216
3302	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi		45500		0 247/NQ-HĐND	20241216
3303	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi		45500		0 247/NQ-HĐND	20241216
3304	24.0284.1674	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi		45500		0 247/NQ-HĐND	20241216
3305	24.0308.1674	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi		45500		0 247/NQ-HĐND	20241216
3306	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi		45500		0 247/NQ-HĐND	20241216
3307	24.0313.1674	Pneumocystis jirovecii nhuộm soi	Pneumocystis jirovecii nhuộm soi		45500		0 247/NQ-HĐND	20241216
3308	24.0310.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi		45500		0 247/NQ-HĐND	20241216
3309	24.0309.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi		45500		0 247/NQ-HĐND	20241216

STT	MA_TUONG_DUONG	TEN_DVKT_PHEDUYET	TEN_DVKT_GIA	PHAN_LOAI_PTTT	DON_GIA	GHI_CHU	QUYET_DINH	TU Ngay
3310	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi		45500	0	247/NQ-HĐND	20241216
3311	24.0314.1674	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh		45500	0	247/NQ-HĐND	20241216
3312	24.0315.1674	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết		45500	0	247/NQ-HĐND	20241216
3313	24.0316.1674	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết		45500	0	247/NQ-HĐND	20241216
3314	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi		45500	0	247/NQ-HĐND	20241216
3315	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi		45500	0	247/NQ-HĐND	20241216
3316	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung		45500	0	247/NQ-HĐND	20241216
3317	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi		45500	0	247/NQ-HĐND	20241216
3318	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi		45500	0	247/NQ-HĐND	20241216
3319	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi		45500	0	247/NQ-HĐND	20241216
3320	24.0080.1675	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh		151600	0	247/NQ-HĐND	20241216
3321	24.0247.1676	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động		270800	0	247/NQ-HĐND	20241216
3322	24.0248.1676	Measles virus Ab miễn dịch tự động	Measles virus Ab miễn dịch tự động		270800	0	247/NQ-HĐND	20241216
3323	24.0247.1677	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động		270800	0	247/NQ-HĐND	20241216
3324	24.0248.1677	Measles virus Ab miễn dịch tự động	Measles virus Ab miễn dịch tự động		270800	0	247/NQ-HĐND	20241216
3325	24.0032.1687	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR		391500	0	247/NQ-HĐND	20241216
3326	24.0082.1689	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động [Mycoplasma pneumoniae IgG]		273000	0	247/NQ-HĐND	20241216
3327	24.0083.1689	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động [Mycoplasma pneumoniae IgG]		273000	0	247/NQ-HĐND	20241216
3328	24.0082.1690	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động [Mycoplasma pneumoniae IgM]		182700	0	247/NQ-HĐND	20241216
3329	24.0083.1690	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động [Mycoplasma pneumoniae IgM]		182700	0	247/NQ-HĐND	20241216
3330	24.0075.1692	Helicobacter pylori nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Helicobacter pylori nuôi cấy, định danh và kháng thuốc		1351700	0	247/NQ-HĐND	20241216
3331	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Mycobacterium tuberculosis Mantoux		13000	0	247/NQ-HĐND	20241216
3332	24.0290.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng		35100	0	247/NQ-HĐND	20241216
3333	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính		35100	0	247/NQ-HĐND	20241216
3334	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh		130500	0	247/NQ-HĐND	20241216
3335	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh		130500	0	247/NQ-HĐND	20241216
3336	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh		130500	0	247/NQ-HĐND	20241216
3337	24.0090.1696	Rickettsia Ab miễn dịch bán tự động	Rickettsia Ab miễn dịch bán tự động		130500	0	247/NQ-HĐND	20241216
3338	24.0091.1696	Rickettsia Ab miễn dịch tự động	Rickettsia Ab miễn dịch tự động		130500	0	247/NQ-HĐND	20241216
3339	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh		194700	0	247/NQ-HĐND	20241216
3340	24.0252.1698	RSV Ab miễn dịch bán tự động	RSV Ab miễn dịch bán tự động		156600	0	247/NQ-HĐND	20241216
3341	24.0257.1699	Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động	Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động		130500	0	247/NQ-HĐND	20241216
3342	24.0258.1699	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	Rubella virus IgG miễn dịch tự động		130500	0	247/NQ-HĐND	20241216
3343	24.0255.1700	Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động	Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động		156600	0	247/NQ-HĐND	20241216
3344	24.0256.1700	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	Rubella virus IgM miễn dịch tự động		156600	0	247/NQ-HĐND	20241216
3345	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh		163600	0	247/NQ-HĐND	20241216
3346	24.0281.1703	Entamoeba histolytica(Amip) Ab miễn dịch tự động	Entamoeba histolytica(Amip) Ab miễn dịch tự động		194700	0	247/NQ-HĐND	20241216
3347	24.0282.1703	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động		194700	0	247/NQ-HĐND	20241216
3348	24.0283.1703	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động		194700	0	247/NQ-HĐND	20241216
3349	24.0093.1703	Salmonella Widal	Salmonella Widal		194700	0	247/NQ-HĐND	20241216
3350	24.0300.1705	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động		130500	0	247/NQ-HĐND	20241216
3351	24.0301.1705	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động		130500	0	247/NQ-HĐND	20241216
3352	24.0298.1706	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động		130500	0	247/NQ-HĐND	20241216
3353	24.0299.1706	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động		130500	0	247/NQ-HĐND	20241216
3354	24.0099.1707	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng [định lượng]		95100	0	247/NQ-HĐND	20241216
3355	24.0099.1708	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng [định tính]		41700	0	247/NQ-HĐND	20241216

STT	MA_TUONG_DUONG	TEN_DVKT_PHEDUYET	TEN_DVKT_GIA	PHAN_LOAI_PTTT	DON_GIA	GHI_CHU	QUYET_DINH	TU_NGAY
3356	24.0100.1709	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng		194700	0	247/NQ-HĐND	20241216
3357	24.0100.1710	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng		58600	0	247/NQ-HĐND	20241216
3358	24.0016.1712	Vi hệ đường ruột	Vi hệ đường ruột		32500	0	247/NQ-HĐND	20241216
3359	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen		74200	0	247/NQ-HĐND	20241216
3360	24.0072.1714	Helicobacter pylori nhuộm soi	Helicobacter pylori nhuộm soi		74200	0	247/NQ-HĐND	20241216
3361	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi		74200	0	247/NQ-HĐND	20241216
3362	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi		74200	0	247/NQ-HĐND	20241216
3363	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi		74200	0	247/NQ-HĐND	20241216
3364	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi		74200	0	247/NQ-HĐND	20241216
3365	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi		74200	0	247/NQ-HĐND	20241216
3366	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường		261000	0	247/NQ-HĐND	20241216
3367	24.0050.1716	Neisseria gonorrhoeae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Neisseria gonorrhoeae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc		325200	0	247/NQ-HĐND	20241216
3368	24.0057.1716	Neisseria meningitidis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Neisseria meningitidis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc		325200	0	247/NQ-HĐND	20241216
3369	24.0004.1716	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động		325200	0	247/NQ-HĐND	20241216
3370	24.0005.1716	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động		325200	0	247/NQ-HĐND	20241216
3371	24.0323.1716	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động		325200	0	247/NQ-HĐND	20241216
3372	24.0045.1716	Vibrio cholerae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Vibrio cholerae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc		325200	0	247/NQ-HĐND	20241216
3373	24.0272.1717	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch bán tự động	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch bán tự động		321000	0	247/NQ-HĐND	20241216
3374	24.0273.1717	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch tự động	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch tự động		321000	0	247/NQ-HĐND	20241216
3375	24.0274.1717	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động		321000	0	247/NQ-HĐND	20241216
3376	24.0275.1717	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động		321000	0	247/NQ-HĐND	20241216
3377	24.0276.1717	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động		321000	0	247/NQ-HĐND	20241216
3378	24.0277.1717	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động		321000	0	247/NQ-HĐND	20241216
3379	24.0278.1717	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động		321000	0	247/NQ-HĐND	20241216
3380	24.0279.1717	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động		321000	0	247/NQ-HĐND	20241216
3381	24.0280.1717	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động		321000	0	247/NQ-HĐND	20241216
3382	24.0285.1717	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động		321000	0	247/NQ-HĐND	20241216
3383	24.0286.1717	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch tự động	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch tự động		321000	0	247/NQ-HĐND	20241216
3384	24.0076.1717	Helicobacter pylori Ab miễn dịch bán tự động	Helicobacter pylori Ab miễn dịch bán tự động		321000	0	247/NQ-HĐND	20241216
3385	24.0287.1717	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động		321000	0	247/NQ-HĐND	20241216
3386	24.0288.1717	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch tự động	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch tự động		321000	0	247/NQ-HĐND	20241216
3387	24.0292.1717	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động		321000	0	247/NQ-HĐND	20241216
3388	24.0293.1717	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch tự động	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch tự động		321000	0	247/NQ-HĐND	20241216
3389	24.0294.1717	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động		321000	0	247/NQ-HĐND	20241216
3390	24.0295.1717	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động		321000	0	247/NQ-HĐND	20241216
3391	24.0296.1717	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động		321000	0	247/NQ-HĐND	20241216
3392	24.0297.1717	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động		321000	0	247/NQ-HĐND	20241216
3393	24.0303.1717	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động		321000	0	247/NQ-HĐND	20241216
3394	24.0304.1717	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch tự động	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch tự động		321000	0	247/NQ-HĐND	20241216
3395	24.0111.1717	Virus Ab miễn dịch bán tự động	Virus Ab miễn dịch bán tự động		321000	0	247/NQ-HĐND	20241216

STT	MA_TUONG_DUONG	TEN_DVKT_PHEDUYET	TEN_DVKT_GIA	PHAN_LOAI_PTTT	DON_GIA	GHI_CHU	QUYET_DINH	TU_NGAY
3396	24.0112.1717	Virus Ab miễn dịch tự động	Virus Ab miễn dịch tự động		321000	0	247/NQ-HĐND	20241216
3397	24.0109.1717	Virus Ag miễn dịch bán tự động	Virus Ag miễn dịch bán tự động		321000	0	247/NQ-HĐND	20241216
3398	24.0110.1717	Virus Ag miễn dịch tự động	Virus Ag miễn dịch tự động		321000	0	247/NQ-HĐND	20241216
3399	24.0240.1718	HPV genotype Real-time PCR	HPV genotype Real-time PCR		1601700	0	247/NQ-HĐND	20241216
3400	24.0232.1719	Adenovirus Real-time PCR	Adenovirus Real-time PCR		771700	0	247/NQ-HĐND	20241216
3401	24.0065.1719	Chlamydia Real-time PCR	Chlamydia Real-time PCR		771700	0	247/NQ-HĐND	20241216
3402	24.0191.1719	Dengue virus Real-time PCR	Dengue virus Real-time PCR		771700	0	247/NQ-HĐND	20241216
3403	24.0223.1719	EBV Real-time PCR	EBV Real-time PCR		771700	0	247/NQ-HĐND	20241216
3404	24.0230.1719	Enterovirus Real-time PCR	Enterovirus Real-time PCR		771700	0	247/NQ-HĐND	20241216
3405	24.0227.1719	EV71 Real-time PCR	EV71 Real-time PCR		771700	0	247/NQ-HĐND	20241216
3406	24.0179.1719	HIV đo tải lượng Real-time PCR	HIV đo tải lượng Real-time PCR		771700	0	247/NQ-HĐND	20241216
3407	24.0213.1719	HSV Real-time PCR	HSV Real-time PCR		771700	0	247/NQ-HĐND	20241216
3408	24.0052.1719	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR		771700	0	247/NQ-HĐND	20241216
3409	24.0253.1719	RSV Real-time PCR	RSV Real-time PCR		771700	0	247/NQ-HĐND	20241216
3410	24.0261.1719	Rubella virus Real-time PCR	Rubella virus Real-time PCR		771700	0	247/NQ-HĐND	20241216
3411	24.0047.1719	Vibrio cholerae Real-time PCR	Vibrio cholerae Real-time PCR		771700	0	247/NQ-HĐND	20241216
3412	24.0115.1719	Virus Real-time PCR	Virus Real-time PCR		771700	0	247/NQ-HĐND	20241216
3413	24.0215.1719	VZV Real-time PCR	VZV Real-time PCR		771700	0	247/NQ-HĐND	20241216
3414	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh		261000	0	247/NQ-HĐND	20241216
3415	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh		261000	0	247/NQ-HĐND	20241216
3416	24.0085.1720	Mycoplasma hominis test nhanh	Mycoplasma hominis test nhanh		261000	0	247/NQ-HĐND	20241216
3417	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh		261000	0	247/NQ-HĐND	20241216
3418	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh		261000	0	247/NQ-HĐND	20241216
3419	24.0103.1720	Ureaplasma urealyticum test nhanh	Ureaplasma urealyticum test nhanh		261000	0	247/NQ-HĐND	20241216
3420	24.0320.1720	Ví nấm test nhanh	Ví nấm test nhanh		261000	0	247/NQ-HĐND	20241216
3421	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh		261000	0	247/NQ-HĐND	20241216
3422	24.0008.1722	Ví khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	Ví khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)		201800	0	247/NQ-HĐND	20241216
3423	24.0006.1723	Ví khuẩn kháng thuốc định tính	Ví khuẩn kháng thuốc định tính		213800	0	247/NQ-HĐND	20241216
3424	24.0322.1724	Ví nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Ví nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường		261000	0	247/NQ-HĐND	20241216
3425	24.0360.1727	Xét nghiệm cận dư phân	Xét nghiệm cận dư phân		58600	0	247/NQ-HĐND	20241216
3426	25.0060.1723	Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học	Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học		213800	0	247/NQ-HĐND	20241216
3427	25.0075.1735	Nhuộm Diff - Quick	Nhuộm Diff - Quick		190400	0	247/NQ-HĐND	20241216
3428	25.0077.1735	Nhuộm May Grunwald - Giemsa	Nhuộm May Grunwald - Giemsa		190400	0	247/NQ-HĐND	20241216
3429	25.0026.1735	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang		190400	0	247/NQ-HĐND	20241216
3430	25.0024.1735	Tế bào học dịch chai phế quản	Tế bào học dịch chai phế quản		190400	0	247/NQ-HĐND	20241216
3431	25.0020.1735	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim		190400	0	247/NQ-HĐND	20241216
3432	25.0021.1735	Tế bào học dịch màng khớp	Tế bào học dịch màng khớp		190400	0	247/NQ-HĐND	20241216
3433	25.0027.1735	Tế bào học dịch rửa ổ bụng	Tế bào học dịch rửa ổ bụng		190400	0	247/NQ-HĐND	20241216
3434	25.0025.1735	Tế bào học dịch rửa phế quản	Tế bào học dịch rửa phế quản		190400	0	247/NQ-HĐND	20241216
3435	25.0023.1735	Tế bào học đờm	Tế bào học đờm		190400	0	247/NQ-HĐND	20241216
3436	25.0022.1735	Tế bào học nước tiểu	Tế bào học nước tiểu		190400	0	247/NQ-HĐND	20241216
3437	25.0089.1735	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy		190400	0	247/NQ-HĐND	20241216
3438	25.0074.1736	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou		417200	0	247/NQ-HĐND	20241216
3439	25.0079.1744	Cell bloc (khối tế bào)	Cell bloc (khối tế bào)		271700	0	247/NQ-HĐND	20241216
3440	25.0078.1745	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep		601700	0	247/NQ-HĐND	20241216
3441	25.0061.1746	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn		510400	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bậc lộ kháng nguyên.	247/NQ-HĐND	20241216
3442	25.0059.1749	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP		334400	0	247/NQ-HĐND	20241216
3443	25.0071.1750	Nhuộm Gomori chỉ phát hiện phosphatase acid	Nhuộm Gomori chỉ phát hiện phosphatase acid		434200	0	247/NQ-HĐND	20241216
3444	25.0037.1751	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin		388800	0	247/NQ-HĐND	20241216

STT	MA_TUONG_DUONG	TEN_DVKT_PHEDUYET	TEN_DVKT_GIA	PHAN_LOAI_PTTT	DON_GIA	GHI_CHU	QUYET_DINH	TU Ngay
3445	25.0029.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cổ định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm tử thi	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cổ định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm tử thi	T3	388800	0	247/NQ-HĐND	20241216
3446	25.0030.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cổ định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cổ định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết	T3	388800	0	247/NQ-HĐND	20241216
3447	25.0035.1753	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff		461400	0	247/NQ-HĐND	20241216
3448	25.0069.1756	Nhuộm PAS kết hợp xanh Alcian	Nhuộm PAS kết hợp xanh Alcian		515800	0	247/NQ-HĐND	20241216
3449	25.0090.1757	Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh	Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh	T2	633700	0	247/NQ-HĐND	20241216
3450	25.0015.1758	Chọc hút kim nhỏ các hạch	Chọc hút kim nhỏ các hạch	T3	308300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3451	25.0013.1758	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	T3	308300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3452	25.0019.1758	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	T3	308300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3453	25.0007.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	T2	308300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3454	25.0014.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	T3	308300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3455	27.0087.0124	Phẫu thuật nội soi điều trị máu đông màng phổi	Phẫu thuật nội soi điều trị máu đông màng phổi	P1	5081300	Đã bao gồm thuốc gây mê	247/NQ-HĐND	20241216
3456	27.0088.0124	Phẫu thuật nội soi điều trị ổ cận màng phổi	Phẫu thuật nội soi điều trị ổ cận màng phổi	P1	5081300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3457	27.0078.0124	Phẫu thuật nội soi gây dính màng phổi	Phẫu thuật nội soi gây dính màng phổi	P1	5081300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3458	27.0089.0124	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật phổi - màng phổi	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật phổi - màng phổi	P1	5081300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3459	27.0082.0125	Phẫu thuật nội soi cắt - khâu kén khí phổi	Phẫu thuật nội soi cắt - khâu kén khí phổi	P1	5859300	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.	247/NQ-HĐND	20241216
3460	27.0077.0125	Phẫu thuật nội soi gỡ dính - hút rửa màng phổi trong bệnh lý mũ màng phổi	Phẫu thuật nội soi gỡ dính - hút rửa màng phổi trong bệnh lý mũ màng phổi	P1	5859300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3461	27.0075.0125	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi	P1	5859300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3462	27.0044.0357	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp	P1	4561600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô	247/NQ-HĐND	20241216
3463	27.0045.0357	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp	P1	4561600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô	247/NQ-HĐND	20241216
3464	27.0052.0357	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	PDB	4561600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô	247/NQ-HĐND	20241216
3465	27.0053.0357	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	PDB	4561600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô	247/NQ-HĐND	20241216
3466	27.0056.0357	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	P1	4561600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô	247/NQ-HĐND	20241216
3467	27.0051.0357	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	P1	4561600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô	247/NQ-HĐND	20241216
3468	27.0046.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp	PDB	4561600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô	247/NQ-HĐND	20241216
3469	27.0057.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	PDB	4561600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô	247/NQ-HĐND	20241216
3470	27.0054.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	PDB	4561600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô	247/NQ-HĐND	20241216
3471	27.0055.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	PDB	4561600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô	247/NQ-HĐND	20241216
3472	27.0058.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	PDB	4561600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô	247/NQ-HĐND	20241216
3473	27.0047.0357	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp	PDB	4561600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô	247/NQ-HĐND	20241216
3474	27.0044.0358	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	P1	6168600	0	247/NQ-HĐND	20241216
3475	27.0045.0358	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	P1	6168600	0	247/NQ-HĐND	20241216
3476	27.0052.0358	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [có dùng dao siêu âm]	PDB	6168600	0	247/NQ-HĐND	20241216

STT	MA_TUONG_DUONG	TEN_DVKT_PHEDUYET	TEN_DVKT_GIA	PHAN_LOAI_PTTT	DON_GIA	GHI_CHU	QUYET_DINH	TU_NGAY
3477	27.0053.0358	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [có dùng dao siêu âm]	PDB	6168600	0	247/NQ-HĐND	20241216
3478	27.0056.0358	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow [có dùng dao siêu âm]	P1	6168600	0	247/NQ-HĐND	20241216
3479	27.0051.0358	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	P1	6168600	0	247/NQ-HĐND	20241216
3480	27.0046.0358	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	PDB	6168600	0	247/NQ-HĐND	20241216
3481	27.0047.0358	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp [có dùng dao siêu âm]	PDB	6168600	0	247/NQ-HĐND	20241216
3482	27.0058.0364	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	PDB	8302400	0	247/NQ-HĐND	20241216
3483	27.0057.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow [có dùng dao siêu âm]	PDB	8193400	0	247/NQ-HĐND	20241216
3484	27.0054.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [có dùng dao siêu âm]	PDB	8193400	0	247/NQ-HĐND	20241216
3485	27.0055.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [có dùng dao siêu âm]	PDB	8193400	0	247/NQ-HĐND	20241216
3486	27.0094.0413	Phẫu thuật nội soi cắt một phần thủy phổi, kén - nang phổi	Phẫu thuật nội soi cắt một phần thủy phổi, kén - nang phổi	PDB	9272200	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.	247/NQ-HĐND	20241216
3487	27.0086.0415	Phẫu thuật nội soi bóc vỏ màng phổi	Phẫu thuật nội soi bóc vỏ màng phổi	PDB	7137900	0	247/NQ-HĐND	20241216
3488	27.0365.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	P1	4497100	0	247/NQ-HĐND	20241216
3489	27.0356.0418	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận	P1	4497100	0	247/NQ-HĐND	20241216
3490	27.0357.0418	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận	P1	4497100	0	247/NQ-HĐND	20241216
3491	27.0339.0419	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ thận phụ	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ thận phụ	P1	4781900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	247/NQ-HĐND	20241216
3492	27.0344.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản	P1	4781900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	247/NQ-HĐND	20241216
3493	27.0360.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận và niệu quản do u đường bài xuất	Phẫu thuật nội soi cắt thận và niệu quản do u đường bài xuất	PDB	4781900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	247/NQ-HĐND	20241216
3494	27.0327.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	P1	4781900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	247/NQ-HĐND	20241216
3495	27.0398.0423	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính	P1	3279000	0	247/NQ-HĐND	20241216
3496	27.0362.0423	Nội soi xẻ hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi	Nội soi xẻ hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi	P1	3279000	0	247/NQ-HĐND	20241216
3497	27.0363.0423	Phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận	Phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận	P1	3279000	0	247/NQ-HĐND	20241216
3498	27.0399.0430	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser	P1	3015000	Chưa bao gồm dây cáp quang.	247/NQ-HĐND	20241216
3499	27.0396.0433	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	P1	4302500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	247/NQ-HĐND	20241216
3500	27.0397.0433	Phẫu thuật nội soi cắt u tiền liệt tuyến triệt căn qua ổ bụng hoặc ngoài phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt u tiền liệt tuyến triệt căn qua ổ bụng hoặc ngoài phúc mạc	PDB	4302500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	247/NQ-HĐND	20241216
3501	27.0367.0436	Nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản	Nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản	P2	1920900	Chưa bao gồm sonde JJ.	247/NQ-HĐND	20241216

STT	MA_TUONG_DUONG	TEN_DVKT_PHEDUYET	TEN_DVKT_GIA	PHAN_LOAI_PTTT	DON_GIA	GHI_CHU	QUYET_DINH	TU_NGAY
3502	27.0118.0443	Cắt thực quản nội soi ngực và bụng	Cắt thực quản nội soi ngực và bụng	PDB	6321800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	247/NQ-HĐND	20241216
3503	27.0155.0450	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	P1	5597800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.	247/NQ-HĐND	20241216
3504	27.0142.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	P1	3136900	0	247/NQ-HĐND	20241216
3505	27.0144.0451	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	P1	3136900	0	247/NQ-HĐND	20241216
3506	27.0191.0451	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	P1	3136900	0	247/NQ-HĐND	20241216
3507	27.0122.0452	Cắt u lành thực quản nội soi ngực phải	Cắt u lành thực quản nội soi ngực phải	P1	3663800	Chưa bao gồm dao siêu âm.	247/NQ-HĐND	20241216
3508	27.0123.0452	Cắt u lành thực quản nội soi ngực trái	Cắt u lành thực quản nội soi ngực trái	P1	3663800	Chưa bao gồm dao siêu âm.	247/NQ-HĐND	20241216
3509	27.0083.0452	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực	P1	3663800	Chưa bao gồm dao siêu âm.	247/NQ-HĐND	20241216
3510	27.0149.0452	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X chọn lọc	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X chọn lọc	P1	3663800	Chưa bao gồm dao siêu âm.	247/NQ-HĐND	20241216
3511	27.0150.0452	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X siêu chọn lọc	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X siêu chọn lọc	P1	3663800	Chưa bao gồm dao siêu âm.	247/NQ-HĐND	20241216
3512	27.0148.0452	Phẫu thuật nội soi cắt thần thần kinh X	Phẫu thuật nội soi cắt thần thần kinh X	P1	3663800	Chưa bao gồm dao siêu âm.	247/NQ-HĐND	20241216
3513	27.0208.0452	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	P1	3663800	Chưa bao gồm dao siêu âm.	247/NQ-HĐND	20241216
3514	27.0228.0452	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo	P1	3663800	Chưa bao gồm dao siêu âm.	247/NQ-HĐND	20241216
3515	27.0209.0452	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo	P1	3663800	Chưa bao gồm dao siêu âm.	247/NQ-HĐND	20241216
3516	27.0230.0452	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	P1	3663800	Chưa bao gồm dao siêu âm.	247/NQ-HĐND	20241216
3517	27.0178.0455	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	P1	2705700	0	247/NQ-HĐND	20241216
3518	27.0177.0455	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	P1	2705700	0	247/NQ-HĐND	20241216
3519	27.0124.0457	Cắt u lành thực quản nội soi bụng	Cắt u lành thực quản nội soi bụng	P1	4663800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	247/NQ-HĐND	20241216
3520	27.0201.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông	P1	4663800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	247/NQ-HĐND	20241216
3521	27.0197.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang	P1	4663800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	247/NQ-HĐND	20241216

STT	MA_TUONG_DUONG	TEN_DVKT_PHEDUYET	TEN_DVKT_GIA	PHAN_LOAI_PTTT	DON_GIA	GHI_CHU	QUYET_DINH	TU Ngay
3522	27.0193.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải	P1	4663800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	247/NQ-HĐND	20241216
3523	27.0195.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng	P1	4663800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	247/NQ-HĐND	20241216
3524	27.0199.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái	P1	4663800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	247/NQ-HĐND	20241216
3525	27.0205.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	P1	4663800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	247/NQ-HĐND	20241216
3526	27.0215.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng	P1	4663800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	247/NQ-HĐND	20241216
3527	27.0185.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non	P1	4663800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	247/NQ-HĐND	20241216
3528	27.0233.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng trong điều trị sa trực tràng	P1	4663800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	247/NQ-HĐND	20241216
3529	27.0186.0457	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ ruột non	PDB	4663800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	247/NQ-HĐND	20241216
3530	27.0192.0457	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng	P1	4663800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	247/NQ-HĐND	20241216
3531	27.0217.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp	P1	4663800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	247/NQ-HĐND	20241216

STT	MA_TUONG_DUONG	TEN_DVKT_PHEDUYET	TEN_DVKT_GIA	PHAN_LOAI_PTTT	DON_GIA	GHI_CHU	QUYET_DINH	TU_NGAY
3532	27.0223.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng mỗm cột trực tràng, mở hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng mỗm cột trực tràng, mở hậu môn nhân tạo	P1	4663800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	247/NQ-HĐND	20241216
3533	27.0184.0457	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	P1	4663800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	247/NQ-HĐND	20241216
3534	27.0305.0457	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non	P1	4663800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	247/NQ-HĐND	20241216
3535	27.0143.0457	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày - hỗng tràng	P1	4663800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	247/NQ-HĐND	20241216
3536	27.0174.0457	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	P1	4663800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	247/NQ-HĐND	20241216
3537	27.0168.0457	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng + nối dạ dày - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng + nối dạ dày - hỗng tràng	P1	4663800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	247/NQ-HĐND	20241216
3538	27.0145.0457	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày - hỗng tràng	P1	4663800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	247/NQ-HĐND	20241216
3539	27.0169.0457	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng + nối dạ dày - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng + nối dạ dày - hỗng tràng	P1	4663800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	247/NQ-HĐND	20241216
3540	27.0211.0457	Phẫu thuật nội soi nối tắt đại tràng - đại tràng	Phẫu thuật nội soi nối tắt đại tràng - đại tràng	P1	4663800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	247/NQ-HĐND	20241216
3541	27.0210.0457	Phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng - đại tràng ngang	Phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng - đại tràng ngang	P1	4663800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	247/NQ-HĐND	20241216

STT	MA_TUONG_DUONG	TEN_DVKT_PHEDUYET	TEN_DVKT_GIA	PHAN_LOAI_PTTT	DON_GIA	GHI_CHU	QUYET_DINH	TU_NGAY
3542	27.0176.0457	Phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non - ruột non	Phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non - ruột non	P1	4663800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	247/NQ-HĐND	20241216
3543	27.0206.0459	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	P1	2815900	0	247/NQ-HĐND	20241216
3544	27.0207.0459	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	P1	2815900	0	247/NQ-HĐND	20241216
3545	27.0227.0459	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	P1	2815900	0	247/NQ-HĐND	20241216
3546	27.208b.0459	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	P1	2815900	0	247/NQ-HĐND	20241216
3547	27.0175.0459	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	P1	2815900	0	247/NQ-HĐND	20241216
3548	27.0229.0459	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	P1	2815900	0	247/NQ-HĐND	20241216
3549	27.0189.2039	Phẫu thuật nội soi cắt lại móm ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt lại móm ruột thừa	P1	2818700	0	247/NQ-HĐND	20241216
3550	27.0187.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	P2	2818700	0	247/NQ-HĐND	20241216
3551	27.0188.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	P2	2818700	0	247/NQ-HĐND	20241216
3552	27.0190.2039	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	P1	2818700	0	247/NQ-HĐND	20241216
3553	27.0225.0462	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	P1	4747100	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	247/NQ-HĐND	20241216
3554	27.0226.0462	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng	P1	4747100	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	247/NQ-HĐND	20241216
3555	27.0183.0462	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	P1	4747100	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	247/NQ-HĐND	20241216
3556	27.0170.0464	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng	PDB	2917900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	247/NQ-HĐND	20241216
3557	27.0172.0464	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	P1	2917900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	247/NQ-HĐND	20241216
3558	27.0273.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	P1	3431900	0	247/NQ-HĐND	20241216
3559	27.0265.0473	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	P1	3431900	0	247/NQ-HĐND	20241216
3560	27.0275.0473	Phẫu thuật nội soi nối túi mật - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi nối túi mật - hồng tràng	P1	3431900	0	247/NQ-HĐND	20241216
3561	27.0270.0476	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi đường mật trong và ngoài gan có dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi đường mật trong và ngoài gan có dẫn lưu Kehr	PDB	4281900	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.	247/NQ-HĐND	20241216
3562	27.0266.0476	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật	PDB	4281900	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.	247/NQ-HĐND	20241216
3563	27.0279.0478	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật trong đường mật	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật trong đường mật	P1	3781900	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.	247/NQ-HĐND	20241216
3564	27.0267.0478	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr	P1	3781900	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.	247/NQ-HĐND	20241216
3565	27.0306.0490	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột	P1	4068200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.	247/NQ-HĐND	20241216

STT	MA_TUONG_DUONG	TEN_DVKT_PHEDUYET	TEN_DVKT_GIA	PHAN_LOAI_PTTT	DON_GIA	GHI_CHU	QUYET_DINH	TU Ngay
3566	27.0304.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	P1	4068200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.	247/NQ-HĐND	20241216
3567	27.0076.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u thành ngực	Phẫu thuật nội soi cắt u thành ngực	P1	4068200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.	247/NQ-HĐND	20241216
3568	27.0180.0502	Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da	Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da	P1	2745200		0 247/NQ-HĐND	20241216
3569	27.0179.0502	Phẫu thuật nội soi mở hồng tràng ra da	Phẫu thuật nội soi mở hồng tràng ra da	P1	2745200		0 247/NQ-HĐND	20241216
3570	27.0181.0502	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	P1	2745200		0 247/NQ-HĐND	20241216
3571	27.0147.0502	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	P2	2745200		0 247/NQ-HĐND	20241216
3572	27.0460.0541	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối	P1	3602500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.	247/NQ-HĐND	20241216
3573	27.0461.0541	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm	P1	3602500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.	247/NQ-HĐND	20241216
3574	27.0433.0689	Cắt u buồng trứng qua nội soi	Cắt u buồng trứng qua nội soi	P1	5503300		0 247/NQ-HĐND	20241216
3575	27.0432.0689	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên người bệnh có thai	P1	5503300		0 247/NQ-HĐND	20241216
3576	27.0434.0689	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	P1	5503300		0 247/NQ-HĐND	20241216
3577	27.0436.0690	Cắt u buồng trứng + tử cung qua nội soi	Cắt u buồng trứng + tử cung qua nội soi	PDB	6346300		0 247/NQ-HĐND	20241216
3578	27.0413.0695	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	P1	5970800		0 247/NQ-HĐND	20241216
3579	27.0417.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	P2	5395300		0 247/NQ-HĐND	20241216
3580	27.0420.0701	Phẫu thuật vết hạch tiểu khung qua nội soi	Phẫu thuật vết hạch tiểu khung qua nội soi	PDB	6964200		0 247/NQ-HĐND	20241216
3581	27.0419.0702	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	P1	7279100		0 247/NQ-HĐND	20241216
3582	27.0412.0702	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	P1	7279100		0 247/NQ-HĐND	20241216
3583	27.0017.0963	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi	PDB	9151800		0 247/NQ-HĐND	20241216
3584	27.0007.0969	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới	P2	4211900		0 247/NQ-HĐND	20241216
3585	27.0010.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	P2	3526900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.	247/NQ-HĐND	20241216
3586	27.0330.1196	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	P1	2434500		0 247/NQ-HĐND	20241216
3587	27.0260.1196	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang gan	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang gan	P1	2434500		0 247/NQ-HĐND	20241216
3588	27.0414.1196	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung	P1	2434500		0 247/NQ-HĐND	20241216
3589	27.0261.1196	Phẫu thuật nội soi cắt nang gan	Phẫu thuật nội soi cắt nang gan	P1	2434500		0 247/NQ-HĐND	20241216
3590	27.0140.1196	Phẫu thuật nội soi cổ định dạ dày	Phẫu thuật nội soi cổ định dạ dày	P1	2434500		0 247/NQ-HĐND	20241216
3591	27.0263.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan	P1	2434500		0 247/NQ-HĐND	20241216
3592	27.0331.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	P1	2434500		0 247/NQ-HĐND	20241216
3593	27.0418.1196	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	P1	2434500		0 247/NQ-HĐND	20241216
3594	27.0404.1196	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn	P1	2434500		0 247/NQ-HĐND	20241216
3595	27.0307.1196	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo	P1	2434500		0 247/NQ-HĐND	20241216
3596	27.0328.1196	Phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành	Phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành	P1	2434500		0 247/NQ-HĐND	20241216
3597	27.0166.1196	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	P1	2434500		0 247/NQ-HĐND	20241216
3598	27.0173.1196	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	P1	2434500		0 247/NQ-HĐND	20241216
3599	27.0167.1196	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	P1	2434500		0 247/NQ-HĐND	20241216
3600	27.0274.1196	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	P1	2434500		0 247/NQ-HĐND	20241216

STT	MA_TUONG_DUONG	TEN_DVKT_PHEDUYET	TEN_DVKT_GIA	PHAN_LOAI_PTTT	DON_GIA	GHI_CHU	QUYET_DINH	TU_NGAY
3601	27.0332.1196	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	P1	2434500	0	247/NQ-HĐND	20241216
3602	27.0093.1196	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u chẩn đoán	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u chẩn đoán	P1	2434500	0	247/NQ-HĐND	20241216
3603	27.0409.1197	Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo	Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo	P2	1596600	0	247/NQ-HĐND	20241216
3604	27.0333.1197	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	P2	1596600	0	247/NQ-HĐND	20241216
3605	27.0408.1197	Nội soi tán sỏi niệu đạo	Nội soi tán sỏi niệu đạo	P2	1596600	0	247/NQ-HĐND	20241216
3606	27.0405.1197	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng	P2	1596600	0	247/NQ-HĐND	20241216
3607	27.0329.1197	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng	P2	1596600	0	247/NQ-HĐND	20241216
3608	27.0335.1197	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng	P2	1596600	0	247/NQ-HĐND	20241216
3609	27.0406.1197	Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tinh	Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tinh	P2	1596600	0	247/NQ-HĐND	20241216
3610	27.0437.1197	Thông vòi tử cung qua nội soi	Thông vòi tử cung qua nội soi	P2	1596600	0	247/NQ-HĐND	20241216
3611	27.0359.1209	Nội soi thận ống mềm gấp sỏi thận	Nội soi thận ống mềm gấp sỏi thận	PDB	4343300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3612	27.0358.1209	Nội soi thận ống mềm tán sỏi thận	Nội soi thận ống mềm tán sỏi thận	PDB	4343300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3613	27.0262.1210	Nội soi ổ bụng hỗ trợ đốt u gan bằng sóng cao tần (RFA)	Nội soi ổ bụng hỗ trợ đốt u gan bằng sóng cao tần (RFA)	P1	2913900	0	247/NQ-HĐND	20241216
3614	27.0104.1210	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu khoang màng tim	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu khoang màng tim	P1	2913900	0	247/NQ-HĐND	20241216
3615	27.0336.1210	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong mổ mở	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong mổ mở	P1	2913900	0	247/NQ-HĐND	20241216
3616	28.0335.0556	Phẫu thuật gây đứt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	Phẫu thuật gây đứt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	P2	4102500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.	247/NQ-HĐND	20241216
3617	28.0342.0559	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật [tính 1 gân]	P1	3302900	0	247/NQ-HĐND	20241216
3618	28.0340.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	P1	3302900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	247/NQ-HĐND	20241216
3619	28.0337.0559	Nối gân gấp	Nối gân gấp	P2	3302900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	247/NQ-HĐND	20241216
3620	28.0338.0559	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	P1	3302900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	247/NQ-HĐND	20241216
3621	28.0004.0573	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật lân cận	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật lân cận	P1	3720600	0	247/NQ-HĐND	20241216
3622	28.0003.0573	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tại chỗ	P1	3720600	0	247/NQ-HĐND	20241216
3623	28.0325.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da lân cận	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da lân cận	P2	3720600	0	247/NQ-HĐND	20241216
3624	28.0324.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da tại chỗ	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da tại chỗ	P2	3720600	0	247/NQ-HĐND	20241216
3625	28.0330.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận	P2	3720600	0	247/NQ-HĐND	20241216
3626	28.0329.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ	P2	3720600	0	247/NQ-HĐND	20241216
3627	28.0108.0573	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	P2	3720600	0	247/NQ-HĐND	20241216
3628	28.0200.0573	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da tại chỗ	P2	3720600	0	247/NQ-HĐND	20241216
3629	28.0116.0573	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vật tại chỗ	P1	3720600	0	247/NQ-HĐND	20241216
3630	28.0107.0573	Phẫu thuật tạo lỗ mũi	Phẫu thuật tạo lỗ mũi	P2	3720600	0	247/NQ-HĐND	20241216
3631	28.0008.0574	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích ≥10 cm2]	PDB	4699100	0	247/NQ-HĐND	20241216
3632	28.0014.0574	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích ≥10 cm2]	P2	4699100	0	247/NQ-HĐND	20241216
3633	28.0013.0574	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích ≥10 cm2]	P2	4699100	0	247/NQ-HĐND	20241216
3634	28.0008.0575	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích < 10 cm2]	PDB	3044900	0	247/NQ-HĐND	20241216
3635	28.0108.0575	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	P2	3044900	0	247/NQ-HĐND	20241216
3636	28.0111.0575	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	P3	3044900	0	247/NQ-HĐND	20241216

STT	MA_TUONG_DUONG	TEN_DVKT_PHEDUYET	TEN_DVKT_GIA	PHAN_LOAI_PTTT	DON_GIA	GHI_CHU	QUYET_DINH	TU Ngay
3637	28.0014.0575	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích < 10 cm2]	P2	3044900		0 247/NQ-HĐND	20241216
3638	28.0013.0575	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích < 10 cm2]	P2	3044900		0 247/NQ-HĐND	20241216
3639	28.0288.0576	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	P3	2767900		0 247/NQ-HĐND	20241216
3640	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	P3	2767900		0 247/NQ-HĐND	20241216
3641	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	P3	2767900		0 247/NQ-HĐND	20241216
3642	28.0005.0578	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tự do	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tự do	PDB	5663200		0 247/NQ-HĐND	20241216
3643	28.0138.0583	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời	P2	2396200		0 247/NQ-HĐND	20241216
3644	28.0134.0583	Phẫu thuật tạo hình nhân trung	Phẫu thuật tạo hình nhân trung	P2	2396200		0 247/NQ-HĐND	20241216
3645	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi	P3	1509500		0 247/NQ-HĐND	20241216
3646	28.0133.0587	Phẫu thuật tạo hình sẹo dính mép	Phẫu thuật tạo hình sẹo dính mép	P2	439100		0 247/NQ-HĐND	20241216
3647	28.0296.0651	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật	P3	2892800		0 247/NQ-HĐND	20241216
3648	28.0265.0653	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	P3	3135800		0 247/NQ-HĐND	20241216
3649	28.0267.0653	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid	P2	3135800		0 247/NQ-HĐND	20241216
3650	28.0264.0653	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	P3	3135800		0 247/NQ-HĐND	20241216
3651	28.0266.0653	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	P2	3135800		0 247/NQ-HĐND	20241216
3652	28.0299.0662	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	P2	2932800		0 247/NQ-HĐND	20241216
3653	28.0035.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	P3	813600		0 247/NQ-HĐND	20241216
3654	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	P3	1043500		0 247/NQ-HĐND	20241216
3655	28.0096.0834	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (trên 2 cm)	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (trên 2 cm)	P2	1322100		0 247/NQ-HĐND	20241216
3656	28.0095.0836	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2 cm)	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2 cm)	P3	812100		0 247/NQ-HĐND	20241216
3657	28.0158.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây mê]	P3	1385400		0 247/NQ-HĐND	20241216
3658	28.0158.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây tê]	P3	874800		0 247/NQ-HĐND	20241216
3659	28.0159.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai	P3	771000		0 247/NQ-HĐND	20241216
3660	28.0009.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm	P3	771000		0 247/NQ-HĐND	20241216
3661	28.0010.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2 cm trở lên	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2 cm trở lên	P2	771000		0 247/NQ-HĐND	20241216
3662	28.0218.1059	Cắt dị dạng bạch mạch đầu mặt cổ	Cắt dị dạng bạch mạch đầu mặt cổ	P1	3488600		0 247/NQ-HĐND	20241216
3663	28.0217.1059	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	P1	3488600		0 247/NQ-HĐND	20241216
3664	28.0176.1076	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	P1	3493200		0 247/NQ-HĐND	20241216
3665	28.0352.1091	Rút nếp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nếp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	P3	3081600		0 247/NQ-HĐND	20241216
3666	28.0194.1134	Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ coleman	Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ coleman	T2	4630500		0 247/NQ-HĐND	20241216
3667	28.0196.1134	Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mỡ coleman	Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mỡ coleman		4630500		0 247/NQ-HĐND	20241216
3668	28.0155.1136	Phẫu thuật tạo hình dị dạng dải tai bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình dị dạng dải tai bằng vật tại chỗ	P2	5363900		0 247/NQ-HĐND	20241216
3669	28.0143.1136	Phẫu thuật tạo hình khuyết ¼ vành tai bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình khuyết ¼ vành tai bằng vật tại chỗ	P2	5363900		0 247/NQ-HĐND	20241216
3670	28.0016.1136	Tạo hình khuyết da đầu bằng vật da tại chỗ	Tạo hình khuyết da đầu bằng vật da tại chỗ	P1	5363900		0 247/NQ-HĐND	20241216
3671	05.0002.0076	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng	T1	181000	Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson.	247/NQ-HĐND	20241216
3672	05.0003.0272	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	T3	68900		0 247/NQ-HĐND	20241216
3673	05.0071.0323	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	T3	231700		0 247/NQ-HĐND	20241216
3674	05.0022.0324	Điều trị bớt sùi bằng Nitor lỏng	Điều trị bớt sùi bằng Nitor lỏng	T2	380200		0 247/NQ-HĐND	20241216
3675	05.0019.0324	Điều trị hạt cơm bằng Nitor lỏng	Điều trị hạt cơm bằng Nitor lỏng	T3	380200		0 247/NQ-HĐND	20241216
3676	05.0020.0324	Điều trị sần cục bằng Nitor lỏng	Điều trị sần cục bằng Nitor lỏng	T3	380200		0 247/NQ-HĐND	20241216
3677	05.0021.0324	Điều trị sẹo lồi bằng Nitor lỏng	Điều trị sẹo lồi bằng Nitor lỏng	T3	380200		0 247/NQ-HĐND	20241216
3678	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	T3	380200		0 247/NQ-HĐND	20241216
3679	05.0050.0329	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	T2	399000		0 247/NQ-HĐND	20241216
3680	05.0011.0329	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2	T2	399000		0 247/NQ-HĐND	20241216

STT	MA_TUONG_DUONG	TEN_DVKT_PHEDUYET	TEN_DVKT_GIA	PHAN_LOAI_PTTT	DON_GIA	GHI_CHU	QUYET_DINH	TU_NGAY
3681	05.0048.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	T2	399000	0	247/NQ-HĐND	20241216
3682	05.0009.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2	T2	399000	0	247/NQ-HĐND	20241216
3683	05.0047.0329	Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện	Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện	T2	399000	0	247/NQ-HĐND	20241216
3684	05.0008.0329	Điều trị dày sừng da đầu bằng laser CO2	Điều trị dày sừng da đầu bằng laser CO2	T2	399000	0	247/NQ-HĐND	20241216
3685	05.0045.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	T2	399000	0	247/NQ-HĐND	20241216
3686	05.0005.0329	Điều trị hạt cơm bằng laser CO2	Điều trị hạt cơm bằng laser CO2	T2	399000	0	247/NQ-HĐND	20241216
3687	05.0049.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện	T2	399000	0	247/NQ-HĐND	20241216
3688	05.0010.0329	Điều trị sẩn cục bằng laser CO2	Điều trị sẩn cục bằng laser CO2	T2	399000	0	247/NQ-HĐND	20241216
3689	05.0044.0329	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	T2	399000	0	247/NQ-HĐND	20241216
3690	05.0046.0329	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	T2	399000	0	247/NQ-HĐND	20241216
3691	05.0007.0329	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	T2	399000	0	247/NQ-HĐND	20241216
3692	05.0031.0330	Điều trị sẹo lồi bằng laser màu	Điều trị sẹo lồi bằng laser màu	T1	1255700	0	247/NQ-HĐND	20241216
3693	05.0073.0332	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né	T3	278900	0	247/NQ-HĐND	20241216
3694	05.0072.0332	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né	T3	278900	0	247/NQ-HĐND	20241216
3695	05.0023.0333	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	T2	351000	0	247/NQ-HĐND	20241216
3696	05.0024.0333	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	T2	351000	0	247/NQ-HĐND	20241216
3697	05.0043.0333	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	T2	351000	0	247/NQ-HĐND	20241216
3698	05.0004.0334	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	T1	889700	0	247/NQ-HĐND	20241216
3699	05.0070.0340	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong	P3	649800	0	247/NQ-HĐND	20241216
3700	06.0037.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ	T3	252300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3701	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu		44800	0	247/NQ-HĐND	20241216
3702	06.0038.1777	Đo điện não vi tính	Đo điện não vi tính		75200	0	247/NQ-HĐND	20241216
3703	06.0040.1799	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não		50500	0	247/NQ-HĐND	20241216
3704	06.0011.1814	Thang đánh giá sự phát triển ở trẻ em (DENVER II)	Thang đánh giá sự phát triển ở trẻ em (DENVER II)		40600	0	247/NQ-HĐND	20241216
3705	07.0242.0084	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	T3	178500	0	247/NQ-HĐND	20241216
3706	07.0243.0085	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	T2	240900	0	247/NQ-HĐND	20241216
3707	07.0244.0089	Chọc hút tế bào tuyến giáp	Chọc hút tế bào tuyến giáp	T3	126700	0	247/NQ-HĐND	20241216
3708	07.0245.0090	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	T2	170900	0	247/NQ-HĐND	20241216
3709	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	T2	279500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đê.	247/NQ-HĐND	20241216
3710	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	T2	279500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đê.	247/NQ-HĐND	20241216

STT	MA_TUONG_DUONG	TEN_DVKT_PHEDUYET	TEN_DVKT_GIA	PHAN_LOAI_PTTT	DON_GIA	GHI_CHU	QUYET_DINH	TU_NGAY
3711	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	T3	64300	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.	247/NQ-HĐND	20241216
3712	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T3	89500	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.	247/NQ-HĐND	20241216
3713	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	T3	121400	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.	247/NQ-HĐND	20241216
3714	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	T3	148600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.	247/NQ-HĐND	20241216
3715	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	T3	193600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.	247/NQ-HĐND	20241216
3716	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	T3	275600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.	247/NQ-HĐND	20241216
3717	07.0003.0354	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	P3	264700	Chưa bao gồm bộ kim chọc, sonde dẫn lưu	247/NQ-HĐND	20241216
3718	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	T3	292300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3719	07.0008.0360	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	P2	3620900	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô	247/NQ-HĐND	20241216
3720	07.0009.0360	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	P2	3620900	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô	247/NQ-HĐND	20241216
3721	07.0007.0362	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	P3	2955600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô	247/NQ-HĐND	20241216
3722	07.0228.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	T1	719800	0	247/NQ-HĐND	20241216
3723	07.0229.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	T1	719800	0	247/NQ-HĐND	20241216
3724	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	T2	452800	0	247/NQ-HĐND	20241216
3725	07.0232.0367	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	T2	452800	0	247/NQ-HĐND	20241216
3726	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	T3	218500	0	247/NQ-HĐND	20241216

STT	MA_TUONG_DUONG	TEN_DVKT_PHEDUYET	TEN_DVKT_GIA	PHAN_LOAI_PTTT	DON_GIA	GHI_CHU	QUYET_DINH	TU Ngay
3727	07.0218.0571	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	P2	3226900		0 247/NQ-HĐND	20241216
3728	07.0219.1144	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	P3	2872600		0 247/NQ-HĐND	20241216
3729	07.0220.1144	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	P3	2872600		0 247/NQ-HĐND	20241216
3730	08.0003.2045	Măng châm	Măng châm	T1	83300		0 247/NQ-HĐND	20241216
3731	08.0008.2045	Ổn châm	Ổn châm [kim dài]	T2	83300		0 247/NQ-HĐND	20241216
3732	08.0010.0224	Chích lễ	Chích lễ	T3	76300		0 247/NQ-HĐND	20241216
3733	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	T3	76300		0 247/NQ-HĐND	20241216
3734	08.0001.0224	Mai hoa châm	Mai hoa châm	T3	76300		0 247/NQ-HĐND	20241216
3735	08.0004.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	T2	76300		0 247/NQ-HĐND	20241216
3736	08.0008.0224	Ổn châm	Ổn châm [kim ngắn]	T2	76300		0 247/NQ-HĐND	20241216
3737	08.0012.0224	Từ châm	Từ châm	T2	76300		0 247/NQ-HĐND	20241216
3738	08.0007.0227	Cây chỉ	Cây chỉ	T1	156400		0 247/NQ-HĐND	20241216
3739	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	T3	37000		0 247/NQ-HĐND	20241216
3740	08.0009.0228	Cứu	Cứu	T3	37000		0 247/NQ-HĐND	20241216
3741	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đại thể hàn	Cứu điều trị bí đại thể hàn	T3	37000		0 247/NQ-HĐND	20241216
3742	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	T3	37000		0 247/NQ-HĐND	20241216
3743	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T3	37000		0 247/NQ-HĐND	20241216
3744	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	T3	37000		0 247/NQ-HĐND	20241216
3745	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	T3	37000		0 247/NQ-HĐND	20241216
3746	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	T3	37000		0 247/NQ-HĐND	20241216
3747	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	T3	37000		0 247/NQ-HĐND	20241216
3748	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	T3	37000		0 247/NQ-HĐND	20241216
3749	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	T3	37000		0 247/NQ-HĐND	20241216
3750	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	T3	37000		0 247/NQ-HĐND	20241216
3751	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	T3	37000		0 247/NQ-HĐND	20241216
3752	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	T3	37000		0 247/NQ-HĐND	20241216
3753	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	T3	37000		0 247/NQ-HĐND	20241216
3754	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	T3	37000		0 247/NQ-HĐND	20241216
3755	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	T3	37000		0 247/NQ-HĐND	20241216
3756	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	T3	37000		0 247/NQ-HĐND	20241216
3757	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	T3	37000		0 247/NQ-HĐND	20241216
3758	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	T3	37000		0 247/NQ-HĐND	20241216
3759	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	T3	37000		0 247/NQ-HĐND	20241216
3760	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn		37000		0 247/NQ-HĐND	20241216
3761	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	T3	37000		0 247/NQ-HĐND	20241216
3762	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	T3	37000		0 247/NQ-HĐND	20241216
3763	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	T3	37000		0 247/NQ-HĐND	20241216
3764	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	T3	37000		0 247/NQ-HĐND	20241216
3765	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	T3	37000		0 247/NQ-HĐND	20241216
3766	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	T3	37000		0 247/NQ-HĐND	20241216
3767	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	T3	37000		0 247/NQ-HĐND	20241216
3768	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	T2	85300		0 247/NQ-HĐND	20241216
3769	08.0146.2046	Điện mẫn châm điều trị	Điện mẫn châm điều trị		85300		0 247/NQ-HĐND	20241216
3770	08.0115.2046	Điện mẫn châm điều trị béo phì	Điện mẫn châm điều trị béo phì	T1	85300		0 247/NQ-HĐND	20241216
3771	08.0161.2046	Điện mẫn châm điều trị bí đại cơ năng	Điện mẫn châm điều trị bí đại cơ năng	T1	85300		0 247/NQ-HĐND	20241216
3772	08.0126.2046	Điện mẫn châm điều trị đái dầm	Điện mẫn châm điều trị đái dầm [kim dài]	T1	85300		0 247/NQ-HĐND	20241216
3773	08.0135.2046	Điện mẫn châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện mẫn châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	T1	85300		0 247/NQ-HĐND	20241216
3774	08.0143.2046	Điện mẫn châm điều trị đau hồ mắt	Điện mẫn châm điều trị đau hồ mắt	T1	85300		0 247/NQ-HĐND	20241216
3775	08.0157.2046	Điện mẫn châm điều trị đau lưng	Điện mẫn châm điều trị đau lưng [kim dài]	T1	85300		0 247/NQ-HĐND	20241216
3776	08.0153.2046	Điện mẫn châm điều trị đau răng	Điện mẫn châm điều trị đau răng [kim dài]	T1	85300		0 247/NQ-HĐND	20241216
3777	08.0137.2046	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh V	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh V	T1	85300		0 247/NQ-HĐND	20241216
3778	08.0158.2046	Điện mẫn châm điều trị di tinh	Điện mẫn châm điều trị di tinh	T1	85300		0 247/NQ-HĐND	20241216

STT	MA_TUONG_DUONG	TEN_DVKT_PHEDUYET	TEN_DVKT_GIA	PHAN_LOAI_PTTT	DON_GIA	GHI_CHU	QUYET_DINH	TU_NGAY
3779	08.0156.2046	Điện mẫn châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	Điện mẫn châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	T1	85300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3780	08.0145.2046	Điện mẫn châm điều trị giảm thị lực	Điện mẫn châm điều trị giảm thị lực	T1	85300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3781	08.0131.2046	Điện mẫn châm điều trị hen phế quản	Điện mẫn châm điều trị hen phế quản [kim dài]	T1	85300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3782	08.0117.2046	Điện mẫn châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng	Điện mẫn châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng [kim dài]	T1	85300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3783	08.0114.2046	Điện mẫn châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Điện mẫn châm điều trị hội chứng thất lưng- hông [kim dài]	T1	85300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3784	08.0129.2046	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]	T1	85300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3785	08.0125.2046	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh [kim dài]	T1	85300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3786	08.0130.2046	Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]	T1	85300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3787	08.0132.2046	Điện mẫn châm điều trị huyết áp thấp	Điện mẫn châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]	T1	85300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3788	08.0140.2046	Điện mẫn châm điều trị khản tiếng	Điện mẫn châm điều trị khản tiếng [kim dài]	T1	85300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3789	08.0142.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới	Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]	T1	85300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3790	08.0141.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên	Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên [kim dài]	T1	85300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3791	08.0133.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện mẫn châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T1	85300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3792	08.0122.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	Điện mẫn châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	T1	85300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3793	08.0123.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	Điện mẫn châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	T1	85300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3794	08.0159.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt dương	Điện mẫn châm điều trị liệt dương	T1	85300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3795	08.0116.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T1	85300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3796	08.0138.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mẫn châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]	T1	85300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3797	08.0128.2046	Điện mẫn châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện mẫn châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	T1	85300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3798	08.0139.2046	Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não [kim dài]	T1	85300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3799	08.0152.2046	Điện mẫn châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mẫn châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]	T1	85300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3800	08.0160.2046	Điện mẫn châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện mẫn châm điều trị rối loạn tiểu tiện	T1	85300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3801	08.0118.2046	Điện mẫn châm điều trị sa dạ dày	Điện mẫn châm điều trị sa dạ dày [kim dài]	T1	85300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3802	08.0124.2046	Điện mẫn châm điều trị sa tử cung	Điện mẫn châm điều trị sa tử cung	T1	85300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3803	08.0134.2046	Điện mẫn châm điều trị tắc tia sữa	Điện mẫn châm điều trị tắc tia sữa	T1	85300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3804	08.0119.2046	Điện mẫn châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mẫn châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]	T1	85300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3805	08.0150.2046	Điện mẫn châm điều trị táo bón kéo dài	Điện mẫn châm điều trị táo bón kéo dài	T1	85300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3806	08.0136.2046	Điện mẫn châm điều trị thất vận ngôn	Điện mẫn châm điều trị thất vận ngôn [kim dài]	T1	85300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3807	08.0127.2046	Điện mẫn châm điều trị thống kinh	Điện mẫn châm điều trị thống kinh	T1	85300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3808	08.0120.2046	Điện mẫn châm điều trị trĩ	Điện mẫn châm điều trị trĩ [kim dài]	T1	85300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3809	08.0154.2046	Điện mẫn châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	Điện mẫn châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	T1	85300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3810	08.0144.2046	Điện mẫn châm điều trị viêm kết mạc	Điện mẫn châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]	T1	85300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3811	08.0151.2046	Điện mẫn châm điều trị viêm mũi xoang	Điện mẫn châm điều trị viêm mũi xoang	T1	85300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3812	08.0155.2046	Điện mẫn châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mẫn châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]	T1	85300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3813	08.0121.2046	Điện mẫn châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	Điện mẫn châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	T1	85300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3814	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3815	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3816	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3817	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3818	08.0302.0230	Điện châm điều trị chấp lẹo	Điện châm điều trị chấp lẹo	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3819	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3820	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3821	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3822	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hồ mắt	Điện châm điều trị đau hồ mắt	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3823	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216

STT	MA_TUONG_DUONG	TEN_DVKT_PHEDUYET	TEN_DVKT_GIA	PHAN_LOAI_PTTT	DON_GIA	GHI_CHU	QUYET_DINH	TU_NGAY
3824	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3825	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3826	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khúu giác	Điện châm điều trị giảm khúu giác	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3827	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3828	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3829	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3830	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3831	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3832	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3833	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3834	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3835	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3836	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3837	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3838	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3839	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3840	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3841	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3842	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3843	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3844	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3845	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3846	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3847	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3848	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3849	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3850	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3851	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3852	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3853	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3854	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3855	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3856	08.0186.0230	Điện nhĩ châm điều di tinh	Điện nhĩ châm điều di tinh	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3857	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3858	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3859	08.0182.0230	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3860	08.0227.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3861	08.0184.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3862	08.0190.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3863	08.0211.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3864	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3865	08.0194.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3866	08.0217.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3867	08.0203.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau hồ mắt	Điện nhĩ châm điều trị đau hồ mắt	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3868	08.0218.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3869	08.0213.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3870	08.0224.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216

STT	MA_TUONG_DUONG	TEN_DVKT_PHEDUYET	TEN_DVKT_GIA	PHAN_LOAI_PTTT	DON_GIA	GHI_CHU	QUYET_DINH	TU_NGAY
3871	08.0225.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3872	08.0220.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3873	08.0206.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3874	08.0180.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3875	08.0164.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3876	08.0178.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3877	08.0171.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3878	08.0162.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3879	08.0192.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3880	08.0181.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3881	08.0163.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3882	08.0165.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3883	08.0197.0230	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3884	08.0200.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3885	08.0199.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3886	08.0166.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3887	08.0187.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3888	08.0177.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3889	08.0221.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt rẽ, đám rối dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị liệt rẽ, đám rối dây thần kinh	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3890	08.0195.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3891	08.0170.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3892	08.0173.0230	Điện nhĩ châm điều trị nấc	Điện nhĩ châm điều trị nấc	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3893	08.0172.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn	Điện nhĩ châm điều trị nôn	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3894	08.0183.0230	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3895	08.0198.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3896	08.0222.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3897	08.0202.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3898	08.0196.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3899	08.0223.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3900	08.0212.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3901	08.0188.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3902	08.0191.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3903	08.0167.0230	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3904	08.0208.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3905	08.0193.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3906	08.0168.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3907	08.0201.0230	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3908	08.0219.0230	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3909	08.0185.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3910	08.0226.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rỗ, đa dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rỗ, đa dây thần kinh	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3911	08.0204.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3912	08.0215.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3913	08.0209.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3914	08.0216.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3915	08.0205.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3916	08.0179.0230	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	T2	78300	0	247/NQ-HĐND	20241216
3917	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	T3	36700	0	247/NQ-HĐND	20241216
3918	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	T3	36700	0	247/NQ-HĐND	20241216

STT	MA_TUONG_DUONG	TEN_DVKT_PHEDUYET	TEN_DVKT_GIA	PHAN_LOAI_PTTT	DON_GIA	GHI_CHU	QUYET_DINH	TU Ngay
3919	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	T3	36700	0	247/NQ-HĐND	20241216
3920	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	T3	36700	0	247/NQ-HĐND	20241216
3921	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	T2	54800	0	247/NQ-HĐND	20241216
3922	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	T2	54800	0	247/NQ-HĐND	20241216
3923	08.0011.0243	laser châm	laser châm	T2	52100	0	247/NQ-HĐND	20241216
3924	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang		14000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.	247/NQ-HĐND	20241216
3925	08.0015.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy		14000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.	247/NQ-HĐND	20241216
3926	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh		33400	0	247/NQ-HĐND	20241216
3927	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.	247/NQ-HĐND	20241216
3928	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.	247/NQ-HĐND	20241216
3929	08.0341.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.	247/NQ-HĐND	20241216
3930	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.	247/NQ-HĐND	20241216
3931	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.	247/NQ-HĐND	20241216
3932	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.	247/NQ-HĐND	20241216
3933	08.0343.0271	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.	247/NQ-HĐND	20241216
3934	08.0345.0271	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.	247/NQ-HĐND	20241216
3935	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.	247/NQ-HĐND	20241216
3936	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.	247/NQ-HĐND	20241216
3937	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.	247/NQ-HĐND	20241216
3938	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.	247/NQ-HĐND	20241216
3939	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.	247/NQ-HĐND	20241216
3940	08.0380.0271	Thủy châm điều trị đau hồ mắt	Thủy châm điều trị đau hồ mắt	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.	247/NQ-HĐND	20241216
3941	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.	247/NQ-HĐND	20241216
3942	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.	247/NQ-HĐND	20241216
3943	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.	247/NQ-HĐND	20241216
3944	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.	247/NQ-HĐND	20241216
3945	08.0385.0271	Thủy châm điều trị di tinh	Thủy châm điều trị di tinh	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.	247/NQ-HĐND	20241216
3946	08.0383.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.	247/NQ-HĐND	20241216
3947	08.0339.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.	247/NQ-HĐND	20241216
3948	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.	247/NQ-HĐND	20241216
3949	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.	247/NQ-HĐND	20241216
3950	08.0362.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.	247/NQ-HĐND	20241216
3951	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.	247/NQ-HĐND	20241216
3952	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.	247/NQ-HĐND	20241216
3953	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.	247/NQ-HĐND	20241216
3954	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.	247/NQ-HĐND	20241216
3955	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.	247/NQ-HĐND	20241216
3956	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khàn tiếng	Thủy châm điều trị khàn tiếng	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.	247/NQ-HĐND	20241216
3957	08.0382.0271	Thủy châm điều trị lác cơ năng	Thủy châm điều trị lác cơ năng	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.	247/NQ-HĐND	20241216
3958	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.	247/NQ-HĐND	20241216
3959	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.	247/NQ-HĐND	20241216
3960	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.	247/NQ-HĐND	20241216
3961	08.0386.0271	Thủy châm điều trị liệt dương	Thủy châm điều trị liệt dương	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.	247/NQ-HĐND	20241216
3962	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.	247/NQ-HĐND	20241216
3963	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.	247/NQ-HĐND	20241216
3964	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.	247/NQ-HĐND	20241216

STT	MA_TUONG_DUONG	TEN_DVKT_PHEDUYET	TEN_DVKT_GIA	PHAN_LOAI_PTTT	DON_GIA	GHI_CHU	QUYET_DINH	TU_NGAY
3965	08.0361.0271	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.	247/NQ-HĐND	20241216
3966	08.0324.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.	247/NQ-HĐND	20241216
3967	08.0335.0271	Thuỷ châm điều trị mày đay	Thuỷ châm điều trị mày đay	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.	247/NQ-HĐND	20241216
3968	08.0326.0271	Thuỷ châm điều trị nấc	Thuỷ châm điều trị nấc	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.	247/NQ-HĐND	20241216
3969	08.0344.0271	Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.	247/NQ-HĐND	20241216
3970	08.0364.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.	247/NQ-HĐND	20241216
3971	08.0349.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.	247/NQ-HĐND	20241216
3972	08.0372.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.	247/NQ-HĐND	20241216
3973	08.0387.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.	247/NQ-HĐND	20241216
3974	08.0332.0271	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.	247/NQ-HĐND	20241216
3975	08.0346.0271	Thuỷ châm điều trị sa tử cung	Thuỷ châm điều trị sa tử cung	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.	247/NQ-HĐND	20241216
3976	08.0367.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mí	Thuỷ châm điều trị sụp mí	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.	247/NQ-HĐND	20241216
3977	08.0379.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mí	Thuỷ châm điều trị sụp mí	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.	247/NQ-HĐND	20241216
3978	08.0337.0271	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.	247/NQ-HĐND	20241216
3979	08.0374.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.	247/NQ-HĐND	20241216
3980	08.0358.0271	Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn	Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.	247/NQ-HĐND	20241216
3981	08.0355.0271	Thuỷ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.	247/NQ-HĐND	20241216
3982	08.0348.0271	Thuỷ châm điều trị thông kinh	Thuỷ châm điều trị thông kinh	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.	247/NQ-HĐND	20241216
3983	08.0333.0271	Thuỷ châm điều trị trí	Thuỷ châm điều trị trí	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.	247/NQ-HĐND	20241216
3984	08.0328.0271	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.	247/NQ-HĐND	20241216
3985	08.0384.0271	Thuỷ châm điều trị viêm bàng quang	Thuỷ châm điều trị viêm bàng quang	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.	247/NQ-HĐND	20241216
3986	08.0371.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.	247/NQ-HĐND	20241216
3987	08.0377.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.	247/NQ-HĐND	20241216
3988	08.0381.0271	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.	247/NQ-HĐND	20241216
3989	08.0334.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.	247/NQ-HĐND	20241216
3990	08.0375.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	77100	Chưa bao gồm thuốc.	247/NQ-HĐND	20241216
3991	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	T2	76000	0	247/NQ-HĐND	20241216
3992	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	T2	76000	0	247/NQ-HĐND	20241216
3993	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	T2	76000	0	247/NQ-HĐND	20241216
3994	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	T2	76000	0	247/NQ-HĐND	20241216
3995	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2	76000	0	247/NQ-HĐND	20241216
3996	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	T2	76000	0	247/NQ-HĐND	20241216
3997	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	T2	76000	0	247/NQ-HĐND	20241216
3998	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	T2	76000	0	247/NQ-HĐND	20241216
3999	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	T2	76000	0	247/NQ-HĐND	20241216
4000	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	T2	76000	0	247/NQ-HĐND	20241216
4001	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	T2	76000	0	247/NQ-HĐND	20241216
4002	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	T2	76000	0	247/NQ-HĐND	20241216
4003	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	76000	0	247/NQ-HĐND	20241216
4004	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	76000	0	247/NQ-HĐND	20241216
4005	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	T2	76000	0	247/NQ-HĐND	20241216
4006	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	T2	76000	0	247/NQ-HĐND	20241216
4007	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	T2	76000	0	247/NQ-HĐND	20241216
4008	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T2	76000	0	247/NQ-HĐND	20241216
4009	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	T2	76000	0	247/NQ-HĐND	20241216
4010	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	T2	76000	0	247/NQ-HĐND	20241216
4011	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	T2	76000	0	247/NQ-HĐND	20241216
4012	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	T2	76000	0	247/NQ-HĐND	20241216
4013	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	T2	76000	0	247/NQ-HĐND	20241216

STT	MA_TUONG_DUONG	TEN_DVKT_PHEDUYET	TEN_DVKT_GIA	PHAN_LOAI_PTTT	DON_GIA	GHI_CHU	QUYET_DINH	TU Ngay
4014	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	76000	0	247/NQ-HĐND	20241216
4015	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng phân ly	T2	76000	0	247/NQ-HĐND	20241216
4016	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress	T2	76000	0	247/NQ-HĐND	20241216
4017	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thắt lưng- hông	T2	76000	0	247/NQ-HĐND	20241216
4018	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	T2	76000	0	247/NQ-HĐND	20241216
4019	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2	76000	0	247/NQ-HĐND	20241216
4020	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	T2	76000	0	247/NQ-HĐND	20241216
4021	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	T2	76000	0	247/NQ-HĐND	20241216
4022	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng	T2	76000	0	247/NQ-HĐND	20241216
4023	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	T2	76000	0	247/NQ-HĐND	20241216
4024	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	T2	76000	0	247/NQ-HĐND	20241216
4025	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	T2	76000	0	247/NQ-HĐND	20241216
4026	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	T2	76000	0	247/NQ-HĐND	20241216
4027	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	T2	76000	0	247/NQ-HĐND	20241216
4028	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2	76000	0	247/NQ-HĐND	20241216
4029	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	76000	0	247/NQ-HĐND	20241216
4030	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	T2	76000	0	247/NQ-HĐND	20241216
4031	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc	T2	76000	0	247/NQ-HĐND	20241216
4032	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	76000	0	247/NQ-HĐND	20241216
4033	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông	T2	76000	0	247/NQ-HĐND	20241216
4034	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	T2	76000	0	247/NQ-HĐND	20241216
4035	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt	T2	76000	0	247/NQ-HĐND	20241216
4036	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	76000	0	247/NQ-HĐND	20241216
4037	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	76000	0	247/NQ-HĐND	20241216
4038	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	T2	76000	0	247/NQ-HĐND	20241216
4039	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa	T2	76000	0	247/NQ-HĐND	20241216
4040	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	T2	76000	0	247/NQ-HĐND	20241216
4041	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	T2	76000	0	247/NQ-HĐND	20241216
4042	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	76000	0	247/NQ-HĐND	20241216
4043	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2	76000	0	247/NQ-HĐND	20241216
4044	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	T2	76000	0	247/NQ-HĐND	20241216
4045	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	76000	0	247/NQ-HĐND	20241216
4046	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	T2	76000	0	247/NQ-HĐND	20241216
4047	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	T2	76000	0	247/NQ-HĐND	20241216
4048	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	76000	0	247/NQ-HĐND	20241216
4049	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	T2	76000	0	247/NQ-HĐND	20241216
4050	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T2	76000	0	247/NQ-HĐND	20241216
4051	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyết bằng máy	Xoa bóp bấm huyết bằng máy	T2	39000	0	247/NQ-HĐND	20241216
4052	09.0151.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	252300	0	247/NQ-HĐND	20241216
4053	09.0028.0099	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	T2	685500	0	247/NQ-HĐND	20241216
4054	09.0123.0898	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	T2	27500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.	247/NQ-HĐND	20241216
4055	09.9000.1894	Gây mê khác	Gây mê khác		868900	0	247/NQ-HĐND	20241216